

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT BÀI GIẢNG

VĂN HÓA HỌC

**(TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA,
THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA)**

Thanh Hoá, năm 2021

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: VĂN HÓA HỌC VÀ VĂN HÓA	3
I. KHÁI QUÁT VỀ VĂN HÓA.....	3
II. KHÁI NIỆM VĂN HÓA HỌC	10
1. Khái niệm	10
2. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu:	11
3. Mối quan hệ giữa Văn hóa học và các khoa học gần khác	12
III. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VĂN HÓA HỌC	15
1. Giai đoạn manh nha (giữa TK XIX- đầu TK XX), hình thành nền	15
2. Giai đoạn hình thành và phát triển (1900-1980)	16
3. Giai đoạn phát triển (từ 1980 về sau).....	23
4. Nghiên cứu văn hóa ở Việt Nam.....	24
CHƯƠNG 2: BẢN CHẤT, VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG ĐỜI SỐNG	26
I. BẢN CHẤT CỦA VĂN HÓA	26
1. Khái niệm văn hóa	26
2. Tính chất của văn hóa	30
II. VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI	35
1. Quan niệm về văn hóa và phát triển bền vững.....	35
2. Quan điểm của Đảng ta về vai trò của văn hóa đối với phát triển bền vững đất nước.	37
CHƯƠNG 3: CẤU TRÚC, ĐẶC TRƯNG VÀ CHỨC NĂNG CỦA VĂN HÓA .	48
I. CẤU TRÚC CỦA VĂN HÓA.....	48
1. Khái niệm cấu trúc văn hóa.....	48
2. Các mô hình cấu trúc văn hóa	49
II. ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN HÓA.....	54
III. CHỨC NĂNG CỦA VĂN HÓA	57

CHƯƠNG 4: CÁC QUY LUẬT PHÁT TRIỂN VÀ VẬN ĐỘNG CỦA VĂN HÓA	64
I. VĂN HÓA PHÁT TRIỂN THÔNG QUA QUÁ TRÌNH KHÔNG NGỪNG SÁNG TẠO GIÁ TRỊ THEO HỆ CHUẨN CHÂN - THIỀN - MỸ	64
II. VĂN HÓA PHÁT TRIỂN QUAN TƯƠNG TÁC VỚI CÁC PHƯƠNG DIỆN KHÁC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI	68
III. VĂN HÓA PHÁT TRIỂN THÔNG QUA TÁC ĐỘNG CỦA NHỮNG QUY LUẬT NỘI TẠI	71
1. Quy luật tích hợp và lan toả văn hóa	71
2. Quy luật kế thừa và vượt gộp văn hóa	73
3. Quy luật giao thoa và tiếp biến văn hóa	76
CHƯƠNG 5: BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VÀ VĂN HÓA TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA.....	79
I. BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC	79
1. Cách tiếp cận cơ bản	79
2. Bản sắc dân tộc của VH Việt Nam	85
3. Định hướng và giải pháp phát triển bản sắc dân tộc của nền văn hóa Việt Nam hiện nay	96
II. VĂN HÓA TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA HIỆN NAY	102
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	119

CHƯƠNG 1:

VĂN HÓA HỌC VÀ VĂN HÓA

I. KHÁI QUÁT VỀ VĂN HÓA

Văn hóa là điều kiện mà hiện nay tất cả các quốc gia đều quan tâm đến, đặc biệt là những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, nhất là các nước phương Tây như Tây Âu và các nước chưa phát triển và đang phát triển cũng đều bàn về văn hóa, đánh giá vai trò của văn hóa trong sự phát triển.

Thế giới trong tiến trình phát triển đã đạt được những thành tựu khoa học rực rỡ đưa kinh tế thế giới phát triển cuộc cách mạng khoa học bao gồm :

- *Cuộc cách mạng công nghiệp* : làm thay đổi phương tiện sản xuất và phương pháp sử dụng công cụ sản xuất, đã tạo ra cho kinh tế phát triển, dư thừa lực lượng lao động.

- *Cuộc cách mạng sinh học*: cũng đem lại cho loài người nhiều thành tựu kỳ diệu về y học, về sản xuất nông nghiệp... song cũng để lại những hệ quả nhất định.

- *Cuộc cách mạng công nghệ cuối thế kỷ XX* phát triển rực rỡ, loài người đã đạt được những thành tựu kỳ diệu về chinh phục không gian. Hàng loạt những phát minh khoa học như : điện tử, hạt nhân viễn thông... hệ thống viễn thông phát triển, đã gắn mối quan hệ thông tin với tất cả mọi người trên hành tinh đó là một điều kỳ diệu lớn của con người. Những phát minh lớn của khoa học đã làm cho xã hội con người thay đổi đặc biệt là công nghệ vũ trụ ngày càng phát triển thúc đẩy xã hội phát triển với tốc độ nhanh.

Chúng ta hãy nhìn lại quá trình phát triển xã hội loài người : cách đây hàng vạn năm, nền văn minh nhân loại là nền văn minh sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Khi chưa xuất hiện nền văn minh sản xuất nông nghiệp, loài người chỉ tiêu thụ những thức ăn có sẵn trong tự nhiên gọi là nền kinh tế sinh nhai. Khi

văn minh nông nghiệp ra đời, sản phẩm được sản xuất từ lao động cơ bắp của con người, nền văn minh này đã để lại cho nhân loại những kỳ tích như : Kim tự Tháp, Vườn Treo Babilon, thư viện, nhà thờ, Vạn Lý Trường Thành.... Và rất nhiều công trình khác. Nền văn minh này cũng làm xuất hiện nhiều mâu thuẫn trong xã hội, sự bùng nổ về dân số dẫn đến sản phẩm của nền văn minh nông nghiệp không đủ để cung cấp và làm nảy sinh bùng nổ mọi mâu thuẫn xã hội, sự phân biệt giai cấp làm xuất hiện mâu thuẫn giai cấp dẫn đến nguyên nhân xuất hiện các cuộc chiến tranh và các cuộc cách mạng. Mở đầu là cuộc cách mạng công nghiệp từ giữa thế kỷ XVII, đến nay đã làm đảo lộn thế giới giữa phương Đông và phương Tây. Các cuộc xâm chiếm tranh giành nguyên liệu và thị trường diễn ra quyết liệt. Các cuộc phát kiến địa lý đã bắt đầu cho các cuộc xâm chiếm thị trường và cùng nguyên liệu, đồng thời cùng là cuộc chạy đua chiếm lĩnh các phát minh khoa học.

- Trung Quốc :

- + Chế tạo ra thuốc súng
- + Chế tạo ra la bàn.
- + Phát minh ra nghề in
- + Phát minh ra kỹ thuật làm giấy.

Phương Tây kế thừa, chiếm lĩnh các phát minh này của Trung Quốc và tạo ra nền văn minh công nghiệp đưa kinh tế - xã hội phát triển.

Sự phát triển bằng máy móc thay cho sức lao động cơ bắp đã tạo nên sự dư thừa kinh tế và cũng dư thừa lực lượng lao động dẫn đến các nước phát triển cần thị trường, các cuộc xâm lược giành thị trường diễn ra đó là nguyên nhân của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai.

Từ năm 1950 xuất hiện nền văn minh hậu công nghiệp. Công nghiệp phát triển, sản xuất máy móc với hình thức tự động hóa sản xuất ra hàng hóa tiêu dùng đặc biệt là sản xuất ra hàng loạt các hàng hóa trí tuệ (người máy, máy

tính...) cơ cấu công nghiệp chiếm 70%, còn nông nghiệp chiếm 30%, dẫn đến nông nghiệp rút xuống chỉ còn 5%. Từ cuối thế kỷ XX kinh tế công nghiệp chiếm 20 – 30%, kinh tế dịch vụ chiếm 70%; các nước phát triển đã đạt được đó là nhóm G7 gồm 7 nước : Mỹ, Canada, Nhật, Pháp, Anh, Đức Italia - đó là những nước phát triển nhất. Nhưng những nước này cũng đã nhận ra nhiều nghịch lý của nền văn minh công nghiệp. Do vậy, cuối thế kỷ XX các nước phát triển phải nhìn nhận xem xét lại chính sách phát triển của mình.

+ Ưu điểm của văn minh công nghiệp : Tăng trưởng kinh tế, giảm, xóa bỏ nạn đói đó là ưu điểm của văn minh công nghiệp.

+ Nhược điểm của nền văn minh công nghiệp : Những nghịch lý của nền văn minh công nghiệp đã được nhận ra từ những năm 1960 cuối thế kỷ XX. Văn minh công nghiệp là văn minh ống khói, do vậy xả ra lượng chất bẩn vào thiên nhiên làm ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của con người, sự khủng hoảng về sinh thái dẫn đến hiểm họa toàn cầu mà các nước chậm phát triển chưa nhận thức được.

Con người trong khám phá của mình là vô tận và cũng chính từ những kết quả khám phá – phát minh của con người góp phần hủy hoại sự sống của chính mình như phát minh ra nguyên tử - sản xuất bom hạt nhân... cấy ghép gen để làm phát sinh những căn bệnh hiểm nghèo do công nghiệp hóa chất để lại như : chất độc hóa học màu da cam.

Chính vì vậy, cuối thế kỷ XX các nhà lãnh đạo toàn thế giới phải nhìn nhận lại vai trò và những tác động của văn hóa và một phong trào khôi phục phát triển văn hóa trên toàn cầu được phát động : *“Thập kỷ vì sự phát triển văn hóa thế giới”* do Ủy ban văn hóa Liên hợp quốc tổ chức gọi tắt là UNESCO. Phong trào này nghiên cứu sự phát triển văn hóa trên toàn cầu và ngày càng được sự chú ý và quan tâm đặc biệt của các nước trên thế giới.

Bước sang thế kỷ XXI chúng ta đang chứng kiến xu thế toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ. Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) được hình thành đánh dấu sự ra đời một thị trường quy phạm hóa, pháp chế hóa, cho thấy sự tự do hóa của thương mại thế giới bước vào giai đoạn mới. Tự do buôn bán hiện nay đã trở thành bước đi đầu tiên của nhất thể hóa kinh tế quốc tế.

Quốc tế hóa tiền tệ cũng là một hiện tượng quan trọng của kinh tế thế giới hiện nay. Tỷ bản đang được lưu thông với quy mô trên toàn cầu. Đầu tư trực tiếp tăng nhanh đang phát huy vai trò chủ đạo trong phân phối vật tư toàn cầu. Đầu tư gián tiếp cũng phát triển nhanh, ngày càng ít bị cản trở. Quá trình tổ chức sản xuất trên phạm vi toàn cầu của các công ty xuyên quốc gia không gặp trở ngại về thị trường nội địa.

Xu thế toàn cầu hóa về kinh tế đã mang lại nhiều thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của mỗi nước, đặc biệt những nước chậm phát triển về kinh tế. Nhờ có vốn đầu tư và kỹ thuật từ nước ngoài đưa vào, các nước chậm phát triển về kinh tế có thêm điều kiện tạo công ăn việc làm cho người lao động. Trình độ tay nghề được nâng cao. Yêu cầu sử dụng thành thạo kỹ thuật trong sản xuất cùng với các hoạt động dịch vụ khác đòi hỏi người lao động phải học tập về ngoại ngữ, tin học, giao dịch trong thương mại... Đó là những cơ hội để người lao động phát huy khả năng của mình.

Tuy vậy, quá trình toàn cầu hóa cũng dẫn tới những vấn đề cực kỳ phức tạp trên các lĩnh vực văn hóa và xã hội. Cách đây 150 năm, trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* C. Mác và Ph. Ăngghen đã đưa ra những tiên đoán đáng lưu ý về xu thế toàn cầu hóa. Các tác giả của bản *Tuyên ngôn* viết “Do bóp nặn thị trường thế giới, giai cấp tư sản đã làm cho sản xuất và tiêu dùng của tất cả các nước mang tính chất thế giới. Những ngành công nghiệp dân tộc cũ bị tiêu diệt và đang ngày càng bị tiêu diệt. Những ngành công nghiệp dân tộc bị thay thế bởi những ngành công nghiệp mới, tức ngành công nghiệp mà việc du nhập chúng

trở thành vấn đề sống còn đối với tất cả các dân tộc văn minh, những ngành công nghiệp không dùng nguyên liệu bản xứ mà dùng những nguyên liệu đưa từ miền xa xôi nhất trên trái đất đến và sản phẩm làm ra không những được tiêu thụ ngay trong xứ mà còn được tiêu thụ ở tất cả các nơi trên trái đất. Thay cho những nhu cầu cũ được thỏa mãn bằng những nhu cầu mới, đòi hỏi được thỏa mãn bằng những sản phẩm từ những miền và xứ xa xôi nhất về...”

Trong lĩnh vực sản xuất tinh thần, tình hình cũng diễn ra như vậy. *Tuyên ngôn viết*: “những thành quả của hoạt động tinh thần của một dân tộc trở thành tài sản chung của tất cả các dân tộc... Và từ những nền văn học dân tộc và địa phương muôn hình muôn vẻ, đang nảy nở ra một nền văn học toàn thế giới”.

Từ sự phân tích trên, C. Mác và Ph. Ăngghen đã đưa ra dự báo quan trọng: “Nhờ cải tiến mau chóng công cụ sản xuất và làm cho các phương tiện giao thông trở nên vô cùng thuận lợi, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc dã man nhất vào trào lưu văn minh. Giá rẻ của những sản phẩm của giai cấp ấy là trọng pháo bắn thủng tất cả những bức vắn lý tưởng thành và buộc những người dã man bài ngoại một cách ngoan cường nhất cũng phải hàng phục. Nó buộc tất cả các dân tộc phải thực hành phương thức sản xuất tư sản, nếu không sẽ bị tiêu diệt; nó buộc tất cả các dân tộc phải du nhập cái gọi là văn minh, nghĩa là trở thành tư sản. Nói tóm lại nó tạo ra cho nó một thế giới theo hình dáng của nó”.

Những tiên đoán đó phần nào đang trở thành hiện thực ở khá nhiều nước. Tại cuộc Hội thảo về “Văn hóa và Phát triển” tổ chức tại Hà Nội, ông Toichi Makita, người lãnh đạo quỹ Toyota (Toyota Foundation) nhận xét rằng xu thế toàn cầu hóa có thể dẫn tới **“sự đồng nhất”** các nền văn hóa truyền thống, nông thôn và dân tộc bị đe dọa và sự xuất hiện các loại văn hóa đại chúng của tầng lớp trung lưu đô thị tương đối giống nhau trên khắp thế giới.

Điều này có lý do của nó, bởi vì trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, vai trò của các ngành công nghiệp hiện đại là rất lớn. Chúng có thể tác động sâu sắc

tới chất lượng cuộc sống của một nước (bao gồm mọi trường vật chất, các hình thức lao động và việc làm) và thậm chí cả những giá trị xã hội làm nền tảng tổ chức cuộc sống cho mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng. Nhiều nước đang tỏ ra lo ngại đến mặt trái của công nghệ viễn thông, bởi vì chúng dễ làm công chúng cả tin và suy sụp trước tác động ngấm ngấm của tình trạng bạo lực, hoạt động tình dục trắng trợn, tội ác và sự xuyên tạc sự thật được chứa đựng trong những hình thức giá trị cộng đồng. Dư luận công chúng ở Pháp đang lo lắng trước tình trạng “Châu Âu đang xem phim Mỹ chiếu bằng công nghệ Nhật”.

Như vậy, từ những vấn đề kinh tế kỹ thuật, xu thế toàn cầu hóa đang từng bước tác động tới những giá trị tinh thần của các dân tộc. Việt Nam cũng nằm trong tình trạng đó. Trong những năm qua, với việc chuyển sang kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, nền kinh tế Việt Nam đã có sự phát triển đáng kể. Sự tăng trưởng về đời sống vật chất đã có tác động tốt đối với sự ổn định xã hội, tạo điều kiện nâng cao dân trí, phát huy tính tích cực xã hội của mỗi người dân. Tuy vậy, trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, nhiều vấn đề về văn hóa và xã hội đang trở nên gay gắt, đòi hỏi phải giải quyết.

Sự xâm nhập tràn lan các hàng hóa đủ các chủng loại và chất lượng, vừa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của con người và kích thích tâm lý tiêu dùng vật chất tạo điều kiện để hình thành một xã hội tiêu dùng. Đây sẽ là vấn đề phức tạp, vì trong cái xã hội tiêu dùng đó, các giá trị tinh thần sẽ bị coi nhẹ. Thêm vào đó, tâm lý hướng ngoại sinh dùng đồ ngoại không chỉ ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của các ngành nghề truyền thống của dân tộc, mà còn tác động xấu đến tư duy và lối sống của dân tộc. Đúng như nữ tác giả Ai Cập, bà Aisa Vasep đã viết trong bài *“Thời đại mới, cách tiếp cận mới”* : “Thời đại này nói nhiều đến cái mới: bột giặt, bánh quy mới với một phong vị mới... làm người ta tưởng rằng cái gì mới là tự nhiên nó thành hiện đại, và chỉ riêng từ mới đã có sức thần diệu biến một vật thể, một sự vật thành hiện đại... Bằng cách trao cho cái mới một

giá trị tự thân, những người đầu tiên ở Châu Âu tuyên bố rằng mình là hiện đại cho thấy họ đã đoạn tuyệt với truyền thống. Việc lựa chọn cái mới làm giá trị tư tưởng như vậy đã thôi thúc người ta lao vào bóng tối u u minh minh một cách phiêu lưu, thậm chí có thể đi đến làm mất ổn định trật tự đã được thiết lập...”

Cùng với hàng hóa vật chất, các hàng hóa thông tin thông qua các công nghệ thông tin hiện đại cũng thâm nhập sâu rộng vào các quốc gia, dân tộc. Vai trò công nghệ thông tin trong thời đại hiện nay quả là to lớn và phức tạp. Thế giới đã trở nên nhỏ bé và gần gũi với mọi người nhờ công nghệ thông tin. Trí tuệ con người cũng được nhân lên nhiều nhờ công nghệ thông tin đó lại đang nằm trong tay các công ty độc quyền tư bản và như Giắc Attali – nhà văn, nhà kinh tế và nhà triết học đã 15 năm làm cố vấn cho Tổng thống Cộng hòa Pháp, đã viết trên tạp chí “Foreign Policy” số 107 năm 1997: “Các kênh thông tin vô tuyến được đem đấu giá bán thẳng cho người trả giá cao nhất mà không thèm để ý đến nội dung” điều đó giải thích vì sao trên mạng Internet xuất hiện không ít những thông tin tuyên truyền lối sống bạo lực, lối sống đồi trụy và xuyên tạc sự thật. Hầu như quốc gia nào cũng đang phải chống đỡ sự công phá đó.

Vì vậy, trước xu thế toàn cầu hóa hiện nay, Tổ chức UNESCO vào ngày 02 tháng 4 năm 1998 tại hội nghị về văn hóa ở Xtôckhôm (Thụy Điển) đã khởi tiếp chương trình “*Thập kỷ vì sự phát triển văn hóa thế giới*” (1988 - 1998) để đưa ra “*chiến lược văn hóa thế giới tương lai*” với kế hoạch hành động gồm năm điểm như sau :

Một là, làm cho chính sách văn hóa trở thành một bộ phận chủ yếu của chiến lược phát triển.

Ha là, thúc đẩy việc tham gia và sáng tạo trong cuộc sống văn hóa.

Ba là, tăng cường chính sách và biện pháp bảo vệ văn hóa, nhấn mạnh tầm quan trọng của những di sản hữu hình và vô hình (tức văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể).

Bốn là, thúc đẩy sự đa dạng hóa về văn hóa và ngôn ngữ trong xã hội học thông tin.

Năm là, dành thêm nguồn nhân lực và tài chính cho phát triển văn hóa...

Như vậy, vai trò của văn hóa đối với sự phát triển mọi mặt của một đất nước nói riêng và của toàn thế giới nói chung đang được coi trọng và ngày càng nhận được sự quan tâm đặc biệt của tất cả mọi người, mọi quốc gia.

II. KHÁI NIỆM VĂN HÓA HỌC

1. Khái niệm

Từ đầu thế kỷ đến nay (thế kỷ XX), theo đà phát triển nhanh chóng của xã hội loài người, việc nghiên cứu văn hóa dần trở thành một phong trào mang tính toàn cầu trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn hiện đại. Văn hóa học là chuyên ngành khoa học mới chuyên nghiên cứu văn hóa sản sinh trong phong trào nghiên cứu này.

Trong Văn hóa học – Những bài giảng, tác giả A.A.Radughin quan niệm: “Văn hoá học là ngành KH nhân văn nghiên cứu bản chất, những quy luật tồn tại và phát triển của văn hóa, nghiên cứu ý nghĩa nhân bản của văn hóa và những phương pháp tìm hiểu văn hóa” (tr.36)

Văn hóa học (tiếng Anh: culturology, tiếng Pháp: culturologie, tiếng Đức: Kulturologie) còn gọi là khoa học văn hóa.

Thuật ngữ “văn hóa học” (Culturology) có nguồn gốc từ Cultur (văn hóa) và logy (khoa học). Thuật ngữ “văn hóa học” xuất hiện đầu tiên ở Châu Âu (bằng tiếng Đức) vào cuối thế kỷ thứ 19.

GS.Mikhail Epstein (Nga), Trong một công trình nghiên cứu năm 1999, khẳng định “Văn hóa học nghiên cứu tính đa dạng của các nền văn hóa, những phương thức tương tác và những chức năng của chúng với tư cách là một siêu ngành (metadiscipline) trong khoa học nhân văn. Mục đích của ngành học này là bao quát và liên kết sự đa dạng của những hiện tượng văn hóa vốn được triết

học, sử học, xã hội học, phê bình văn học và phê bình nghệ thuật... nghiên cứu một cách biệt lập” (Nguyễn Văn Hiệu dịch, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật - 2007).

Sau khi xác định xong đối tượng, phạm vi và trọng điểm nghiên cứu của văn hóa học, chúng ta có thể đi đến một định nghĩa sơ bộ về văn hóa học: Văn hóa học là một khoa học chuyên nghiên cứu tổng hợp các mối quan hệ tương hỗ giữa các hệ thống thành phần nội thuộc của văn hóa dựa trên cơ sở của các khoa học chuyên môn khác nhằm nắm bắt được tính chất, đặc trưng, nội dung, hình thức, cấu trúc, chức năng, loại hình của toàn bộ hệ thống văn hóa, từ đó rút ra các quy luật phát triển chung nhất của văn hóa.

2. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu:

Văn hóa học là một khoa học chuyên ngành đặc biệt, có độ bao quát rộng các sự kiện và tính khái quát cao trong yêu cầu khảo cứu (có 3 KH chuyên ngành là Toán học, triết học và văn hóa học có đặc tính đặc biệt đó).

Là ngành nhân văn tổng hợp, Văn hóa học không chỉ nghiên cứu văn hóa nói chung mà còn nghiên cứu các lĩnh vực khác nhau, thường là những lĩnh vực hết sức đặc thù của đời sống văn hóa và tác động qua lại (thậm chí tới mức xâm nhập lẫn nhau) với nhân học, dân tộc học, tâm thần học, tâm lý học, xã hội học, lý thuyết kinh tế, ngôn ngữ học...Đồng thời vẫn giữ bộ mặt riêng của mình và giải quyết những nhiệm vụ riêng của mình.

Văn hóa học có những chương mục thuần túy lý thuyết riêng, những công trình nghiên cứu miêu tả (từ góc độ kinh nghiệm CN), có cả những công trình mà về kiểu trình bày và tính chất hình tượng rõ nét thì gần giống như những tác phẩm nghệ thuật. Nói chung, VHH có thể nghiên cứu bất kỳ đối tượng nào, hiện tượng nào (kể cả tự nhiên), với điều kiện là phát hiện thấy trong đó nội dung ý niệm và sự thực hiện tinh thần sáng tạo của con người. Những vấn đề của Văn hóa học hiện đại gắn liền trước hết với những khả năng và triển vọng của con người thông qua văn hóa (kể cả thông qua các nền văn hóa khác) con người phát

hiện ra “chính kịch” và “bi kịch” trong sự tồn tại của mình, phát hiện ra sự vô tận về tinh thần và ý nghĩa cao cả của mình.

↳ Theo Trần Ngọc Thêm: Văn hóa học là một ngành khoa học nhân văn giáp ranh với khoa học xã hội, có đối tượng nghiên cứu là văn hóa với tư cách một hệ thống giá trị mang tính biểu tượng đặc thù cho muôn mặt của thế giới con người, bằng hệ phương pháp lý luận định tính mang tính liên ngành với độ bao quát rộng các sự kiện và tính khái quát cao trong yêu cầu khảo cứu.

3. Mối quan hệ giữa Văn hóa học và các khoa học gần khác

Văn hóa học có liên quan đến tất cả các ngành KHXH & NV. Có vùng ngoại diên rất rộng, Văn hóa học bao trùm cả văn chương, nghệ thuật, tư tưởng, tôn giáo... tuy nhiên, với tư cách là một khoa học, văn hóa học có đối tượng và phạm vi nghiên cứu độc lập, không “trùm” lên bất cứ khoa học nào. Văn hóa học xem xét các hiện tượng trong tính tổng thể của chúng mà không đi sâu vào chi tiết.

V.M. Mezhue (1995) thừa nhận sự tồn tại của Văn hóa học nhưng phủ nhận tính độc lập hoàn chỉnh như một khoa học của nó. Theo ông, “Văn hóa học thực ra là một tên gọi chung để chỉ cả một tổ hợp các khoa học khác nhau, nghiên cứu hành vi văn hóa của con người và của các cộng đồng người ở các giai đoạn tồn tại lịch sử khác nhau của họ”. (dẫn theo Rozhin, 2001, Văn hóa học và văn hóa thế kỷ XX, Thông tin chuyên đề).

3.1. Văn hóa học với Nhân loại học và Xã hội học

* Văn hóa học, nhân loại học đều liên quan đến chủ thể là con người, tuy nhiên Văn hóa học và nhân loại học không đồng nhất với nhau và cũng không nên coi Văn hóa học là một bộ phận của nhân loại học. Vì giữa Văn hóa học và nhân loại học có nhiều điểm khác nhau cơ bản:

- Về thực tiễn: Nhân loại học là khoa học có đóng góp nhiều nhất cho việc hình thành Văn hóa học, chủ yếu là trong giai đoạn nửa đầu tk XX và tập trung

ở Tây Âu và Mỹ với tên tuổi của các nhà nhân loại học như E.B.Tylor, F.Boas, L.White, C.Lévi-Strauss... Bên cạnh đó, một số khoa học khác như triết học (trường phái triết học văn hóa ở Nga, Đức), ngôn ngữ học (W.Humboldt, E.Sapir, B.Worf), xã hội học (E.Durkheim, B.Malinowski), tâm lý học (S.Freud) cũng có những đóng góp nhất định.

-Về lý luận: đối tượng của Văn hóa học là văn hóa (cultura), đối tượng của nhân loại học là nhân loại (human, human kind)/ con người (human beings) như một cộng đồng dân tộc, chủng tộc)... Quan hệ giữa “nhân loại, con người” với “văn hóa” là quan hệ giữa chủ thể và sản phẩm.

- Về mục tiêu, văn hóa học coi việc nghiên cứu văn hóa là mục đích cuối cùng còn với nhân loại học, văn hóa chính là phương tiện. Nhân loại học văn hóa (cultural anthropology) như một bộ phận của nhân loại học nghiên cứu hệ thống thân tộc và tổ chức xã hội, đời sống vật chất và kỹ thuật, sản xuất tự cấp và kinh tế, thế giới quan... thông qua đó, tìm hiểu nguồn gốc và sự tiến hóa của con người, sự hình thành các chủng tộc.

- Về phương pháp: nhân loại học, dân tộc chí, dân tộc học đều coi phương pháp quan sát tham dự, điều tra thực địa là PP cơ bản, quan trọng. Tuy nhiên, nghiên cứu Văn hóa học lại chủ yếu làm việc với tư liệu do các ngành KHXH&NV khác, trong đó có nhân loại học cung cấp. Việc quan sát, điều tra chỉ mang tính chất bổ sung, không nhất thiết bắt buộc.

Về tính chất phân loại KH, nhân loại học và dân tộc học là những KHXH điển hình, Văn hóa học là một KHNV giáp ranh với KHXH.

	Nhân loại học	Văn hóa học
Đối tượng	Con người	Văn hóa
Mục tiêu	Tìm hiểu nguồn gốc và sự tiến hóa của con người, sự hình thành các chủng tộc	Văn hóa là mục tiêu cuối cùng

Phương pháp nghiên cứu	Quan sát tham dự, điều tra thực địa	Làm việc với tư liệu do các ngành KHXH & NV khác cung cấp
Tính chất phân loại khoa học	Là khoa học xã hội	Là một KHNH giáp ranh với KHXH

* Cùng liên quan đến con người, cũng như nhân loại học, xã hội học và văn hóa học khác nhau về mục tiêu, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và tính chất phân loại KH.

	Xã hội học	Văn hóa học
Đối tượng	Xã hội	Văn hóa
Mục tiêu	Tìm hiểu về XH (VH chỉ là công cụ)	Văn hóa là mục tiêu cuối cùng
Phương pháp nghiên cứu	Quan sát tham dự, điều tra	Làm việc với tư liệu do các ngành KHXH & NV khác cung cấp
Tính chất phân loại khoa học	Là khoa học xã hội	Là một KHNH giáp ranh với KHXH

➤ Sự khác biệt giữa Văn hóa học với nhân loại học và xã hội học là khá rõ

3.2. Văn hóa học với Sử học và Địa lý

Khi xem xét văn hóa trong thời gian, chúng ta sẽ phải nhận thấy mối quan hệ giữa văn hóa học với sử học, khảo cổ học, huyền thoại học... và đứng trước sự hình thành của môn văn hóa học lịch sử (sử - văn hóa học).

Khi xem xét văn hóa trong không gian, ta sẽ rơi vào mối quan hệ giữa văn hóa học với địa lý học, khí tượng học, sinh thái học, thổ nhưỡng học, vũ trụ học... và đứng trước sự hình thành của môn văn hóa học địa lý (địa – văn hóa học).

3.3. Văn hóa học với Khu vực học

Khu vực học nghiên cứu đặc thù của một khu vực (như Đông phương học, Đông Nam Á học), một đất nước (Nhật Bản học, Trung Quốc học, Việt Nam học), mà phần đặc thù quan trọng nhất là văn hóa – đó chính là chỗ giao nhau duy nhất của khu vực/ đất nước học với văn hóa học.

Khu vực học giới hạn đối tượng nghiên cứu theo chiều ngang (không gian), nó có trách nhiệm xem xét đồng thời cả các vấn đề văn hóa học, văn học, triết học, sử học, địa lý học, kinh tế học, sinh học, thổ nhưỡng học... trong mối quan hệ lẫn nhau của chúng.

Văn hóa học giới hạn theo chiều dọc (lĩnh vực) mà không giới hạn theo chiều ngang, giống các ngành văn học, triết học, sử học... văn hóa học có trách nhiệm quan tâm đến cả văn hóa của dân tộc lẫn văn hóa của thế giới.

III. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VĂN HÓA HỌC

Cho đến nay, lịch sử hình thành và phát triển của văn hóa học chia thành ba giai đoạn: từ giữa TK XIX đến đầu TK XX; từ 1900 đến những năm 80 của TK XX; từ thập niên 90 (TK XX) đến nay.

1. Giai đoạn manh nha (giữa TK XIX- đầu TK XX), hình thành nền móng của khoa học về văn hóa.

Đến giữa TK.XIX, thuật ngữ Kultur (văn hóa) được nhiều nhà khoa học Đức như Pufendorf (nhà luật học), Herder (nhà triết học), Adelung (ngôn ngữ học) sử dụng. Năm 1843, Gustav Kleim, trong bộ sách Tổng quan lịch sử văn hóa nhân loại đã đề xuất một “khoa học về văn hóa” (Kulturwissenschaft). Với ý nghĩa chuyên ngành hiện đại, khái niệm Kultur (văn hóa) trong tiếng Đức đã đi vào tiếng Anh và được Edward Tylor định nghĩa lần đầu tiên vào năm 1871, trong bộ sách Văn hóa nguyên thủy. Bên cạnh Kulturwissenschaft, xuất hiện thêm thuật ngữ văn hóa học (Kulturkunde), cùng với đất nước học (Landeskunde) ở Đức.

Nửa đầu thế kỷ XIX, xã hội học được học giả người Pháp Comte xây dựng, các nhân vật đại diện còn có Spencer người Anh, Durkheim, Weber người Đức v.v.. Các học giả này rất tán thành với học thuyết tiến hóa xã hội, khẳng định tính phổ biến của phát triển văn hóa, đề xướng các nghiên cứu thực nghiệm đối với văn hóa với tư cách là quy phạm xã hội, đồng thời cho rằng xã hội là “thể siêu hữu cơ”. Những chủ trương này có ảnh hưởng rất sâu sắc đối với khoa học văn hóa về sau.

Nhân loại học văn hóa (còn gọi là Dân tộc học) cũng đã tiến hành tìm hiểu rất tỉ mỉ đối với văn hóa (đặc biệt là văn hóa của các tộc người lạc hậu) và đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Bản thân khoa học này chia ra nhiều trường phái nghiên cứu phong phú (trường phái tiến hóa cổ điển của các học giả Morgan người Mỹ và E.B. Tylor người Anh; trường phái truyền bá văn hóa có Graebner (người Đức), Schmidt (người Áo) và Smith (người Anh) làm đại diện; trường phái phê bình lịch sử do hai học giả người Mỹ có Franz Boas và Krupp làm đại diện; trường phái chức năng do Malinowski và Brown làm đại diện. Sau Đại chiến thứ II, lại xuất hiện thêm trường phái chủ nghĩa cấu trúc do Levi-Strauss đề xướng và trường phái tân tiến hóa luận do White làm tiên phong v.v...) Các trường phái này tiến hành nghiên cứu kinh nghiệm đối với văn hóa bằng các phương pháp khác nhau và đề xuất nhiều khái niệm lý luận nền tảng, chẳng hạn “vùng văn hóa”, “khu vực văn hóa”, “cấu trúc văn hóa”, “mô thức văn hóa”, “biến thiên văn hóa” v.v..., giúp ích cho công tác nghiên cứu của các nhà văn hóa học. Đặc biệt là Tylor với tác phẩm Văn hóa nguyên thủy (1871) đề xuất khái niệm “khoa học văn hóa” (science of culture), đồng thời đưa ra định nghĩa khá toàn diện về văn hóa, có thể nói là định nghĩa sớm nhất trong thế giới Anh ngữ.

2. Giai đoạn hình thành và phát triển (1900-1980)

Văn hóa học hình thành vào đầu thế kỷ XX. Trên cơ sở của những nghiên cứu kinh nghiệm đối với văn hóa, một số nhà khoa học đã xây dựng một hệ

thống lý luận văn hóa học, thử đưa khoa học này thành một khoa học độc lập. Nhà khoa học người Đức Wilhelm Oswald năm 1909 công bố cuốn Cơ sở năng học của văn hóa học, đề xuất từ văn hóa học (kulturologie). Năm 1915, khi diễn giảng ở Mỹ đề tài “hệ thống khoa học”, Oswald tiến hành phân loại các khoa học và xếp văn hóa học ở vị trí cao nhất trong hệ thống khoa học hiện đại. Do Oswald là một nhà hóa học, do vậy những đề xuất của ông không được các nhà khoa học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội – nhân văn coi trọng.

2.1. R. Linton - dự báo một khoa học mới về văn hóa

Nhà nhân học người Mỹ nổi tiếng Ralph Linton, từ năm 1945 trong một công trình có tựa đề “Cá nhân, xã hội và văn hoá - những khái niệm khoa học xã hội có tính liên ngành” đã dự báo sự ra đời khoa học này.

Vào thời đại mình, ông chưa định danh cho nó, nhưng khi nghiên cứu các khái niệm cá nhân, xã hội và văn hóa ông nhận thấy chính bản thân các khái niệm này đã có tính liên ngành. Chẳng hạn cá nhân chỉ có thể hình thành trong những điều kiện xã hội và văn hoá nhất định, nhưng cá nhân bằng những nhu cầu và năng lực của nó tạo ra những cơ sở của mọi hiện tượng xã hội và văn hoá. Và xã hội là những nhóm cá nhân được tổ chức lại. Còn văn hoá là những kết cục cuối cùng của những ứng xử có tổ chức được lặp lại của các thành viên xã hội. Dường như trong việc nghiên cứu các đối tượng này đã có một sự phân công từ trước như một tiên định: tâm lý học thì nghiên cứu cá nhân, xã hội học thì nghiên cứu xã hội, cộng đồng và nhân học thì nghiên cứu văn hoá. Bản thân đối tượng nghiên cứu đã có tính liên ngành tất sẽ đòi hỏi phương pháp nghiên cứu cũng phải có tính liên ngành. Ralph Linton một nhà nhân học bậc thầy người Mỹ ngay từ năm 1945 đã nhận thấy điều không ổn này và dự báo:

"Có một điều ngày càng nổi rõ, rằng cá nhân, xã hội và văn hoá được gắn kết với nhau mật thiết đến như thế và sự liên kết của chúng liên tục như thế. Nhà nghiên cứu mà chỉ tìm cách làm việc nhằm vào một lĩnh vực không có mối

liên quan nào đến hai lĩnh vực kia, thì sẽ bị bế tắc. Vẫn còn mãi không gian cho các chuyên gia và những mối quan tâm có thể giải nghĩa để đưa kết quả nghiên cứu ra khỏi sự chia cắt của các chuyên ngành khác nhau. Tuy nhiên chắc chắn người ta sẽ không sai khi bắt đầu dự báo, rằng những năm sắp tới sẽ được dùng vào việc hình thành một khoa học về sự ứng xử của con người, mà khoa học này thống nhất được các kết quả của tâm lí học, của xã hội học và của nhân học thành một hợp đề (synthese)"(1). Đến đây có thể nhận rõ một điều, rằng dầu cho chưa định danh cho cái khoa học tương lai mà mình dự báo, Linton cũng đã chỉ ra được tính chất liên ngành bắt buộc của một phương pháp nghiên cứu khoa học. R. Linton đã dự báo một khoa học về ứng xử (thực chất là khoa học về văn hóa) tồn tại ngoài khoa nhân học.

2.2. White A.Leslie và văn hoá học trong ý nghĩa của nhân học văn hóa.

Năm 1949 nhà nhân học người Mỹ, Leslie White đã xác định thuật ngữ văn hoá học (culturology), để chỉ rõ cái khoa học về văn hóa mà R.Linton dự báo, điều mà các nhà nghiên cứu văn hoá Đức còn dè dặt, không dám khẳng định từ đồng nghĩa ấy trong tiếng Đức do Gustaf Klemm đã nêu ra từ một thế kỉ trước đó. Tuy nhiên, trong bài viết có giá trị mở đầu này, đầu cho, White đã phân biệt văn hóa học với tâm lí học, xã hội học, và nhiều ngành khoa học khác như: dân tộc học, lịch sử văn hóa, nhưng thực chất ở thời điểm đó ông cũng đã chỉ ra có thể coi môn văn hóa học vận dụng 4 đường lối xử lý đối với các hiện tượng văn hóa, mặc dầu vậy ông cũng chỉ gọi nó là nhân học văn hóa, bởi một lẽ thường tình ông là nhà nhân học nổi tiếng. Nhiều người cũng vì lẽ đó đã đồng nhất văn hóa học với nhân học văn hóa. Trong quá trình phát triển nửa sau của thế kỉ XX ở Mỹ cũng như ở nhiều quốc gia khác theo nhiều khuynh hướng khác nhau và trở thành một chuyên ngành riêng. Dưới đây chúng tôi xin dẫn lại một vài luận điểm trong bài báo quan trọng này của L.White([i]):

1- Văn hoá học là một chuyên ngành của nhân học, trong đó xử lý văn hoá (các thiết chế, các công nghệ, các hệ tư tưởng) với tính cách một lớp riêng biệt các hiện tượng được tổ chức theo các nguyên tắc riêng biệt và ứng xử theo các quy luật riêng biệt của nó.

2- Trước khi chuyên ngành văn hóa học nảy sinh trong sự phát triển nhân quan khoa học ([ii]), thì các ý kiến diễn giải tự nhiên chủ nghĩa (tức là đứng ngoài quan điểm của thần thoại, thần học) về hành vi ứng xử của các dân tộc đều mang tính chất sinh học, tâm lý học hay xã hội học.

3- Mặc dầu văn hóa học xem xét quá trình văn hóa mà không cần lưu ý đến các quá trình sinh vật và tâm lý của nhân thân con người, song nhà nghiên cứu văn hóa học vẫn thừa nhận mối quan hệ tất yếu và chặt chẽ giữa văn hóa nói chung với con người nói chung. Xét về phương diện sinh thành, văn hóa là những gì khiến cho người là một giống loài động vật như nó đang tồn tại. nếu người ta, một con người - sinh vật, mà khác đi thì ắt là nền văn hóa của con người cũng phải khác.

4- Thật ra, việc khảo sát văn hóa, tức ngôn ngữ, thiết chế, hệ tư tưởng và các hệ thống công nghệ coi như các lớp hiện tượng riêng rẽ, được giải thích bằng chính bản thân chúng quyết không phải là tái tạo chúng dưới dạng sai biệt. Đó là những sự vật và sự kiện thực tại, có thể quan sát thấy ở ngoại giới, y như đối với nguyên tử, tế bào và các ngôi sao.

2.3. Văn hóa học ở Trung Quốc

Ở Trung Quốc, người đề xuất khái niệm văn hóa học sớm nhất là Lý Đại Chiêu. Năm 1924 trong cuốn Yếu luận sử học, ông cho rằng lịch sử theo nghĩa rộng có ba hệ thống lớn: lịch sử học phổ thông, lịch sử học đặc thù và triết học lịch sử. Trong đó, lịch sử học đặc thù lại phân ra làm hai bộ phận là lý luận và kỹ thuật (ghi chép – thuật lại). Ở bộ phận lý luận bao gồm chính trị học, kinh tế học, pháp lý học, luân lý học (đạo đức học), tôn giáo học, văn học, triết học, mỹ

học, giáo dục học, v.v., ngày nay gọi là nhân văn học hay văn hóa học. Mặc dù khái niệm “văn hóa học” mà ông nói đến có những khác biệt nhất định với khái niệm văn hóa học mang ý nghĩa nghiêm túc, song ở thời điểm đó là một thành công chưa từng có trước đó. Hai năm sau, Trương Thân Phủ trong cuốn Văn minh và văn hóa cũng đã sử dụng thuật ngữ “văn hóa học”. Hoàng Văn Sơn cũng là một trong những nhà tiên phong. Năm 1930, ông công bố các tác phẩm, bài viết về văn hóa học, xây dựng khoa học văn hóa học, song do các bài viết/tác phẩm của ông viết bằng tiếng Trung nên trong một thời gian dài vẫn không được các nhà khoa học bên ngoài thế giới Trung văn biết đến nên ảnh hưởng của ông phần nào bị hạn chế. Trần Tự Kinh, Diêm Hoán Văn, v.v. tiếp tục đóng góp xây dựng ngành khoa học mới mẻ này. Các tác giả Lương Tấu Minh, Chu Khiêm Chi, Tiền Mục cũng viết nhiều công trình nghiên cứu lý luận văn hóa từ góc độ triết học văn hóa. Sự ra đời của hàng loạt công trình về văn hóa học như các cuốn *Tập bài về Văn hóa học*, *Văn hóa học và vị trí của nó trong hệ thống khoa học* của Hoàng Văn Sơn, *Văn hóa học* của Diêm Hoán Văn, *Khái quan văn hóa học* của Trần Tự Kinh v.v. lần lượt đặt nền móng xây dựng khoa học văn hóa học tại Trung Quốc. Nhìn chung, quan điểm về văn hóa trong các công trình trên phần nào chịu ảnh hưởng sâu sắc của chủ nghĩa duy tâm.

Dù việc nghiên cứu văn hóa Trung Quốc đã xuất hiện từ xa xưa, song khoa học văn hóa chỉ thực sự mới xuất hiện gần đây. Sự xuất hiện của khoa học này ở Trung Quốc gắn liền với hai cao trào nghiên cứu văn hóa thời cận đại. Ở một chừng mực ý nghĩa nào đó, có thể nói văn hóa học là sản phẩm làm biến đổi lớn trong xã hội Trung Quốc cận đại.Các tác giả Lương Tấu Minh, Chu Khiêm Chi, Tiền Mục cũng viết nhiều công trình nghiên cứu lý luận văn hóa từ góc độ triết học văn hóa. Sự ra đời của hàng loạt công trình về văn hóa học như các cuốn *Tập bài về Văn hóa học*, *Văn hóa học và vị trí của nó trong hệ thống khoa học* của Hoàng Văn Sơn, *Văn hóa học* của Diêm Hoán Văn, *Khái quan văn*

hóa học của Trần Tự Kinh v.v. lần lượt đặt nền móng xây dựng khoa học văn hóa học tại Trung Quốc. Nhìn chung, quan điểm về văn hóa trong các công trình trên phần nào chịu ảnh hưởng sâu sắc của chủ nghĩa duy tâm.

Mấy năm gần đây, theo đà phát triển của cải cách mở cửa và nền kinh tế hàng hóa, tại Trung Quốc lại xuất hiện một cao trào nghiên cứu văn hóa mới – cao trào thứ hai. Nhiều tờ báo mở chuyên mục chuyên đăng tải các bài viết riêng về văn hóa và văn hóa học, lược thuật tình hình nghiên cứu, nhiều tổ chức, cơ quan bắt đầu in ấn nhiều tác phẩm về văn hóa và lịch sử văn hóa, cả viết và dịch lại từ bên ngoài. Các cuộc thảo luận, nhóm tọa đàm lịch sử văn hóa hoạt động hết sức phong phú, trong đó có hơn 10 lượt tổ chức gây tiếng vang lớn. Đặc biệt điều đáng phấn khởi là nhiều nhân sĩ trí thức đã chuyển hướng sang nghiên cứu văn hóa học. Họ tham gia khảo cứu lý luận cơ bản của văn hóa học để thúc đẩy mở rộng và phát triển chiều sâu các lĩnh vực lịch sử văn hóa và văn hóa so sánh.

Nói tổng quát, đối tượng nghiên cứu của văn hóa học là văn hóa. Song nói như thế chưa thực sự trả lời đúng vấn đề. Chúng ta biết rằng, xét từ quan điểm hệ thống luận hiện đại, văn hóa là một hệ thống lớn bao trùm nhiều tiểu hệ thống bên trong. Ba hệ thống thành tố cơ bản cấu thành của nó bao gồm văn hóa vật chất, văn hóa chế độ, và văn hóa tinh thần. Dưới ba hệ thống thành tố cơ bản này còn nhiều tiểu hệ thống khác, mỗi cái bao gồm nhiều yếu tố phức tạp và chức năng của chúng. Nói cụ thể, các tiểu hệ thống của văn hóa vật chất bao gồm: (1) năng lực cần thiết để đáp ứng nhu cầu sống và phát triển cũng như cải tạo tự nhiên – sức sản xuất; (2) quá trình sản xuất vật chất khi con người vận dụng sức sản xuất vào cải tạo tự nhiên và tiến hành sáng tạo; (3) sản phẩm cụ thể của các hoạt động sản xuất vật chất của con người. Hệ thống văn hóa chế độ bao gồm: (1) mối quan hệ tương hỗ hình thành trong quá trình sản xuất vật chất của con người – quan hệ sản xuất; (2) các loại chế độ xã hội và hình thức tổ chức được xây dựng trên cơ sở của quan hệ sản xuất; (3) quan hệ con người – con người

được thiết lập trên cơ sở quan hệ sản xuất – tức quan hệ xã hội và các quy phạm, chuẩn tắc hành vi. Hệ thống văn hóa tinh thần bao gồm: (1) Các thiết chế văn hóa và hoạt động văn hóa của con người như giáo dục, khoa học, triết học, lịch sử, ngôn ngữ, văn tự, y liệu, y tế, thể thao, tôn giáo, nghệ thuật v.v.. (2) phương thức con người đáp ứng nhu cầu sống trong điều kiện xã hội nhất định, chính là phương thức sống bao gồm phương thức sinh hoạt lao động, phương thức sinh hoạt tiêu dùng, phương thức sinh hoạt giải trí và phương thức sinh hoạt gia đình v.v.. (3) giá trị quan, phương thức tư duy và trạng thái tâm lý v.v.. Ba hệ thống cấu thành này của văn hóa tạo nên hệ thống chỉnh thể vừa có quan hệ lẫn nhau vừa khu biệt nhau, cùng tồn tại dựa vào nhau nhưng cũng chế ước lẫn nhau. Trong hệ thống hoàn chỉnh ấy, mỗi hệ thống thành phần đều có chức năng riêng của chúng: văn hóa vật chất là cơ sở của hệ thống văn hóa, nó là điều kiện tiền đề của văn hóa chế độ và văn hóa tinh thần. Chỉ khi có cơ sở này mới có được văn hóa chế độ và văn hóa tinh thần. Văn hóa chế độ là nòng cốt của hệ hống văn hóa, chỉ khi thông qua văn hóa chế độ hợp lý mới có thể đảm bảo được văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần phát triển đồng điệu. Văn hóa tinh thần là chủ đạo của hệ thống văn hóa, nó đảm bảo và quyết định phương kiến kiến tạo và phát triển văn hóa vật chất và văn hóa chế độ.

Sự hình thành của văn hóa học với tư cách là một ngành chuyên biệt xuất hiện vào cuối thập niên 1960, khi có cảnh báo về sự cứng nhắc của chủ nghĩa cấu trúc cũng như khi xuất hiện của những công trình mới của Bakhtin và những công trình đầu tiên của Averintsev - những công trình hàm chứa tính chất luận chiến đối với chủ nghĩa duy lý kỹ thuật (technological rationalism). Trong những ghi chép vào những năm 1970-1971, Bakhtin kiên trì luận điểm cho rằng “nghiên cứu văn hóa (hoặc một vài lĩnh vực của nó) phải ở cấp độ hệ thống, và ở cấp độ cao hơn là tính thống nhất hữu cơ (organic unity): hệ thống mở, vận

động, không phân giải (unresolved), không xác định trước, có khả năng chết đi và tái sinh, tự thấu vượt qua những giới hạn riêng.

3. Giai đoạn phát triển (từ 1980 về sau)

Ở miền tây nước Mỹ những năm 70 và 80 Tân chủ nghĩa lịch sử Nhà sáng lập quan trọng nhất của trường phái này là Stephen Greenblatt, giảng viên khoa văn học Anh tại trường Đại học tổng hợp California tại Berkeley. Xuất phát điểm của Tân Chủ nghĩa lịch sử là sự đòi hỏi phải giành lại cho văn bản văn chương những năng lượng xã hội và trường ý nghĩa mà trong đó nó xuất hiện. Định hướng này là cơ sở cho mối quan hệ giữa văn bản và ngữ cảnh: Điều này dẫn đến sự phức tạp hoá cực đoan của một trong những yếu tố trung tâm của việc biên soạn lịch sử văn học truyền thống. Những quan hệ hiện hữu rõ ràng trước kia được thay thế lẫn nhau trong sự sao chép lại của sự tuần lưu, sự biến đổi và trao đổi của những chu kì tranh luận và thực tiễn văn hoá.

Tuy nhiên khuynh hướng này đã thể hiện sự bất cập của nó. Mặt trái của mối quan tâm tới tính lịch sử của văn bản chính là mối quan tâm tới tính văn bản của lịch sử như tác giả Louis Montrose đã trình bày. Trước lí do này, S. Greenblatt đã đề xuất khái niệm Thi pháp văn hoá có tư cách là cái thay thế cho khái niệm Tân Chủ nghĩa lịch sử. Khái niệm mới này đã góp phần mở rộng khoa học văn chương thành nhân học văn hoá.

Từ 1987 đến nay, ngành văn hóa học cũng phát triển rất nhanh chóng ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Khoa học này không những được giới khoa học các quốc gia này công nhận mà còn đào tạo ra những nhà văn hóa học tầm cỡ thế giới. Các học giả này lấy Chủ nghĩa Marx làm tôn chỉ, tiến hành thảo luận rất sâu, rất rộng và rất hiệu quả các khái niệm cơ bản của văn hóa học như văn hóa, văn minh, truyền thống, hệ thống văn hóa và xây dựng văn hóa xã hội chủ nghĩa v.v..

Gần đây, ngành văn hóa học phương Tây phát triển rất nhanh, bắt đầu phân ra các chuyên ngành “văn hóa học chính trị”, “văn hóa học kinh tế”, “văn hóa học sinh thái”, “văn hóa học tâm lý”, “văn hóa học công trình” v.v., dần dà hình thành “gia đình văn hóa học” và mở ra chân trời khoa học rộng lớn cho tương lai văn hóa học.

4. Nghiên cứu văn hóa ở Việt Nam

- Thời kỳ phong kiến Đại Việt (TK X – giữa TKXIX. Một số công trình khảo cứu văn hóa của các nhà nho như An Nam chí lược của Lê Tắc (TK14), Dư địa chí của Nguyễn Trãi (tk15), Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên và các tác giả khác (tk15 –tk17), Hý phường phả lục của Lương Thế Vinh (tk15), Hải Thượng y tông tâm lĩnh, Vệ sinh yếu quyết, Nữ công thất kỹ, Thương kinh ký sự của Lê Hữu Trác (TK18), Vân đài loại ngữ, Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn (TK18), Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú,...

- Giai đoạn 1858 – 1945: Lý luận VHH hiện đại xuất hiện khi có ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, cùng với sự hình thành tầng lớp trí thức tây học.

- Tiêu biểu Đào Duy Anh với các công trình nghiên cứu như Việt Nam văn hóa sử cương (VNVHSC), Từ điển Pháp-Việt, Hán Việt...trong đó, Việt Nam văn hóa sử cương (1938) là công trình có ý nghĩa cột mốc, đánh dấu sự ra đời của nền văn hóa học VN.

Trong Việt Nam văn hóa sử cương, Đào Duy Anh đã tiếp cận nghiên cứu văn hóa Việt Nam theo một quan niệm hiện đại: VH cần phải được nghiên cứu một cách tổng thể.

- Đề cương văn hóa VN (1943), Chủ nghĩa Mác và văn hóa VN (1948) của Trường Chinh là hai công trình lý luận văn hóa theo khuynh hướng VHH mác xít, có ý nghĩa định hướng cho nền văn hóa VN.

- Từ 1945 đến nay, nhất là từ thập kỷ 90 của tk20: VHH bùng nổ với nhiều công trình lý luận về văn hóa ra đời góp phần thúc đẩy hoạt động nghiên

cứu văn hóa; đào tạo nguồn nhân lực về VHH, xây dựng ngành KH văn hóa học... với Phan Ngọc, Đoàn Văn Chúc, Phạm Đức Dương, Nguyễn Tri Nguyên, Trần Ngọc Thêm, Nguyễn Đăng Duy...

CHƯƠNG 2:

BẢN CHẤT, VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG ĐỜI SỐNG

I. BẢN CHẤT CỦA VĂN HÓA

1. Khái niệm văn hóa

Khái niệm VH đã xuất hiện từ thời cổ đại và không ngừng được hoàn thiện cả về nội hàm cũng như ngoại diên của nó. Theo nghĩa Hán - Việt, thuật ngữ "VH" là sự kết hợp hai từ: "vẻ đẹp" và "giáo hoá", thường được các nhà tư tưởng thời phong kiến dùng để chỉ sự thống trị của một triều đại nhất định dưới hình thức đẹp đẽ - "văn trị", tức là sự thống trị dựa trên cơ sở thuyết phục con người. Còn ở Hy Lạp cổ đại thì có thuật ngữ "cultus" là gieo trồng, ngoài nghĩa gieo trồng ngoài đồng ruộng (cultus agree) còn được dùng với nghĩa gieo trồng tinh thần (cultus animi - tức là VH) chỉ sự nâng niu, nuôi dưỡng bản chất, phẩm giá của con người theo những cái hay, cái đẹp, cái tiến bộ, cái văn minh...

Định nghĩa về VH ngày càng trở nên hết sức phức tạp. Năm 1952, A.L.Kroeber và C.L.Kluckhohn đã trích lục được khoảng ba trăm định nghĩa VH của các tác giả ở nhiều nước khác nhau. Đến nay, đã có thêm hàng trăm định nghĩa cùng cách tiếp cận khác về VH. Nhưng, đại đa số các tác giả đều quan niệm VH luôn gắn với con người, coi đó không những là hệ thống giá trị tinh thần mà còn là hệ thống giá trị vật chất do con người tạo ra, trở thành bộ phận cơ bản của đời sống xã hội.

"Từ điển triết học" của Rôdentan định nghĩa: "VH - toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra trong quá trình thực tiễn xã hội - lịch sử và tiêu biểu cho trình độ đạt được trong lịch sử phát triển xã hội. Theo nghĩa hẹp hơn, người ta vẫn quen nói về VH vật chất (kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, giá trị vật chất) và VH tinh thần (khoa học, nghệ thuật và văn học, triết học, đạo

đức, giáo dục, v.v..). VH là một hiện tượng lịch sử, phát triển phụ thuộc vào sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội" (). Đại Bách khoa thư Xôviết coi VH là "trình độ phát triển nhất định về mặt lịch sử của xã hội và con người biểu hiện trong các dạng thức tổ chức đời sống và hoạt động của con người, cũng như trong các giá trị vật chất và tinh thần do họ sáng tạo ra. Khái niệm VH dùng để phân định trình độ phát triển vật chất và tinh thần của các thời đại lịch sử nhất định, các hình thái kinh tế - xã hội hay một xã hội, dân tộc, bộ tộc cụ thể (chẳng hạn VH cổ đại, VH xã hội chủ nghĩa, VH Maya...), cũng như để chỉ một lĩnh vực đặc thù của hoạt động hay đời sống (VH lao động, VH nghệ thuật, VH đời sống...). Theo nghĩa hẹp hơn, thuật ngữ "VH" chỉ liên quan tới lĩnh vực đời sống tinh thần của con người".

Tổ chức VH của Liên hiệp quốc (UNESCO) cũng nhìn nhận VH với ý nghĩa rộng rãi nhất, như một phức thể - tổng thể các đặc trưng, diện mạo về tinh thần, vật chất, trí thức và tình cảm... khắc hoạ nên bản sắc của một cộng đồng gia đình, xóm, làng, vùng miền, quốc gia, xã hội. UNESCO còn đưa ra cách hiểu hẹp hơn: VH là "một tổng thể những hệ thống biểu trưng (ký hiệu) chi phối cách ứng xử và sự giao tiếp trong một cộng đồng, khiến cộng đồng ấy có đặc thù riêng... VH bao gồm hệ thống những giá trị để đánh giá một sự việc, một hiện tượng (đẹp hay xấu, đạo đức hay vô luân, phải hay trái, đúng hay sai...) theo cộng đồng ấy".

Ở Việt Nam, từ năm 1942, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhìn nhận một định nghĩa VH hết sức hàm súc tại "Mục đọc sách", viết xen trong bản thảo "Nhật ký trong tù". Người viết: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là VH. VH là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu

hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn".

Gần đây, một số học giả Việt Nam đã đưa ra các quan niệm khác nhau về VH. Có quan niệm cho rằng tất cả những gì không phải thiên nhiên đều là VH, song có quan niệm lại cho rằng không nên nhìn nhận VH theo những góc độ quá rộng. GS Phan Ngọc có lý khi cho rằng "VH không phải là kỹ thuật, cũng không phải là bản thân sản xuất... không phải là hoạt động tinh thần ở tự bản thân nó... không phải là hoạt động xã hội, chính trị... cũng không phải là phong tục... VH là cái dấu ấn của một thể cộng đồng lên mọi hiện tượng tinh thần, vật chất, mọi sản phẩm của thể cộng đồng này từ tín ngưỡng, phong tục cho đến cả sản phẩm công nghiệp, bán ra thị trường".

Những định nghĩa khái niệm VH đa dạng nói trên có thể được khái quát lại ở những phương diện sau:

Thứ nhất, VH tồn tại trong tổng thể những sản phẩm do con người sáng tạo ra. Tất nhiên, không phải bất cứ cái gì con người tạo ra cũng là VH, mà chỉ trong những sản phẩm phản ánh, chứa đựng những cái chân, cái thiện, cái mỹ. Hơn nữa, VH không phải là bản thân sản phẩm, mà chỉ là "dấu ấn" biểu hiện trình độ sáng tạo, trình độ nhân tính trên đó mà thôi. Do vậy, phạm trù VH bao gồm cả lĩnh vực VH vật chất, lĩnh vực VH tinh thần và lĩnh vực VH tổ chức xã hội.

Thứ hai, VH tồn tại trong tổng thể các quan hệ người, không những là quan hệ giữa con người với tự nhiên, với xã hội (và với người khác) mà còn là quan hệ giữa con người với chính bản thân mình (trong đó có cả đời sống tâm linh). Tuy nhiên, chỉ có các quan hệ nhân văn của con người mới được bao hàm trong phạm trù VH chứ không phải quan hệ bản năng, và bao giờ quan hệ nhân văn cũng giữ vai trò chi phối, chế ước, quyết định quan hệ bản năng. Hạt nhân của VH chính là tổng hoà các quan hệ nhân văn chứa đựng bản chất người trong

quá trình phát triển, hoàn thiện không ngừng. Và dưới góc độ này, phạm trù VH bao gồm cả VH cá nhân và VH cộng đồng ở các cấp độ rộng hẹp khác nhau.

Thứ ba, VH biểu hiện ra như những hệ giá trị nhân văn bao gồm hệ tư tưởng khoa học; sự khôn ngoan, hiểu biết, mặt bằng dân trí; chuẩn mực, cách thức ứng xử, giao tiếp; phong tục, tập quán, thói quen sinh sống; hình thái sinh hoạt vật chất, hình thái sinh hoạt tinh thần... có tính khuôn mẫu nhất định. Những hệ giá trị đó được con người sáng tạo và phát triển trong quá trình quan hệ với tự nhiên, xã hội và chính mình, đánh dấu trình độ hoàn thiện bản chất người trong lịch sử và chi phối trở lại đời sống cộng đồng. Có thể nói, các hệ giá trị nhân văn khác nhau luôn hình thành nên các nền VH và các môi trường VH mang bản sắc khác nhau.

Thứ tư, cái đỉnh điểm, cái "thăng hoa" của VH là trí tuệ được kết tinh trong quá trình tư duy của con người từ nhiều phương thức: tư duy khái niệm hình thành nên các ngành khoa học; tư duy hình tượng hình thành nên các loại hình nghệ thuật; tư duy tưởng tượng dẫn đến khoa học viễn tưởng, khoa học giả tưởng; tư duy ảo tưởng dẫn đến hiện tượng tín ngưỡng, tôn giáo... Xã hội càng văn minh thì trí tuệ con người càng trở thành chìa khoá của sự phát triển VH, mặc dù VH không chỉ bao gồm trí tuệ. Chính vì có trí tuệ mà con người trở thành động vật VH duy nhất, và cũng do đó mà các nền VH dù hết sức phong phú, đa dạng và mang bản sắc riêng cũng có thể mở thông với nhau. Với ý nghĩa này, VH thể hiện cả ở tầng hệ tư tưởng - khoa học, cả ở tầng tâm lý xã hội và cả ở các hình tượng nghệ thuật, biểu tượng tâm linh...

Thứ năm, bản chất cốt lõi của VH là sáng tạo và nhân văn, hay có thể nói VH là dấu ấn sáng tạo và nhân văn theo tiêu chí chân - thiện - mỹ của mỗi cộng đồng người. Đó là mặt định tính đặc biệt quan trọng để nhìn nhận một hiện tượng, một quá trình, một mối quan hệ, một dạng thức hoạt động... nào đó có mang ý nghĩa VH hay không. Chỉ có những dấu ấn sáng tạo mang tính nhân văn,

tức là xuất phát từ con người, phục vụ lợi ích chính đáng của con người và góp phần giải phóng con người mới được bao hàm trong phạm trù VH.

Từ phương pháp tiếp cận trên có thể thấy VH là sự phát triển năng lực bản chất người theo tiêu chí chân - thiện - mỹ và sự hiện thực hoá nó thông qua hoạt động sống của con người trong tiến trình lịch sử. Đây là quan điểm mác-xít không những cho phép khắc phục góc nhìn hạn hẹp coi VH chỉ gồm lĩnh vực đời sống tinh thần của con người và cộng đồng, hoặc góc nhìn quá rộng coi tất cả những gì không phải tự nhiên đều là VH, mà còn cho phép vạch ra những định hướng cơ bản, sát thực tế để xây dựng nền VH Việt Nam đúng với bản chất, vai trò xã hội và quy luật phát triển khách quan của nó. Về bản chất, VH là một khái niệm nhất thể bao gồm hai mặt: sự lớn lên của con người về giá trị chân - thiện - mỹ và sự sáng tạo giá trị chân - thiện - mỹ của con người,

2. Tính chất của văn hóa

Nghiên cứu, phân tích tính chất của VH, tức là các thuộc tính phản ánh những điều kiện xã hội mà mỗi vòng cộng đồng VH hình thành, tồn tại, phát triển có ý nghĩa lớn trong nhận thức VH cũng như đề ra hệ thống giải pháp đúng đắn, khoa học để xây dựng VH. Có nhiều cách tiếp cận về tính chất của VH, và VH cũng bộc lộ rất nhiều tính chất phản ánh những điều kiện xã hội mà mỗi vòng cộng đồng VH hình thành, tồn tại, phát triển. Tuy nhiên, dưới góc độ triết học - VHH, cần khái quát tính chất đó trong các cực đối lập có quan hệ biện chứng với nhau cũng như khái quát trong cả chiều không gian và thời gian.

2.1. Tính giai cấp và tính đại chúng của VH

Trong các xã hội có giai cấp, VH bao giờ cũng mang tính giai cấp sâu sắc. V.I.Lênin viết: "Trong mỗi nền VH dân tộc đều có những yếu tố, mặc dù không phát triển, của một nền VH dân chủ và xã hội chủ nghĩa, vì trong mỗi dân tộc đều có quần chúng lao động và bị bóc lột mà điều kiện sinh sống của họ nhất định phải sản sinh ra một hệ tư tưởng dân chủ và xã hội chủ nghĩa. Nhưng trong

mỗi dân tộc, cũng có nền VH tư sản... không phải dưới dạng chỉ là những "yếu tố", mà dưới dạng một nền VH thống trị" (). VH là vũ khí đấu tranh giai cấp lợi hại, nên giai cấp nào cũng tìm cách khai thác sử dụng vì lợi ích của mình.

Mục đích phát triển VH cũng như cách thức ứng xử với VH bao giờ cũng bị chi phối bởi hệ tư tưởng của giai cấp thống trị. Với giai cấp tiến bộ, cách mạng thì VH là phương tiện tuyên truyền, giáo dục và tổ chức quần chúng đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân lao động và xây dựng xã hội mới theo hướng tiến bộ, nhân văn. Ngược lại, các giai cấp thống trị bóc lột và các tập đoàn phản động dùng VH để mê hoặc quần chúng, gieo rắc quan điểm tư tưởng lạc hậu và lối sống thấp hèn, làm tan rã tinh thần cách mạng của quần chúng và giam hãm họ trong vòng kìm kẹp của những thế lực phản động. Mỗi sản phẩm VH ra đời trước hết phải được thẩm định mục đích của nó là phục vụ cho giai cấp nào. Theo V.I.Lênin, không thể mơ hồ trong khi xem xét các hiện tượng VH mà phải luôn trả lời câu hỏi có lợi cho ai. Ông nhấn mạnh rằng, chừng nào người ta chưa phân biệt được lợi ích của giai cấp này hay giai cấp khác, thì trước sau bao giờ người ta cũng vẫn là những kẻ bị lừa dối và tự lừa dối về chính trị.

Tuy nhiên, tính giai cấp của VH không bao giờ tách khỏi tính đại chúng. Hơn thế, tính giai cấp của VH chỉ được hiện thực hoá khi giai cấp đại biểu cho nó biểu hiện tư tưởng của mình dưới hình thái tư tưởng phổ biến chung của xã hội, tức là làm cho nền VH của giai cấp mình mang đậm tính đại chúng. Điều đó chỉ đạt đến mức triệt để dưới nền VH xã hội chủ nghĩa của giai cấp công nhân. Đảng ta nhất quán quan điểm coi nhiệm vụ trung tâm của VH văn nghệ nước ta là góp phần xây dựng con người Việt Nam về trí tuệ, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, có nhân cách tốt đẹp, có bản lĩnh vững vàng ngang tầm sự nghiệp đổi mới vì "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Tính giai cấp và tính đại chúng có quan hệ khăng khít với nhau và đều thể hiện các cấp độ phổ quát của VH. Chỉ đứng trên lập trường, lợi ích giai cấp tiến bộ và nhân dân lao động mới có thể phát huy được vai trò động lực phát triển xã hội của VH. Mặt khác, khi xem xét tính giai cấp, tính đại chúng của VH, cần quán triệt quan điểm lịch sử - cụ thể, nếu không muốn rơi vào phương pháp siêu hình. Trong thực tiễn đời sống VH nhân loại hiện nay, giai cấp tư sản luôn lẩn tránh, che đậy tính giai cấp của VH, rêu rao về cái gọi là một nền VH chung chung phi giai cấp, đánh lộn vàng thau, hòng thực hiện các mưu đồ phản động.

2.2. Tính dân tộc và tính nhân loại phổ biến của VH

Tính dân tộc là một dấu hiệu căn bản để phân định VH của dân tộc này với VH của dân tộc khác. Nó được biểu hiện như một chỉnh thể các đặc trưng liên kết với nhau của hệ thống hoạt động, giao tiếp, tín ngưỡng, phong tục, tập quán... ở các nhóm xã hội trong cộng đồng dân tộc. Đây là căn cước VH, là kết quả lựa chọn của cộng đồng dân tộc và sự khúc xạ của VH nhân loại vào VH dân tộc. Những giá trị VH tiêu biểu, điển hình trở thành truyền thống, thành tài sản vô giá của dân tộc, là sợi dây thiêng liêng kết nối mọi người và là sức mạnh của cộng đồng dân tộc. Do đó, việc giữ gìn và phát triển bản sắc dân tộc của VH là một trong những vấn đề sống còn của các dân tộc trong mọi giai đoạn lịch sử.

Tính nhân loại phổ biến của VH phản ánh mối liên hệ giao lưu VH lâu dài giữa các cộng đồng dân tộc với nhau trong tiến trình phát triển lịch sử. Quá trình giao lưu VH là quá trình các dân tộc tự toả sáng, tự xem xét, phát triển những giá trị vốn có của mình và tiếp thu những giá trị VH của các dân tộc khác. Có thể nói mỗi sản phẩm VH đều chứa đựng sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng, cái phổ quát và cái bản sắc. Như vậy, tính dân tộc và tính nhân loại phổ biến là hai mặt thống nhất trong nền VH của dân tộc. Tính dân tộc không "hoà tan" vào tính nhân loại phổ biến; mặt khác, tính nhân loại phổ biến không thể "lấn át" tính dân tộc. Một sản phẩm VH càng mang những đặc trưng riêng độc

đáo, điển hình của dân tộc và tiếp nhận được nhịp sống thời đại thì ý nghĩa quốc tế của nó càng lớn.

Giải quyết về mối quan hệ biện chứng giữa tính dân tộc và tính nhân loại phổ biến của VH, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng ta đã nhấn mạnh vấn đề “bảo vệ và phát huy bản sắc VH dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế”(), mặt khác cũng chỉ rõ: “Tích cực mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế về VH, chống sự xâm nhập của các loại VH phẩm độc hại, lai căng...”()

2.3. Tính kế thừa và tính hợp dung của VH

VH là một dòng chảy liên tục gắn với logic phát triển của xã hội. Trên thực tế, không có một nền VH nào xuất hiện từ con số không. Chủ thể VH có sáng tạo, phát triển VH đến mức nào thì cũng không thể bứt khỏi cái "nền" đang đứng. Hơn nữa, càng đứng vững trên nền móng ấy thì sức sáng tạo càng lớn và giá trị các sản phẩm càng cao.

Mỗi nền VH gồm nhiều thành tố. Có thành tố nội sinh và có thành tố được dung hợp từ bên ngoài. Trong các thành tố nội sinh, ngoài các thành tố được nảy sinh từ hiện tại còn có thành tố được kế thừa từ quá khứ và các thành tố phản ánh sự phát triển tương lai. Tính kế thừa chỉ sự tiếp nhận VH theo chiều lịch đại, còn tính hợp dung chỉ sự tiếp nhận VH theo chiều đồng đại. Kế thừa theo chiều lịch đại bảo đảm sự "di truyền" VH của xã hội, làm cho VH nối liền từ quá khứ đến hiện tại và tương lai; còn hợp dung theo chiều đồng đại làm cho giữa các quốc gia dân tộc, cũng như giữa các bộ phận trong nội bộ dân tộc "trao đổi chất" với nhau về mặt VH.

Bất cứ nền VH nào cũng có tính kế thừa. Tuy nhiên, mức độ kế thừa đến đâu và kế thừa theo định hướng nào thì tùy thuộc vào thái độ của chủ nhân nền VH đương đại đối với di sản VH - nguyên liệu để sáng tạo VH. Không có di sản VH, không có quá trình chọn lọc, biến đổi và sáng tạo VH thì không có truyền

thống VH. Sự tiếp nhận VH theo chiều đồng đại cũng như vậy. Chủ nhân nền VH càng sẵn sàng bao dung thì tính hợp dung của nền VH đó càng cao. Tuy nhiên, để hợp dung mà không hoà tan, đánh mất mình, không những mỗi dân tộc phải có truyền thống bản sắc VH đủ dày, mà còn phải biết chọn lọc, tiếp thu đúng hướng. Tính kế thừa và tính hợp dung của VH thể hiện trong mọi hoạt động sáng tạo, đánh giá, cảm thụ VH cũng như các hình thức sinh hoạt VH. Quan điểm nhất quán của Đảng ta là tiếp thu tinh hoa VH của dân tộc và của nhân loại để phát triển, nâng lên tầm cao mới nhằm xây dựng nền VH và con người mới.

2.4. Tính thống nhất và tính đa dạng của VH

Thống nhất VH chỉ sự ràng buộc, nương tựa, xâm nhập vào nhau, chuyển hoá lẫn nhau của các giá trị VH, quan hệ VH, hoạt động VH, thiết chế VH. Tất nhiên không có và không thể có sự thống nhất thuần túy, trừu tượng, tách khỏi sự vật, mà đó là sự thống nhất của các mặt, các khuynh hướng, quá trình có xu hướng vận động trái ngược nhau, bài trừ, phủ định lẫn nhau hợp thành một chỉnh thể, trong một không gian và thời gian cụ thể. Còn đa dạng VH là sự biểu hiện của nhiều dáng vẻ, nhiều kiểu, loại không đơn điệu, không lặp lại... của các giá trị VH, quan hệ VH, hoạt động VH, thiết chế VH.

Theo đó, VH luôn tồn tại và phát triển trong sự tương tác biện chứng phức tạp giữa các mặt, các yếu tố VH có khuynh hướng vận động trái ngược nhau, vừa xâm nhập, tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau, vừa nương tựa vào nhau, ràng buộc, phụ thuộc lẫn nhau hợp thành một chỉnh thể thống nhất trong một không gian và thời gian xác định. Và như vậy, thống nhất VH cũng như đa dạng VH không tồn tại độc lập mà luôn gắn chặt với nhau: trong thống nhất có đa dạng và chỉ đa dạng trong thống nhất.

II. VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Quan điểm của Đảng về vai trò của văn hóa trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Văn hóa còn là sức mạnh nội sinh phát triển bền vững.

1. Quan niệm về văn hóa và phát triển bền vững.

Hiện nay, có nhiều cách tiếp cận khác nhau về văn hóa, vai trò của văn hóa đối với sự phát triển bền vững, dù cách tiếp cận nào thì vai trò của văn hóa hết sức quan trọng, có mặt trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, chính văn hóa làm nên “năng lực bản chất Người”. Vì vậy, nhận thức và ứng xử đúng đối với vai trò của văn hóa là chìa khóa mở cánh cửa và tạo lập một xã hội phát triển bền vững “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” là định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Trước hết, văn hóa là khái niệm rất rộng và đa nghĩa, không có một định nghĩa nào bao hàm, đầy đủ cho văn hóa, phải được nhìn nhận, tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau: Một là, coi văn hóa như một hoạt động cho sự phát triển, hoạt động cơ bản của con người đó là hoạt động sản xuất vật chất và hoạt động sản xuất tinh thần, nhưng không phải hoạt động nào cũng là văn hóa. Ngược lại, không có hoạt động thì cũng không có văn hóa được tạo ra, những hoạt động hướng đến Chân - Thiện - Mỹ tức là văn hóa; Hai là, văn hóa là giá trị và hệ giá trị, nghĩa là văn hóa mang hệ giá trị phổ biến và phổ quát của nhân loại, đó là Chân - Thiện - Mỹ, như vậy văn hóa được cấu thành từ khoa học - đạo đức - nghệ thuật; Ba là, nhìn nhận văn hóa như là sự sáng tạo, nghĩa là văn hóa là sáng tạo, đổi mới; Bốn là, văn hóa được nhìn nhận như là bộ lọc, điều chỉnh, nghĩa là chức năng dùng văn hóa như bộ lọc, điều chỉnh hành vi, ứng xử, đạo đức của con người.

Năm 1943, Hồ Chí Minh đã đưa ra một quan niệm văn hóa vừa cụ thể, vừa khái quát hết sức tinh tế: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống,

loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá, văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn"

Quan niệm về phát triển bền vững được hình thành từ thực tiễn đời sống xã hội và có tính tất yếu trong việc giải quyết những khó khăn và bất ổn về kinh tế - xã hội, Chính vì thế, năm 1992, Hội nghị thượng đỉnh về Môi trường và Phát triển của Liên hợp quốc được tổ chức ở Ri-ô đơ Gia-nê-rô đề ra Chương trình nghị sự toàn cầu cho thế kỷ XXI, theo đó, phát triển bền vững được xác định là: “Một sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai”. Theo đó, ba trụ cột phát triển bền vững được xác định là: Thứ nhất, bền vững về mặt kinh tế, hay phát triển kinh tế bền vững là phát triển nhanh và an toàn, chất lượng; Thứ hai, bền vững về mặt xã hội là công bằng xã hội và phát triển con người, chỉ số phát triển con người (HDI) là tiêu chí cao nhất về phát triển xã hội, bao gồm: thu nhập bình quân đầu người; trình độ dân trí, giáo dục, sức khỏe, tuổi thọ, mức hưởng thụ về văn hóa, văn minh; Thứ ba, bền vững về sinh thái môi trường là khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng môi trường sống.

Ở nước ta, phát triển bền vững vừa là yêu cầu, vừa là mục tiêu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, điều đó được thể hiện trong đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước ta, trong mục 4, Điều 3, Luật Bảo vệ môi trường, phát triển bền vững được định nghĩa: “Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó

của các thể hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường”.

2. Quan điểm của Đảng ta về vai trò của văn hóa đối với phát triển bền vững đất nước.

Đổi mới ở nước ta đã đi qua một chặng đường hơn 30 năm, đây là quá trình cách mạng toàn diện, sâu sắc và triệt để mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trên cơ sở tổng kết Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII “Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW “Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”. Sự ra đời của Nghị quyết đã đáp ứng đòi hỏi bức thiết của yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nhất là đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện, bền vững đất nước trong thời kỳ mới.

Về vai trò của văn hóa đối với sự phát triển bền vững, Đảng ta xác định: Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Quan điểm này được thể hiện qua mấy nội dung cơ bản sau đây:

Một là, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội.

Quan điểm này một lần nữa khẳng định vai trò của văn hóa trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc là chăm lo nền tảng tinh thần của xã hội. Thiếu nền tảng tinh thần tiên bộ và lành mạnh thì không có sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững, Nghị quyết số 33-NQ/TW về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”, một trong những mục tiêu quan trọng mà Đảng ta nhấn mạnh là: “xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thật sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là

sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Do vậy, phát triển bền vững phải nhằm mục tiêu văn hóa, vì xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, con người phát triển toàn diện. Văn hóa là kết quả của kinh tế, là sức mạnh nội sinh quan trọng nhất của sự phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và phát triển văn hóa cũng là một mục tiêu quan trọng trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Các giá trị văn hóa tạo thành nền tảng tinh thần của xã hội vì nó được thấm nhuần trong mỗi con người và cả dân tộc. Các giá trị văn hóa được nối tiếp, trao truyền và phát huy qua các thế hệ người Việt Nam, đó là tất yếu của dòng chảy lịch sử từ quá khứ đến hiện tại và hướng đến tương lai, tương lai của những giá trị phổ quát Chân - Thiện - Mỹ. Vì vậy, chúng ta làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội để các giá trị văn hóa trở thành nền tảng tinh thần bền vững của xã hội.

Mặt khác, để phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, chúng ta cần phải mở rộng giao lưu quốc tế và khu vực, tiếp thu có chọn lọc cái hay, cái tiến bộ trong tinh hoa văn hóa các dân tộc khác để làm giàu thêm cho nền văn hóa dân tộc, tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, làm cho văn hóa Việt Nam bắt kịp sự phát triển của văn hóa nhân loại trong thời đại ngày nay và chống lại cái đã trở nên lạc hậu, lỗi thời, xa lạ với văn hóa.

Đảng ta coi VH là nền tảng tinh thần của xã hội, nghĩa là đề cao, coi trọng nguồn lực văn hóa của sự phát triển bền vững đất nước. Hệ thống di sản VH, các giá trị văn hóa là “tài sản” vô giá, vô tận cho sự phát triển kinh tế - xã hội, đó còn là cơ sở tinh thần cho sự ổn định xã hội và sự bền vững của chế độ ta.

Hai là, văn hóa là mục tiêu của phát triển bền vững đất nước.

Mục tiêu tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là xây dựng một xã hội “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” Đây cũng chính là mục tiêu của văn hóa, nếu hiểu theo nghĩa rộng nhất của văn hóa. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 xác định: Mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là vì con người, do con người. Đồng thời nêu rõ yêu cầu “tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường”, ngày nay không thể phát triển bằng mọi giá, nhất là chạy theo lợi nhuận tối đa, vì lợi ích hôm nay mà làm tổn hại đến tương lai. C. Mác đã chỉ dẫn “Nếu canh tác được tiến hành một cách tự phát mà không được hướng dẫn một cách có ý thức... thì sẽ để lại sau nó đất hoang”. Điều đó có nghĩa là, muốn phát triển kinh tế một cách hiệu quả, bền vững, thì không thể thiếu văn hóa, nên văn hóa chính là mục tiêu của sự phát triển, văn hóa còn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người và xây dựng xã hội mới.

Bản chất của văn hóa là sáng tạo, đổi mới để vươn tới các giá trị phổ quát đó là Chân - Thiện - mỹ, tạo nên tinh thần nhân văn cho con người, đem hạnh phúc đến cho mỗi người. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là thực hiện sự nghiệp vì nhân dân - con người. Nói đến văn hóa là mục tiêu của sự phát triển kinh tế - xã hội cũng có nghĩa là toàn bộ sự phát triển kinh tế - xã hội phải hướng tới sự phát triển con người, phát triển xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Phải đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển, là mục tiêu của sự phát triển.

Từ đổi mới đến nay, Đảng ta nhất quán tạo lập nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đó phải là nền kinh tế giải quyết hài hòa các mối quan hệ lợi ích giữa cá nhân và xã hội, giữa kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội, đảm bảo bền vững về môi trường sinh thái, tạo cơ sở nền tảng vật chất cho chủ

nghĩa xã hội. Để đạt được điều đó phải cần đến văn hóa, sự tham gia của văn hóa vào trong tổ chức và hoạt động của nền kinh tế vì mục tiêu phát triển xã hội, phát triển con người, đó chính là vai trò của văn hóa trong kinh tế, kinh tế trong văn hóa.

Văn hóa với tư cách là đời sống tinh thần xã hội, một mục tiêu đặc biệt quan trọng, vì nó là nhu cầu phong phú, vô cùng, vô tận, tinh tế của con người, nhu cầu tinh thần còn là nhu cầu nhân văn và là cứu cánh của con người, văn hóa ấy vừa đáp ứng nhu cầu của con người, xã hội tiến bộ, vừa thúc đẩy con người đạt được niềm tin, sự khác vọng hạnh phúc.

Ba là, văn hóa là động lực của sự phát triển bền vững đất nước:

Thực tế cho thấy, không ít những quốc gia, dân tộc không giàu về tài nguyên thiên nhiên, thậm chí còn nghèo nàn và hạn hẹp nhưng lại giàu về kinh tế, kinh tế phát triển, xã hội tiến bộ chính là nhờ coi trọng yếu tố văn hóa, con người, thông qua việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài mở đường cho sự phát triển.

Như vậy, nguồn lực nội sinh của sự phát triển của một đất nước thấm sâu trong văn hóa, con người. Sự phát triển của một dân tộc phải vươn tới cái mới, cái tốt, cái tiến bộ nhưng không thể tách rời, bỏ qua cội nguồn, phát triển phải vừa trên cội nguồn, cội nguồn đó của mỗi dân tộc là văn hóa. Kinh nghiệm qua hơn 30 năm sự nghiệp đổi mới ở nước ta đã chứng minh rằng, ngay bản thân sự phát triển kinh tế cũng không chỉ do các nhân tố thuần túy kinh tế tạo ra, mà động lực của sự đổi mới kinh tế đó một phần quan trọng nằm trong văn hóa.

Trong điều kiện của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tác động và làm thay đổi quan niệm về phát triển kinh tế, phát triển bền vững, phát triển không đơn thuần chỉ dựa vào điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, mặt dù yếu tố này phong phú, đa dạng nhưng đều có hạn và có thể bị khai thác cạn kiệt, mà dần dần chuyển sang yếu tố quyết định cho sự phát triển chính là trí tuệ, tri thức,

thông tin, là sáng tạo và đổi mới không ngừng tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần ngày càng cao, đáp ứng nhu cầu đa dạng của cá nhân và xã hội, đó tức là văn hóa, vai trò của văn hóa trong phát triển, chỉ có sự tham gia của văn hóa mới đưa đến sự phát triển bền vững.

Ngày nay, nguồn lực con người, là tiềm năng sáng tạo của con người. Tiềm năng sáng tạo này nằm trong văn hóa, trí tuệ, tâm hồn, đạo đức, nhân cách của mỗi cá nhân và cộng đồng. Chỉ có nguồn lực này là vô hạn, có khả năng tái sinh và tự sinh, không bao giờ cạn kiệt, các nguồn lực khác sẽ không được sử dụng có hiệu quả nếu không có những con người đủ trí tuệ và năng lực khai thác chúng, thì các nguồn lực đó dù có phong phú, đa dạng, thì cũng không thể tham gia và phát huy tác dụng vào trong phát triển.

Sự ra đời của Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI của Đảng ta, một lần nữa khẳng định và nhấn mạnh vai trò của văn hóa, con người Việt Nam là sức mạnh nội sinh, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, để có được nguồn lực nội sinh như vậy cần phải quan tâm đến sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sớm chấn hưng nền giáo dục Việt Nam, nền giáo dục đó “vừa phản ánh sâu sắc chiết lý văn hóa, giáo dục Việt Nam, vừa phản ánh xu thế phát triển của thời đại”. Qua đó tạo ra những con người mới, đạo đức mới xã hội chủ nghĩa như Đảng ta nhấn mạnh: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành một mục tiêu của chiến lược phát triển. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân”. Những tri thức, trí tuệ, tình cảm, đạo đức kết tinh, thấm sâu vào trong mọi hoạt động của đời sống con người và xã hội càng tăng cao bao nhiêu thì sự phát triển kinh tế - xã hội càng nhanh chóng và bền vững bấy nhiêu.

Với những thành tựu có ý nghĩa lịch sử qua hơn 30 năm đổi mới đã chứng minh rằng, văn hóa từ trong bản chất của mình có vai trò hết sức quan trọng đối sự phát triển kinh tế - xã hội, phát triển bền vững đất nước, là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, là động lực của sự phát triển gắn với tiến bộ công bằng xã hội hướng tới phát triển văn hóa và phát triển toàn diện cá nhân con người.

Ở nước ta, để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cần phải nhận thức đúng vai trò của văn hóa cũng như mục tiêu của sự phát triển, đó là vai trò của văn hóa trong kinh tế, kinh tế trong văn hóa, chỉ có như vậy mới đảm bảo được mục tiêu phát triển bền vững, sớm hiện thực hóa mục tiêu và con đường xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đã chọn.

Để thấy rõ vị trí vai trò của văn hóa trong công cuộc đổi mới, chúng ta cần xem xét đối sánh với các giá trị được “chế định” trong giai đoạn trước đổi mới, nhất là giai đoạn trước khi thống nhất đất nước (1975). Trước năm 1975, miền Bắc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, làm hậu phương lớn cho cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam, rồi từ năm 1964 phải đối đầu với cuộc chiến tranh phá hoại ác liệt của đế quốc Mỹ ra miền Bắc. Khi đó, trên phương diện chính thống, xác lập hai hệ thống giá trị: hệ thống các giá trị xây dựng CNXH (theo quan niệm cũ) gồm các giá trị cơ bản như xóa bỏ triệt để sở hữu và các thành phần kinh tế tư nhân, chỉ còn lại chủ yếu là sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể tương ứng với hai thành phần kinh tế là quốc doanh và HTX - tập thể hóa, xóa bỏ các giá trị của kinh tế thị trường, xác lập các giá trị của nền kinh tế kế hóa tập trung quan liêu bao cấp mang nặng tính bình quân, động lực lợi ích kinh tế bị xem nhẹ... Những giá trị đó là nền tảng đề Đảng và Nhà nước xác định thành các giá trị - mục tiêu trong đường lối, chủ trương, cơ chế, chính sách và giải pháp lãnh đạo và quản lý đất nước và xã hội. Đồng thời chính các giá trị đó lại là cơ sở để định hình các giá trị về con người -

giá trị văn hóa - giá trị xã hội trong giai đoạn đó, được khái quát cao ở “chủ nghĩa làm chủ tập thể”, coi nhẹ lợi ích cá nhân, lợi ích kinh tế...Đồng thời do yêu cầu khách quan của cuộc chiến tranh, đã hình thành các giá trị chiến tranh cốt lõi chi phối toàn bộ đời sống xã hội niềm bác: “Không có gì quý hơn độc lập tự do”, “Tất cả cho tiền tuyến, cho đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, “thóc không thiếu một cân, quan không thiếu một người”. “xe chưa qua nhà không tiếc”, “cuộc đời đẹp nhất là trên trận tuyến đánh quân thù”...Có thể thấy rằng, những giá trị xây dựng CNXH theo mô hình cũ lại “ngẫu nhiên” tương thích - cộng sinh với những yêu cầu của các giá trị chiến tranh; một mặt “che lấp đi” những bất cập của những giá trị - động lực lợi ích kinh tế, vì trước vận mệnh sống còn của đất nước, mọi giá trị lợi ích cá nhân (nhất là lợi ích kinh tế) đều “tự nhiên” được coi là rất nhỏ bé và xếp sau lợi ích Quốc gia - Dân tộc; nhưng mặt khác lại tạo được sự gắn kết cộng đồng - sức mạnh tinh thần và ý chí của mỗi người, của mỗi làng xã và của cả dân tộc tạo nên sức mạnh “thà hy sinh tất cả để bảo vệ nền độc lập, tự do và thống nhất đất nước”.

Nhưng khi đất nước thống nhất (1975), cả nước đi vào xây dựng CNXH vẫn theo quan niệm và mô hình cũ, hệ giá trị tổng hợp của mô hình cũ trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội được áp dụng trong cả nước. Trong bối cảnh đó, các quy luật của chiến tranh (cũng là các giá trị chiến tranh) đã lùi lại phía sau, không còn trực tiếp chi phối quá trình xây dựng đất nước (mặc dù ảnh hưởng của nó còn tác động sâu rộng lâu dài); hệ giá trị tổng hợp của mô hình cũ phải “đôi mặt” trực diện với các yêu cầu phát triển mới như năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh gắn liền với các quy luật kinh tế ược thể hiện tập trung ở các giá trị như lợi ích của từng cá nhân và mỗi chủ thể gắn với quyền tài sản và quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh, quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật phân phối kết quả sản xuất kinh doanh và phúc lợi xã hội...Mô hình cũ cùng với những giá trị của nó đã không đáp ứng, không thích

ứng với đòi hỏi khách quan của giai đoạn phát triển mới, không chỉ cản trở mà còn phá hủy sức mạnh nội sinh của sự phát triển, đưa đến sự khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng của đất nước trong cuối những năm 1970 - đầu những năm 1980 của thế kỷ XX. Sự khủng hoảng này, xét về giá trị văn hóa, thực chất sâu xa là khủng hoảng về hệ giá trị phát triển do mô hình cũ quá lạc hậu. Đó cũng là yêu cầu khách quan đưa đến công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước được đưa ra tại Đại hội VI của Đảng (1986).

Công cuộc Đổi mới : Cuộc hành trình đổi mới - xây dựng - xác lập - phát triển các giá trị con người - giá trị văn hóa - giá trị xã hội mới .

Công cuộc Đổi mới được bắt đầu từ thực tiễn, chính thực tiễn đã buộc Đảng, Nhà nước và mọi chủ thể trong xã hội phải đổi mới tư duy, nhận thức, quan điểm về con đường và mô hình phát triển, mà trọng tâm là phát triển kinh tế. Từ đổi mới tư duy, nhận thức mới đưa đến đổi mới đường lối, quan điểm, chủ trương, cơ chế, chính sách phát triển đất nước.

Bước đột phá trong quan điểm của Đảng về lĩnh vực văn hoá gắn liền với Đại hội VI (1986) - Đại hội mở đầu thời kỳ đổi mới. Đảng đã khẳng định vị trí quan trọng của văn hoá trong việc xây dựng nhân cách, xây dựng lối sống cho con người. Yếu tố tinh thần của văn hoá một lần nữa được nhấn mạnh, hạt nhân của văn hoá tinh thần chính là rèn luyện đạo đức cách mạng, Đảng đã cụ thể hoá quan điểm ấy bằng hàng loạt Nghị quyết và chỉ thị mang tính định hướng cho quá trình phát huy hơn nữa vai trò của văn hoá đối với sự phát triển đất nước. Nhưng không chỉ trong lĩnh vực văn hoá hiểu theo nghĩa hẹp, mà chính các giá trị thể hiện trong các nghị quyết đổi mới như Khoản 100, Khoản 10, luật đất đai 1993, phát triển kinh tế tư nhân, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, dân chủ hóa xã hội... cũng là những giá trị nền móng mới về sự phát triển các giá trị con người, giá trị văn hóa, giá trị xã hội... tạo động lực cho sự phát triển đất nước.

Xét theo giác độ văn hóa, quá trình Đổi mới chính là quá trình đổi mới căn bản hệ giá trị phát triển, được thể hiện trong những nội dung chính sau :

- Xác lập các giá trị của mô hình và thể chế phát triển mới đối với đất nước; xác lập các giá trị mới của mối quan hệ mới giữa nhà nước, thị trường và xã hội;-

Xác lập cấu trúc (giá trị) đa sở hữu gắn với đó là cấu trúc đa chủ thể (đa thành phần) phát triển kinh tế, cả quốc doanh và ngoài quốc doanh, trong đó có việc xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ;

- Xác lập các giá trị của nền kinh tế thị trường (hiệu quả, cạnh tranh, quy luật giá trị...);

- Xác lập các giá trị về quyền tự do - tự chủ sản xuất kinh doanh;

- Xác lập các giá trị con người và công dân trong điều kiện kinh tế thị trường;

- Xác lập các giá trị xã hội, quan hệ xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường;

- Xác lập các giá trị của Việt Nam trong hội nhập quốc tế; ...

Các giá trị đó, được Đảng và Nhà nước thể hiện trong cương lĩnh, đường lối, chủ trương, Hiến pháp, luật pháp, cơ chế, chính sách phát triển các lĩnh vực của đất nước. Mặt khác, các giá trị con người - văn hóa - xã hội lại được hình thành một cách khách quan (cả tích cực và tiêu cực) dưới tác động tổng hợp của các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội và quá trình hội nhập quốc tế, toàn cầu hóa. Việc hình thành hệ giá trị mới thực sự là một quá trình đấu tranh cam go cả về nhận thức lý luận và thực hiện trong thực tiễn để từng bước nhận thức và chế định đúng đắn hơn trong quá trình phát triển. Trong quá trình Đổi mới, chuyển từ thể chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường, đã có nhiều ý kiến thống nhất gọi đó là quá trình “cởi trói”. Xét về phương diện văn hóa đó là quá trình thay đổi hệ giá trị phát triển, “cởi bỏ” các

giá trị không phù hợp và xác lập các giá trị mới phù hợp với yêu cầu khách quan của sự phát triển trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Để sự thay đổi này được xác lập trên bình diện toàn xã hội, thành dòng chủ đạo, thì đòi hỏi phải thay đổi nhận thức, tư duy về các giá trị phát triển trước hết của Đảng và Nhà nước phù hợp với yêu cầu của giai đoạn mới. Những thành tựu đạt được trong quá trình Đổi mới gắn liền với những đổi mới về giá trị phát triển, tạo thành động lực nội sinh của sự phát triển trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, như những giá trị về quyền sở hữu - quyền tự do - tự chủ trong sản xuất kinh doanh, giá trị về tính hiệu quả và cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường, giá trị về lợi ích kinh tế, giá trị về quyền con người - quyền công dân - quyền dân chủ, những giá trị mới về vai trò lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế... Tuy nhiên, cần phải thấy rằng có không ít những giá trị phát triển đã chậm được khẳng định để đưa vào cuộc sống (với những lý do khách quan và chủ quan), như : vấn đề đảng viên làm kinh tế trải qua 20 năm tranh luận mới được khẳng định; về vị trí vai trò của kinh tế tư nhân sau một thời gian dài cho đến nay Nghị quyết hội nghị TW 6 (khóa XII) mới xác định là động lực quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của đất nước; về vị trí vai trò của kinh tế hộ nông dân phải trải qua 30 năm (1958 – 1988) mới được trả về đúng bản chất khách quan của nó; về kinh tế thị trường cũng phải trải qua một chặng đường dài mấy thập kỷ đấu tranh cam go từ cho các doanh nghiệp nhà nước sản xuất theo “kế hoạch 3 phần”, từng bước xóa bỏ “cấm chợ ngăn lưu thông hàng hóa”, đến chấp nhận sản xuất hàng hóa, sử dụng cơ chế thị trường, rồi mới đến khẳng định mô hình tổng thể của nền kinh tế Việt nam là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN... Trên thực tế, còn không ít những giá trị chưa được nhận thức đầy đủ và đúng bản chất, chưa được hiện thực hóa đáp ứng

với đòi hỏi phát triển của giai đoạn mới. Trong phát triển kinh tế thị trường đang bộc lộ nhiều khuyết tật mang các giá trị của kiểu thị trường “hoang dã”.

Lỗi hổng - khiếm khuyết trong nhận thức và cơ chế lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước cùng những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường đang làm nảy sinh và “dung dưỡng” nhiều giá trị tiêu cực về con người - văn hóa trong chính hệ thống chính trị và trong xã hội. Trong hệ thống chính trị đó là tình trạng tha hóa quyền lực gắn với sự suy thoái về chính trị, tư tưởng, sự tha hóa về đạo đức lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ đảng viên. Tình trạng chạy chức chạy quyền, “Nhất hậu duệ, nhì tiền tệ...trí tuệ cuối cùng”, “trên nóng dưới lạnh”, “trên bảo dưới không nghe”, lợi ích nhóm, tham ô, tham nhũng, cửa quyền, thái độ vô cảm, xa dân, coi thường dân, “hành dân” (có đại biểu quốc hội đã nói trên diễn đàn thảo luận tại kỳ họp thứ 4 (Quốc hội khóa XIV), tháng 10 –2017 là “Chính phủ thì ngày càng kiến tạo, còn cán bộ - công chức thì ngày càng hành dân bạo hơn”), rồi bệnh thành tích - tư duy nhiệm kỳ...đều là những “giá trị văn hóa tiêu cực” không những trái với lý tưởng - tôn chỉ mục đích của Đảng, trái với những giá trị tốt đẹp được chế định về Nhà nước pháp quyền của dân - do dân - vì dân, làm suy yếu hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Nhưng nghiêm trọng hơn là nó làm suy giảm lòng tin của nhân dân và của xã hội đối với Đảng và Nhà nước, mà lòng tin lại là một trong những giá trị cốt lõi nhất của giá trị con người - giá trị văn hóa - giá trị xã hội, cơ sở bền vững của động lực nội sinh. Không những vậy, những giá trị tiêu cực trong hệ thống chính trị còn là “nguồn” nuôi dưỡng - cộng sinh, kích hoạt mạnh và rộng hơn những giá trị tiêu cực trong xã hội. Tình trạng không tuân thủ kỷ cương phép nước, “chủ nghĩa tư bản thân hữu”, các dự án đầu tư hàng nghìn tỷ có tác động của lợi ích nhóm, thua lỗ, đổ bể, cách làm ăn theo kiểu chụp giật - lừa đảo, sản xuất và kinh doanh hàng giả, dùng các chất độc hại trong sản xuất lương thực thực phẩm, bạo lực học đường, án oan sai...không chỉ là hệ quả của những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường, mà còn liên quan trực tiếp đến các giá trị.

CHƯƠNG 3:

CẤU TRÚC, ĐẶC TRƯNG VÀ CHỨC NĂNG CỦA VĂN HÓA

I. CẤU TRÚC CỦA VĂN HÓA

1. Khái niệm cấu trúc văn hóa

Một nền văn hoá chỉ có thể được định dạng khi chúng ta xem xét nó trong một hệ thống gồm các yếu tố cấu thành cùng các mối quan hệ của chúng. Tùy theo cách quan niệm như thế nào mà người ta đi đến cách hình dung một nền văn hoá, tìm ra các yếu tố tạo thành một nền văn hoá.

⇒ Cấu trúc một nền văn hoá chính là tập hợp các quan hệ giữa các yếu tố bên trong tạo thành hệ thống chỉnh thể các yếu tố cấu thành nền văn hoá.

Cấu trúc văn hóa trên đại thể có thể phân làm hai loại: cấu trúc bên trong của văn hóa và cấu trúc bên ngoài của văn hóa. Cấu trúc bên trong của văn hóa chỉ thể hữu cơ của tự thân văn hóa được cấu thành từ chất điểm văn hóa, loạt liên kết văn hóa và mô thức văn hóa. Chất điểm văn hóa chỉ cá thể văn hóa có hình thái, chức năng và lịch sử đặc thù, nó là đơn vị cơ bản của văn hóa, có thể thể hiện ra ở hình thức cụ thể hay trừu tượng, ở vật chất hay ở tinh thần. Loạt liên kết văn hóa là kết quả của quá trình các chất điểm văn hóa tụ hợp lại với nhau ở một phương thức nhất định, thông thường là trung tâm của một chất điểm văn hóa nào đó, nó có liên kết với các chất điểm văn hóa khác về mặt chức năng, lấy tên gọi của chất điểm văn hóa trung tâm làm tên gọi cho mình. Mô thức văn hóa là một thể thống nhất do nhiều loạt liên kết văn hóa liên kết hữu cơ với nhau tạo thành. Mô thức văn hóa được hình thành dưới những điều kiện nhất định của lịch sử, nó chịu ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và nhân tố xã hội. Các dân tộc khác nhau sẽ có các mô thức văn hóa khác nhau. Mô thức văn hóa

phản ánh và ảnh hưởng đến cuộc sống con người ở những hình thức tương đối ổn định. Cấu trúc bên ngoài của văn hóa chỉ khu vực văn hóa được tạo thành từ văn hóa của nhiều khu vực cư trú khác nhau hợp nên, còn gọi là văn hóa khu vực. Mỗi khu vực văn hóa đều có một vùng đất trung tâm phát nguồn và truyền bá văn hóa, được gọi là trung tâm văn hóa. Trung tâm văn hóa là vùng mang đặc trưng mô thức văn hóa điển hình nhất. Giữa các khu vực văn hóa lân cận nhau thường có vùng đệm – nơi gặp nhau giữa chúng, nó nằm cách xa trung tâm văn hóa,/, được gọi là biên tế văn hóa (biên giới văn hóa). Nó chính là nơi mang đặc trưng mô thức văn hóa mờ nhạt nhất. Ở đây cũng cần nhấn mạnh rằng cấu trúc văn hóa mà lâu nay người ta thường dùng chính là cấu trúc bên trong của văn hóa mà thôi. Cấu trúc văn hóa quyết định chức năng của văn hóa.

2. Các mô hình cấu trúc văn hóa

2.1. Cấu trúc của văn hóa theo bình diện giá trị văn hóa

Theo bình diện giá trị, văn hóa có cấu trúc phức tạp, bao gồm sự phân định VH vật thể và VH phi vật thể, cùng với sự phân định VH vật chất với VH tinh thần và VH tổ chức xã hội. Sự sai lầm trong hoạt động thực tiễn xây dựng, phát triển VH thường do sự phân định không rõ ràng đối với những tiêu chí này gây nên.

VH vật thể bao gồm những giá trị VH tồn tại dưới dạng hữu hình, đánh dấu trình độ, tính chất và bộ mặt phát triển của một cộng đồng hoặc một quốc gia, dân tộc trong tiến trình lịch sử. Đó là di tích lịch sử - VH, danh lam thắng cảnh, công cụ sản xuất, hệ thống giao thông, thủy lợi, làng mạc, đô thị, công trình kiến trúc, tác phẩm nghệ thuật tạo hình...

VH phi vật thể bao gồm những giá trị VH tồn tại dưới dạng các biểu hiện tượng trưng vô hình, được lưu truyền và biến đổi qua thời gian do quá trình bảo tồn, tái tạo, trùng tu của con người và cộng đồng. Chẳng hạn như: bí quyết công nghệ truyền thống, văn học dân gian, nghệ thuật biểu diễn, tiếng nói, chữ viết,

thuần phong mỹ tục, nghệ thuật ẩm thực, nguyên tắc y lý và phương pháp chữa bệnh...

Sự phân định VH vật thể và VH phi vật thể chỉ là tương đối. Trên thực tế, chúng gắn bó hữu cơ với nhau, lồng vào nhau. Một cuốn tiểu thuyết là VH vật thể khi được xem xét dưới góc độ tiến bộ kỹ thuật sản xuất giấy, mực, trình độ in ấn, đồng thời là VH phi vật thể với những nội dung tư tưởng chứa đựng trong đó. VH vật thể - kết quả quá trình vật thể hoá VH - đã hàm chứa cả những giá trị VH phi vật thể. Còn VH phi vật thể được coi như thước đo giá trị của VH, kể cả VH vật thể cũng không thể tồn tại ở đâu khác ngoài những vật thể mang VH. Cả VH vật thể và VH phi vật thể đều phản ánh lĩnh vực đời sống vật chất và lĩnh vực đời sống tinh thần; đều là đối tượng sử dụng, là phương tiện, công cụ để trực tiếp thoả mãn nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần; và đều qua đó bồi bổ vốn VH của mỗi con người, mỗi cộng đồng.

VH vật chất là tổng thể các giá trị VH nảy sinh trong quá trình sản xuất vật chất và quá trình tổ chức đời sống vật chất của xã hội, đánh dấu một giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử xã hội trong việc sáng tạo ra "giới tự nhiên thứ hai" theo quy luật của cái chân – thiện - mỹ.

VH tinh thần là tổng thể các giá trị VH phản ánh quá trình sáng tạo tinh thần và quá trình tổ chức đời sống tinh thần của xã hội, bao hàm tất cả những thành tựu của triết học, khoa học, nghệ thuật, pháp luật, đạo đức, tôn giáo... hợp thành lĩnh vực tinh thần của từng xã hội nhất định.

VH tổ chức xã hội là tổng thể các giá trị VH phản ánh trình độ người trong tổ chức đời sống cộng đồng, từ thời đại mông muội, dã man đến thời đại văn minh hiện đại.

Đây cũng chỉ là sự phân định tương đối, bởi ngay trong một sản phẩm VH có thể đồng thời chứa đựng VH vật chất, VH tinh thần và VH tổ chức xã hội. Thanh "Thượng phương bảo kiếm" vừa đánh dấu trình độ chế tạo kiếm (VH vật

chất), vừa khơi dậy tinh thần thượng võ (VH tinh thần), vừa đại biểu cho quyền uy của một vị vua trong chế độ phong kiến (VH tổ chức xã hội). VH vật chất, VH tinh thần và VH xã hội đều tồn tại cả ở hình thái vật thể và phi vật thể. Phương thức sản xuất không chỉ quy định cách thức sản xuất của cải vật chất mà còn quy định cả cách thức sáng tạo ra sản phẩm tinh thần và cách thức tổ chức đời sống xã hội. Đến lượt nó, sản phẩm vật chất và tinh thần cũng như cách thức tổ chức xã hội do con người sáng tạo ra bao giờ cũng hàm chứa dấu ấn VH, trở thành thước đo trình độ phát triển giá trị người của một phương thức sản xuất nhất định trong lịch sử.

2.2. Cấu trúc của VH theo bình diện chủ thể của VH

Trong đời sống xã hội, chủ thể sáng tạo nên VH đồng thời cũng là chủ thể tiếp nhận VH. Theo đó, cấu trúc của VH được phân định thành VH cá nhân và VH cộng đồng. Có thể khái quát mối quan hệ giữa các khía cạnh này trong khái niệm vòng cộng đồng VH.

VH cá nhân là trình độ người của mỗi cá nhân. Đó là tổng hoà các yếu tố như thế giới quan, vốn tri thức, tư tưởng, tình cảm, năng lực chuyên môn... cùng toàn bộ hoạt động cũng như kết quả và ý nghĩa các hoạt động của mỗi cá nhân. V.I.Lênin coi VH cá nhân vừa như là trình độ nhất định mà con người đạt được trong thực hiện các nghĩa vụ của mình, vừa như là các định chuẩn của hoạt động đã ăn sâu vào máu thịt. Sự tồn tại trọn vẹn của mỗi cá nhân trong quá trình phát triển toàn diện năng lực sáng tạo, trí tưởng tượng, đời sống tình cảm và cả thể lực của họ đều là các hiện tượng cơ bản của VH. Không có hạnh phúc và sự trưởng thành của mỗi cá nhân thì không thể xây dựng được nền VH một cách bình thường.

VH cá nhân phải được nhìn nhận trên nhiều phương diện: Một là, tính nguyên hợp thống nhất. Đó là tổng hoà tất cả các yếu tố VH thuộc phẩm chất, năng lực của mỗi cá nhân, trong đó mức học (học vấn, kinh nghiệm) rất quan

trọng, vì nó là "chìa khoá" để con người nhận thức, cải tạo thế giới. Tất nhiên, mức học không đồng nhất với trình độ VH của mỗi cá nhân; có trí tuệ mà không có đạo lý thì "chẳng khác gì con cạp có thêm lưỡi gươm". Hai là, sự thống nhất giữa nội dung và hình thức. Nội dung của trình độ VH cá nhân là phần chìm gồm phẩm chất bên trong của con người như thế giới quan, tư tưởng, tình cảm, năng lực... hợp thành hệ thống giá trị khoa học, chính trị, đạo đức, thẩm mỹ... Còn hình thức biểu hiện của trình độ VH cá nhân là phần nổi gồm toàn bộ hành vi của con người, kể cả những hành vi nhỏ nhất; cho nên VH hành vi là biểu hiện cụ thể, thường xuyên của VH cá nhân. Người có VH là người biết đúng, hiểu đúng và hành động đúng; giữa tư tưởng, lời nói và việc làm thống nhất với nhau.

VH cộng đồng không phải là phép cộng đơn thuần của VH cá nhân mà là toàn bộ thành tựu sáng tạo, giá trị và chuẩn mực VH được hình thành thông qua hoạt động của các cá nhân trong một cộng đồng VH nhất định, được các thành viên trong cộng đồng chấp nhận, coi là đại biểu. Cộng đồng VH ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, từ cấp độ nhỏ như gia đình, làng xã, đơn vị lao động sản xuất, học tập, chiến đấu... đến cấp độ lớn như quốc gia, dân tộc và cộng đồng mang tính quốc tế.

VH cộng đồng được hình thành gắn liền với sự phát triển những lực lượng bản chất người của mỗi cá nhân trong quan hệ cá nhân - cộng đồng. Không có VH cộng đồng chung chung, tách rời hoạt động của mỗi cá nhân. Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau về bản chất con người, nhưng không thể không thừa nhận thuộc tính xã hội là thuộc tính căn bản nhất của con người. Bản chất đó chỉ có thể được cấu thành trong mối quan hệ chặt chẽ với toàn bộ quá trình giao tiếp và hoạt động của con người trong cộng đồng. C.Mác và Ph.Ăngghen từng chỉ ra rằng, chỗ nào tồn tại một mối quan hệ nào đó thì mối quan hệ ấy mới tồn tại đối với ta. Động vật không có quan hệ với cái gì cả và nói chung không có quan hệ gì hết. Quan hệ, với tư cách là sự liên hệ được nhận thức ở tầng bản chất, chỉ

thực sự hình thành và tồn tại ở con người, các cộng đồng người, trong xã hội loài người.

Với nghĩa đó, VH cộng đồng chỉ được hình thành thông qua quan hệ người trong giao tiếp và hoạt động. VH cá nhân bao giờ cũng mang dấu ấn riêng và chỉ gia nhập vào VH cộng đồng, trở thành VH cộng đồng cái phần được cộng đồng thẩm định, đánh giá, công nhận là có ý nghĩa xã hội. Không thể có VH cộng đồng nếu không có VH cá nhân và ngược lại, VH cá nhân bao giờ cũng dựa trên nền tảng VH cộng đồng, là sự phản ánh và hiện diện của VH cộng đồng thông qua "lăng kính" chủ thể. VH cộng đồng thẩm thấu vào mỗi cá nhân, đồng thời VH cá nhân lại mở rộng và làm phong phú VH cộng đồng.

Tương tác giữa VH cá nhân với VH cộng đồng được khái quát trong phạm trù các vòng cộng đồng VH. VH mang bản sắc riêng nhất khi thể hiện ở VH cá nhân. Từ VH cá nhân, càng mở rộng ra thì VH càng thể hiện tính phổ quát: vòng cộng đồng VH gia đình và dòng tộc; vòng cộng đồng VH làng xã, vùng miền; các vòng cộng đồng VH tập thể như cơ quan, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội...; vòng cộng đồng VH dân tộc; vòng cộng đồng VH khu vực; và rộng nhất là vòng cộng đồng VH nhân loại.

2.3. Cấu trúc của VH theo bình diện tương quan với các lĩnh vực xã hội

Xét theo bình diện mà VH thâm nhập vào đời sống xã hội, cũng như từ các phương diện đời sống xã hội mà nảy sinh giá trị VH, thì cấu trúc của VH bao gồm: VH sản xuất và tổ chức đời sống vật chất; VH nghệ thuật và tổ chức đời sống tinh thần; VH chính trị và tổ chức thể chế xã hội; VH tâm linh và tổ chức đời sống tín ngưỡng... Theo một cách khác, cấu trúc của VH bao gồm VH nhận thức (nhận thức về vũ trụ, nhận thức về con người...); VH tổ chức cộng đồng (tổ chức đời sống tập thể, tổ chức đời sống cá nhân...); VH ứng xử với môi trường (tận dụng và đối phó với môi trường tự nhiên, tận dụng và đối phó với môi trường xã hội...). Những cách phân loại VH theo dạng cấu trúc này không

những cung cấp cái nhìn tổng quát mà còn cho phép thấy được tính đa dạng, phong phú của đời sống VH, vai trò nền tảng tinh thần của VH và sự phát triển vô cùng tận của từng thành tố VH.

Ngoài các cách tiếp cận cấu trúc VH trên đây, còn có thể nhìn nhận cấu trúc của VH theo các hệ tiêu chí khác như: theo cấu trúc địa – hành chính thì có VH địa phương, VH vùng, VH dân tộc, VH thế giới; theo cấu trúc địa - địa chất thì có VH đô thị, VH đồng bằng, VH núi, VH biển...

II. ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN HÓA

Một là, đặc trưng hệ thống – chỉnh thể của VH. Hoạt động của con người bao giờ cũng diễn ra với tính cách là một hệ thống bao gồm trong đó những lĩnh vực cơ bản như kinh tế, chính trị, xã hội, giao tiếp, ứng xử, đạo đức, lối sống... VH là sự thể hiện đầy đủ nhất "chất người" trong các lĩnh vực đó, nên nó hiện diện và xuyên thấm vào tất cả các mặt hoạt động cũng như kết quả các hoạt động của con người. Vì vậy, VH trước hết mang đặc trưng cơ bản của hoạt động sống của con người - đó là tính hệ thống.

Cấu trúc của một hệ thống VH là sự thống nhất biện chứng giữa các yếu tố khác nhau về mặt chất lượng, nhưng mang tính quy định chặt chẽ. Phân tích cấu trúc của hệ thống VH phải đi từ cơ cấu hoạt động của con người. Mỗi dạng hoạt động, với trạng thái chất lượng khác nhau của nó, gắn với những kết cấu VH tương ứng. Sự chuyên hoá theo chức năng của các dạng hoạt động và mối quan hệ giữa các kết cấu VH quy định tính chỉnh thể của một hệ thống VH. Mỗi yếu tố trong kết cấu VH lại là một thể phức hợp của các tiểu yếu tố với tính chất riêng biệt những gắn bó chặt chẽ với nhau. Nếu coi một nền VH là hệ thống lớn thì mỗi kết cấu VH là một tiểu hệ (như VH sản xuất, VH kinh doanh, VH chính trị, VH tín ngưỡng, VH đạo đức...). Dưới tiểu hệ là các vi hệ cấp 1, cấp 2, cấp 3..., cấp n. Chẳng hạn như : VH sản xuất bao gồm VH quá trình sản xuất, VH môi trường sản xuất, VH người lao động..., trong VH người lao động lại bao

gồm hàng loạt yếu tố như: trình độ học vấn, kiến thức chuyên môn, kỹ năng lao động, thái độ lao động, thẩm mỹ lao động...

Một hướng tiếp cận khác, nếu coi VH như một hệ thống bao gồm các tiểu hệ: VH nhận thức, VH tổ chức cộng đồng, VH ứng xử với môi trường tự nhiên, VH ứng xử với môi trường xã hội... thì mỗi tiểu hệ, chẳng hạn VH nhận thức, lại bao gồm các vi hệ như VH nhận thức vũ trụ, VH nhận thức con người...

Ranh giới giữa các yếu tố và các cấp độ rất động, có tính tương đối và phải được đặt trong mối quan hệ xác định cấu thành một hệ thống VH tương đối hoàn chỉnh, bộc lộ từ tất cả các quan hệ người và thâm nhập vào tất cả các quan hệ người. Theo đó, VH trở thành đặc trưng phổ quát của tất cả các mặt hoạt động sống của con người. Khi nghiên cứu VH hoặc xử lý một hiện tượng VH, phải quán triệt quan điểm tiếp cận hệ thống, giải quyết đúng đắn quan hệ giữa cái bộ phận với cái toàn thể. Chính sự tương tác giữa các bộ phận đã làm cho cái toàn thể có khả năng vận động, phát triển.

Hai là, đặc trưng giá trị của VH. VH là tổng thể hữu cơ các giá trị được kết tinh thành "thiên nhiên thứ hai". Giá trị là đặc trưng cơ bản của VH, nó quy định đặc điểm, nội dung và quy luật phát triển có tính đặc thù của VH, vì VH là "trở thành đẹp, thành có giá trị". VH chỉ chứa đựng cái đẹp, cái giá trị, cho nên xét về mặt chức năng, VH và giá trị là hai khái niệm đồng bậc và hầu như đồng nhất. Đặc trưng giá trị giúp chúng ta phân biệt VH với các khái niệm chỉ sự "tha hoá" của VH như "phản VH", "phản giá trị" (có lúc ta thường dùng từ "VH xấu độc" để chỉ những khái niệm này). Tính giá trị là tiêu chuẩn để xem xét một hiện tượng, ở những thời điểm lịch sử nhất định và theo những chuẩn mực nhất định, là VH hay phản VH, mức độ phản VH đến đâu...

Hệ thống giá trị VH, nếu phân chia theo dạng thức tồn tại thì có giá trị vật chất và giá trị tinh thần; theo mục đích ý nghĩa thì có giá trị sử dụng, giá trị đạo đức, giá trị thẩm mỹ...; theo thời gian thì có giá trị nhất thời và giá trị trường cửu.

Và dù phân chia thế nào thì giá trị cũng đều được thể hiện ở ba cấp độ: giá trị nền tảng, giá trị chuẩn mực và giá trị cụ thể. Trong đó, giá trị nền tảng là giá trị gốc, mang tính định hướng chung; giá trị chuẩn mực là sự biểu đạt của giá trị nền tảng trong những hoàn cảnh khác nhau; còn giá trị cụ thể là những tiêu chuẩn, quy định cho từng lĩnh vực hoạt động, là sự chi tiết hoá giá trị nền tảng và giá trị chuẩn mực. Giá trị VH có tính lịch sử và không ngừng chuyển đổi. Riêng những giá trị nghiêng về tính phổ quát (quốc gia, dân tộc, nhân loại...) thường là giá trị vĩnh hằng, tuy về nội hàm và tính chất xã hội của chúng cũng có sự khác biệt của thiên kiến chính trị – giai cấp và có sự biến đổi, phát triển theo thời gian.

Đấu tranh trên lĩnh vực VH là đấu tranh cho thắng lợi của các giá trị và ngăn chặn, loại trừ các phản giá trị. Mỗi cá nhân phải thường xuyên tự giác lựa chọn giá trị trong tất cả các hoạt động, hành vi ứng xử cũng như việc tiếp nhận và sáng tạo VH. Tích cực tu dưỡng nhằm "nội hoá" các giá trị xã hội vào nhân cách, đồng thời bồi dưỡng và phát triển giá trị VH trong nhân cách là lẽ sống của mọi người.

Ba là, đặc trưng biểu tượng của VH. Biểu tượng là những sự vật, hình ảnh, cử chỉ... ngoài ý nghĩa tự thân còn mang một ý nghĩa khái quát, trừu tượng rộng lớn khó có thể diễn đạt bằng ngôn ngữ thông dụng. Cái biểu tượng gồm có biểu tượng khái niệm (biểu tượng chuẩn xác) và biểu tượng hình tượng (biểu tượng biểu cảm). Có nhà VHH đã coi "biểu tượng là ngôn ngữ của cái bất khả tri giác" (). Cũng có nhà VHH tiếp cận VH như là "mối quan hệ giữa thế giới biểu tượng trong óc một cá nhân hay một tộc người với cái thế giới thực tại ít nhiều đã bị cá nhân này hay tộc người này mô hình hoá theo cái mô hình tồn tại trong biểu tượng..." (), và biểu tượng trở thành một đặc trưng cơ bản của VH. Mỗi giá trị VH đều hiện diện như một biểu tượng ẩn chứa trong đó dấu ấn của một thể cộng đồng, tích hợp trong nó nhiều ý nghĩa sâu sắc. Những tác phẩm nghệ thuật

là kết tinh của trí tuệ, tư tưởng, tình cảm và vốn sống trong quá trình tích lũy lâu dài của người sáng tạo, có khi qua nhiều thế hệ. Đặc trưng biểu tượng của VH được thể hiện đậm nét nhất trong khoa học, nghệ thuật và tín ngưỡng tôn giáo (với tư cách một loại hình VH).

Biểu tượng VH giúp con người cảm nhận một cách cụ thể, gần gũi và thiết thực những đối tượng mà mình quan tâm. Đồng thời, nó cũng mở ra rất nhiều tầng bậc ý nghĩa sâu xa. Chính vì thế, để sáng tạo một sản phẩm VH có giá trị cũng như hiểu được ý nghĩa VH sâu xa trong sản phẩm, con người cần phải không ngừng nâng cao trình độ mọi mặt, làm cho thế giới tri thức, tâm hồn, tình cảm của mình ngày càng lành mạnh và phong phú.

Đặc trưng biểu tượng của VH bao giờ cũng được thể hiện thông qua một hệ thống mã. Mỗi tác phẩm VH là một bộ mã. Tùy từng lĩnh vực mà có sự mã hoá khác nhau. Trình độ mã hoá càng sâu sắc, tinh tế thì càng làm tăng giá trị của tác phẩm. Ngược lại, sự mã hoá trong tác phẩm được tiến hành quá hời hợt, giản đơn, khiến người thưởng thức không cần động não, hoặc không thể rung cảm thì ý nghĩa VH của nó rất thấp. Tuy vậy, việc mã hoá cũng phải tuân theo quy luật khách quan, nhất là quy luật của trái tim và logic cuộc sống. Mọi sự lắt léo, cầu kỳ, phô trương, giả tạo đều trái với bản chất sáng tạo của VH. Muốn sáng tạo VH, cần phải có tri thức và tâm hồn để mã hoá thành công. Đồng thời, muốn tìm hiểu, thưởng thức, tiếp thụ VH, cần phải biết giải mã, tức là phải có hệ thống "chìa khoá" để đi sâu vào lâu đài vô tận của VH. Những điều đó hoàn toàn tùy thuộc khả năng và thái độ học tập của mỗi người.

III. CHỨC NĂNG CỦA VĂN HÓA

Cũng như định nghĩa, khi bàn về chức năng của văn hóa cũng có nhiều quan điểm khác nhau. Văn hóa có đặc trưng nào thì có chức năng đó.

- Các nhà duy vật cho rằng văn hóa có 6 chức năng bao gồm:

+ Chức năng Giáo dục

- + Chức năng Nhận thức
- + Chức năng Giao tiếp
- + Chức năng Định hướng
- + Chức năng Kế thừa
- + Chức năng Lịch sử

- *Các nhà nghiên cứu xét từ góc độ bản chất của giá trị học lại chia các chức năng của văn hóa bao gồm 3 chức năng chính:*

- + Chức năng nhân hóa tự nhiên.
- + Chức năng dân chủ hóa.
- + Chức năng nhân đạo hóa con người.

- *Các nhà văn hóa học lại cho rằng văn hóa có 5 chức năng:*

- + Chức năng giáo dục.
- + Chức năng nhận thức
- + Chức năng thẩm mỹ
- + Chức năng kế thừa
- + Chức năng giải trí

- *Giáo sư Tạ Văn Thành thì cho rằng văn hóa có 5 chức năng”*

- + Chức năng giáo dục.
- + Chức năng nhận thức
- + Chức năng định hướng
- + Chức năng kế thừa
- + Chức năng giải trí

- *Giáo sư Trần Ngọc Thêm cho rằng chức năng của văn hóa gồm có 4 chức năng chủ yếu:*

- + Chức năng tổ chức xã hội.
- + Chức năng điều chỉnh xã hội.
- + Chức năng giáo dục.

+ Chức năng kế tục lịch sử.

Chung quy lại các nhà nghiên cứu văn hóa đều nhận và đồng nhất nhưng chức năng chính của văn hóa là giáo dục, chức năng nhận thức. Tuy nhiên, mỗi góc độ nghiên cứu khác nhau đánh giá và đặt tên gọi khác nhau, nhưng cùng hàm nghĩa giá trị với nhau và thống nhất trong chức năng của văn hóa thì chức năng chính là nhận thức và giáo dục là hai chức năng cơ bản bao trùm các chức năng khác và tất cả các chức năng của văn hóa đều xuyên suốt liên kết không tách rời. Chúng ta đồng ý với cách chia sau về chức năng của văn hóa:

+ Chức năng giáo dục.

+ Chức năng nhận thức

+ Chức năng thẩm mỹ

+ Chức năng dự báo thông báo.

+ Chức năng giải trí

Phân tích các chức năng của văn hóa.

* **Chức năng giáo dục:** đây là chức năng bao trùm nhất của văn hóa, là chức năng mà thông qua các hoạt động, các sản phẩm của mình nhằm tác động một cách có hệ thống đến phát triển tinh thần, thể chất của con người, làm cho con người dần có những phẩm chất và năng lực theo chuẩn mực xã hội đề ra văn hóa thực hiện chức năng giáo dục không những bằng giá trị đã ổn định là truyền thống văn hóa mà còn bằng cả giá trị đang hình thành. (Ví dụ về xây dựng con người mới) các giá trị này tạo thành một hệ thống chuẩn mực mà con người hướng tới, nhờ vậy văn hóa đóng vai trò quyết định trong việc hình thành nhân cách ở con người trong việc giáo dục con người (trồng người) văn hóa tạo nên sự phát triển liên tục của lịch sử mỗi dân tộc, cũng như lịch sử nhân loại.

VD: “ Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người”

(Bác Hồ)

Văn hóa duy trì và phát triển, gìn giữ bản sắc dân tộc đồng thời cũng là cầu nối hữu nghị gắn bó các dân tộc, gắn kết các thế hệ trong mục tiêu hướng tới Chân – Thiện – Mỹ. Văn hóa là gen di truyền xã hội nó di truyền phẩm chất cộng đồng của thế hệ trước cho thế hệ sau. Nhưng để giáo dục được phải thông qua nhiều hoạt động văn hóa từ sân khấu đến điện ảnh, truyền hình đến văn hóa nghệ thuật, thơ ca... thì mới thực hiện tốt được chức năng này. Và chức năng giáo dục phải liên kết với các chức năng khác nhau để hoàn thành vai trò của mình.

* **Chức năng nhận thức:** Chức năng này vừa riêng lại vừa tồn tại trong chính chức năng giáo dục và nằm trong chính hoạt động văn hóa. Vì con người nếu không có nhận thức thì không thể có một hành động văn hóa nào, nhưng quá trình nhận thức này của con người trong các hoạt động văn hóa lại được thông qua đặc trưng đặc thù của văn hóa, nâng cao trình độ nhận thức của con người. Thiếu nó không thể nói đến chức năng nào khác. Trong quá trình sống và hoạt động, nhu cầu tìm hiểu của con người cao hơn theo cấp số cộng và cấp số nhân. Chính con người khám phá ra quy luật của tự nhiên cùng với điều kiện sống và cải tạo điều kiện sống của mình và tổ chức xã hội sao cho hợp lý, cải tạo tự nhiên để phục vụ cho cuộc sống của con người. Chức năng nhận thức của văn hóa cũng phải thông qua các chức năng khác mới thực hiện được.

* **Chức năng thẩm mỹ:** Theo nghĩa hẹp thẩm mỹ là cảm thụ cái đẹp. Theo nghĩa rộng thẩm mỹ bao gồm cảm thụ, đánh giá và sáng tạo cái đẹp. Cái đẹp là phạm trù trung tâm bao trùm của mỹ học chỉ những hiện tượng thẩm mỹ có ý nghĩa xã hội tích cực được con người cảm thụ trực tiếp cảm tính, tạo ra cảm xúc thẩm mỹ lành mạnh, phù hợp với lý tưởng thẩm mỹ tiến bộ. Cái đẹp được biểu hiện phong phú trong mọi lĩnh vực đời sống, ở đâu quanh ta cũng có cái đẹp, cái xấu.

Chức năng thẩm mỹ là chức năng có tầm quan trọng đặc biệt của văn hóa, nhưng chức năng này trước đây cũng như hiện nay thường bị coi nhẹ. Sự coi nhẹ chức năng thẩm mỹ là biểu hiện của quan điểm đơn giản về văn học nghệ thuật.

Họ cho rằng, văn hóa là ca hát, hội họa, phim ảnh... chứ không phải chỉ những hoạt động của con người với những thành quả mà con người sáng tạo ra. Trong cuộc sống con người có nhiều nhu cầu, trong đó nhu cầu hiểu biết là nhu cầu hàng đầu, quan trọng nhất của con người bên cạnh đó là nhu cầu hướng tới cái đẹp tức nhu cầu thẩm mỹ. Mác coi đó là dấu hiệu cơ bản để phân biệt con người với con vật. Mác nói: *Bản chất con người là biết nhào nặn hiện thực theo quy luật của cái đẹp*. Cảm xúc thẩm mỹ – khả năng biết rung động trước cái đẹp ở một độ nào đó tạo nên giá trị đạo đức của con người. M. Gorki gọi mỹ học là đạo đức học của tương lai. Cảm xúc về cái đẹp đối với mỗi con người là vô cùng quan trọng vì nó là điều kiện không thể thiếu để hình thành nên những phẩm chất cao quý của con người cả về trí tuệ, tâm hồn, tình cảm... Có nó con người mới trở nên vĩ đại và kỳ diệu.

Có thể nói về một phương diện nào đó lịch sử loài người là lịch sử vươn tới cái đẹp. Nhu cầu và khả năng vươn tới cái đẹp luôn luôn là một động lực quan trọng để con người đạt được những tiến bộ về đời sống vật chất cũng như đời sống tinh thần. Xã hội loài người hiện nay đã đạt đến một trình độ phát triển văn minh rất cao thì nhu cầu và khát vọng về cái đẹp cũng trở nên bức thiết hơn bao giờ hết.

Cuộc sống xung quanh con người (tự nhiên, xã hội) luôn luôn tạo cho con người những cảm xúc thẩm mỹ. Trong nhiều trường hợp nó vừa là khuôn mẫu, vừa là sự gợi ý để con người sáng tạo ra cái đẹp. Tuy nhiên để nhận ra vẻ đẹp đó không đơn giản. Thực tế đã có bao nhiêu cái đẹp trong tự nhiên, trong xã hội bị bỏ qua. Chỉ khi nào các văn nghệ sỹ tài ba, đưa những cái đó vào tác phẩm thông qua các hình tượng nghệ thuật thì lúc đó con người chúng ta mới nhận ra. Sức mạnh nghệ thuật chính là ở chỗ đó. Chức năng thẩm mỹ của văn hóa và nhu cầu thẩm mỹ của con người. Nhờ đó mà con người phát triển, hoàn thiện không

ngừng, vẻ đẹp của con người ngày một tỏa sáng trước muôn loài bản năng và vô tri vô giác.

Trong giai đoạn cách mạng hiện nay phát huy chức năng thẩm mỹ của văn hóa có một ý nghĩa hết sức quan trọng. Nghị quyết Đại hội IX viết: *Tạo điều kiện để nhân dân ngày càng nâng cao trình độ thẩm mỹ và thưởng thức nghệ thuật, trở thành những chủ thể sáng tạo văn hóa, đồng thời là người hưởng thụ ngày càng nhiều các thành quả văn hóa.* Tại Nghị quyết Đại hội X tiếp tục nhấn mạnh: *xây dựng môi trường, lối sống và đời sống văn hoá của mọi người dân ở cơ sở, phát huy tinh thần tự nguyện, tính tự quản và năng lực làm chủ của nhân dân; khuyến khích sáng tạo văn học, nghệ thuật, tạo ra những tác phẩm, công trình có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật; xây dựng và nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hoá, chú trọng các công trình văn hoá lớn, tiêu biểu. Theo phương hướng ấy, cần tiếp tục đầu tư cho việc bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử và di sản văn hoá; tạo điều kiện cho các lĩnh vực xuất bản, thông tin đại chúng phát triển; bảo đảm tự do dân chủ cho mọi hoạt động sáng tạo văn hoá, văn học nghệ thuật đi đôi với phát huy trách nhiệm cộng đồng của văn nghệ sĩ, chăm sóc các tài năng văn hoá, nghệ thuật; đổi mới nội dung và phương thức quản lý của Nhà nước về văn hoá...*

* **Chức năng giải trí:** Con người trong cuộc sống lao động và sáng tạo nhu cầu giải trí đặc biệt sẽ giúp con người đỡ mệt nhọc hơn và tái tạo sức lao động nhanh hơn. Để giải trí phải có hàng loạt các hoạt động văn nghệ để giúp con người giải trí như: các hoạt động nghệ thuật, câu lạc bộ, bảo tàng.... các hoạt động trên mới đáp ứng nhu cầu giải trí cho con người. Đó là những hoạt động giải trí bổ ích nhất cần thiết góp phần giúp con người lao động sáng tạo có hiệu quả hơn, phát triển toàn diện hơn.

* **Chức năng dự báo – thông báo:** đây chính là chức năng giao tiếp. Đây là chức năng mà con người sử dụng nhiều phương tiện khác để thông báo cho

nhau, truyền đạt trao đổi cho nhau những tư tưởng tình cảm cần thiết để diễn ra trên mọi lĩnh vực xã hội. Thông báo một vấn đề hoặc nhiều vấn đề xã hội cũng như kiến thức về tự nhiên hay xã hội: các nạn dịch, các hiểm họa...để con người thích ứng. Chức năng này ở thời kỳ chưa có chữ viết, chức năng chủ yếu thông báo bằng miệng (truyền miệng). Thời kỳ có chữ viết, con người thông báo cho nhau bằng văn tự. Chức năng thông báo ngày càng rút ngắn thời gian và không gian càng nhanh hơn, đặc biệt khi khoa học công nghệ thông tin ra đời ngày càng hiện đại hơn, con người thông báo cho nhau mọi thông tin nhanh hơn cả về không gian và thời gian.

VD: Qua mạng Internet được kết nối người ta có thể trao đổi mọi thông tin giữa hai người từ hai bán cầu, hoặc người ta có thể học hoặc mua báo thông qua mạng thay cho phải đến tận nơi như trước đây.

CHƯƠNG 4:

CÁC QUY LUẬT PHÁT TRIỂN VÀ VẬN ĐỘNG CỦA VĂN HÓA

I. VĂN HÓA PHÁT TRIỂN THÔNG QUA QUÁ TRÌNH KHÔNG NGỪNG SÁNG TẠO GIÁ TRỊ THEO HỆ CHUẨN CHÂN - THIỆN - MỸ

Đây là quy luật vạch ra mối quan hệ bản chất nhất giữa con người và VH mà thực chất là: sự phát triển VH bắt đầu từ chính quá trình hoạt động sáng tạo của con người và cộng đồng. Có thể nói, không có quá trình sáng tạo VH thì không những không có sự phát triển mà còn không có cả bản thân sự tồn tại của VH. Hoạt động sáng tạo là thuộc tính bản chất và đặc trưng riêng có ở con người, trong khi động vật chỉ có hoạt động thuần bản năng. Sáng chế ra công cụ sản xuất là dấu ấn VH đầu tiên của sự chuyển biến từ *con người - tự nhiên* thành *con người - xã hội*. Nhân loại không những sáng tạo VH trong sản xuất vật chất mà còn sáng tạo các quan hệ nhân tính, các giá trị nhân văn, các tri thức, tư tưởng, các dấu ấn và quan niệm chân, thiện, mỹ. Và nhờ quá trình sáng tạo đó mà con người sáng tạo ra chính mình, tự mình trở thành VH. Nhưng sáng tạo VH, với ý nghĩa nguồn gốc động lực phát triển của nó, là quá trình sáng tạo không ngừng. Sáng tạo VH không chỉ là nền tảng, tiền đề và động lực để hình thành giá trị VH mà còn là quy luật cơ bản chi phối toàn bộ quá trình phát triển VH. VH sẽ ngưng đọng, "đứt gãy", không phát triển nếu không được liên tục sáng tạo với ý nghĩa *phát triển những giá trị người* trong tiến trình lịch sử.

Sáng tạo VH không ngừng trong sản xuất vật chất và "sản xuất" tinh thần

Nếu "sản xuất" tinh thần được coi là sáng tạo VH trực tiếp, nhằm mục đích tự thân là phát triển VH và sản phẩm của nó được xác định bởi giá trị *thuần VH*, dễ nhận ra dấu ấn sáng tạo, thì sản xuất vật chất tuy không nhằm sáng tạo VH một cách tự thân, nhưng giá trị chân, thiện, mỹ của nó và của sản phẩm tạo ra

vẫn được thừa nhận như quá trình sáng tạo VH. Cho nên, mặc dù có sự khác nhau, song sản xuất vật chất và "sản xuất" tinh thần đều chứa đựng ý nghĩa sáng tạo VH.

"Sản xuất" tinh thần mang tính cá biệt, một sản phẩm toàn vẹn thường do một cá nhân tạo ra, song đòi hỏi sự thẩm định phải mang tính xã hội cao. Còn sản xuất vật chất thì ngày càng trở thành một quá trình sản xuất xã hội, sản phẩm nói chung được hoàn thành chủ yếu bởi tập thể người lao động, nhưng từng lại thường được thừa nhận bởi cá nhân người tiêu dùng. Tuy nhiên, cả trong sản xuất vật chất và "sản xuất" tinh thần, từ việc cải tiến một công cụ sản xuất đến sáng tác một tác phẩm văn học, thì sáng tạo VH đều xuất hiện trước hết dưới dạng thái cá biệt, đơn lẻ và mang dấu ấn cá nhân người sáng tạo, tiếp đó mới dần dần được xã hội hoá. Quá trình hình thành và phát triển giá trị VH cũng tuân theo tính quy luật này.

"Sản xuất" tinh thần là sự nỗ lực trực tiếp và tài năng, tình cảm, tư tưởng của người sáng tạo; trong khi sản xuất vật chất chủ yếu đòi hỏi kỹ thuật, kinh nghiệm của người lao động kết hợp với trình độ tinh xảo của công cụ và tư liệu sản xuất. Nhưng xét đến cùng, đã là sáng tạo VH thì đều đòi hỏi tư tưởng, tình cảm và tài năng lớn, tức cái *vốn VH* rất cao của con người. Vốn VH ấy được kết tinh đặc biệt ở trạng thái thăng hoa trong sáng tạo VH tinh thần và ở kỷ luật, kỹ thuật, năng suất lao động... trong sản xuất vật chất. Quá trình lao động sáng tạo của con người không chỉ tạo ra giá trị VH mà còn tự bồi bổ giá trị VH ngay trong con người. "Lao động là vinh quang" chính là theo ý nghĩa này.

Xét về quy trình sáng tạo, nếu "sản xuất" tinh thần luôn xuyên qua những hoạt động có vẻ như ngẫu nhiên, ngẫu hứng, thì sản xuất vật chất tuân thủ những quy trình nghiêm ngặt, không chấp nhận ngẫu hứng. Song, việc thiết kế một quy trình sản xuất hợp lý, cải tiến công cụ và nâng cao kỹ thuật sản xuất cũng đòi hỏi phải có sự sáng tạo VH thông qua lao động trí tuệ căng thẳng, và con đường đạt

tới kết quả cũng chứa đựng không ít yếu tố ngẫu nhiên. Còn xét về thành quả sáng tạo, sản phẩm vật chất thường mang tính đồng loạt, tái tạo, nhưng sản phẩm tinh thần luôn mang tính đơn nhất, chỉnh thể. Cho nên, nếu ý nghĩa VH chứa đựng trong sản phẩm vật chất thường là đơn nhất, và tính sáng tạo chỉ tập trung ở những sản phẩm đầu tiên, thì giá trị VH trong các sản phẩm tinh thần lại mang tính phổ biến. Hơn nữa, sản phẩm tinh thần có tính phân cực tối đa giữa của thật, chân giá trị với của giả, của bất chước, và người ta không thể tái tạo được hàng loạt theo kiểu dây chuyền đại công nghiệp.

Như vậy, không thể quy sáng tạo VH vào lĩnh vực tạo ra sản phẩm tinh thần và đời sống tinh thần thuần túy. Tuy nhiên, trong sản xuất vật chất, cái đánh dấu trình độ phát triển những giá trị người trong lịch sử, tức VH, lại không phải là "sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào"⁽¹⁾. Còn ở lĩnh vực "sản xuất" tinh thần, ý nghĩa VH không chỉ nằm trong cách thức sản xuất, mà còn chứa đựng trực tiếp và chủ yếu ở nội dung của sản phẩm.

Sáng tạo VH không ngừng trong tổ chức đời sống xã hội

Sáng tạo VH không chỉ thể hiện riêng trong quá trình sản xuất vật chất, mà còn thể hiện trong toàn bộ *chu trình tổ chức đời sống vật chất* của xã hội. Chu trình tổ chức đời sống vật chất của xã hội bao gồm các khâu chủ yếu như: sản xuất - trao đổi - phân phối - tiêu dùng - tái sản xuất được tiếp nối liên tục với nhau và đều xuất hiện sự sáng tạo VH. Trong sản xuất, đó là sự sáng chế công cụ, cải tiến kỹ thuật, hoàn thiện quy trình... nhằm tạo ra giá trị sử dụng đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của con người. Trong trao đổi, đó là sự đổi mới, điều chỉnh hợp lý phân công lao động xã hội. Trong phân phối, đó là những bước tiến của việc xác lập và thực hiện phương thức phân phối ưu việt, công bằng hơn.

¹ . C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 23, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 269

Trong tiêu dùng, đó là trình độ nâng cao chất lượng đời sống văn minh thể hiện qua các nhu cầu ăn, ở, mặc, đi lại...

Sáng tạo VH cũng nảy sinh ở tất cả các khâu trong *chu trình tổ chức đời sống tinh thần của con người và cộng đồng*. Việc tạo ra sản phẩm tinh thần đòi hỏi vốn VH cao của con người để chuẩn bị, thiết kế, thi công, truyền bá... VH một cách sáng tạo. Việc trao đổi, phân phối sản phẩm tinh thần làm nảy sinh ý nghĩa sáng tạo VH trong giao lưu VH, đấu tranh tư tưởng, định hướng thẩm mỹ và nâng cao trình độ. Việc tiêu dùng sản phẩm tinh thần cũng mang tính sáng tạo VH rất cao bởi nó yêu cầu người tiêu dùng phải có hiểu biết để tránh thụ động, cứng nhắc trong tiếp nhận và *giải mã VH*. Ý nghĩa VH của sản phẩm tinh thần không ngừng phát triển nhờ quá trình tiêu dùng sản phẩm ấy; tức là càng được đem tiêu dùng thì giá trị VH của nó càng không mất đi mà càng được làm dày thêm.

Quá trình quản lý, tổ chức, điều hành các quan hệ xã hội, các hoạt động xã hội và các thiết chế xã hội cũng làm nảy sinh sự sáng tạo VH. Bởi vì, xuyên suốt các giai đoạn của quá trình đó đều có sự thẩm thấu của các giá trị VH và sự thể hiện những thang bậc giá trị theo hệ chuẩn chân, thiện, mỹ mà cộng đồng xã hội đã xác lập. Cho nên, có sáng tạo VH trong lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và làm chủ của nhân dân; có sáng tạo VH trong sản xuất, kinh doanh, đánh giặc giữ nước, tổ chức làng xã; có sáng tạo VH trong lập pháp, hành pháp, tư pháp; có sáng tạo VH trong tổ chức đời sống cá nhân, tổ chức gia đình, tập thể, vùng miền, quốc gia dân tộc, cộng đồng quốc tế... Một mô thức tổ chức xã hội tích hợp được sự sáng tạo VH sẽ có hiệu quả hơn hẳn trong điều tiết đời sống cộng đồng.

Quy luật sáng tạo VH cho thấy: sự phát triển VH bao giờ cũng gắn chặt với vai trò của con người - chủ thể chân chính của mọi sự sáng tạo. Cho nên, việc phát huy nhân tố con người cần được đặc biệt coi trọng trong quá trình xây

dựng, phát triển VH. Để nâng cao hiệu quả quá trình đó, vấn đề quan trọng hàng đầu là tạo điều kiện thuận lợi và phát huy vai trò của nhân dân trong sáng tạo VH, đồng thời tạo điều kiện cho sự sáng tạo để không ngừng làm tăng chất VH trong mọi phương diện xã hội.

II. VĂN HÓA PHÁT TRIỂN QUAN TƯƠNG TÁC VỚI CÁC PHƯƠNG DIỆN KHÁC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Đây là quy luật phản ánh vai trò con người trong việc chắt lọc những giá trị VH dưới sự tác động mang tính bản chất, tất yếu của sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự, đạo đức, lối sống, tôn giáo... Từ nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, cũng như từ quan điểm duy vật lịch sử về sự tác động tất yếu lẫn nhau giữa các phương diện xã hội, đều có thể khẳng định: tổng hoà các vòng cộng đồng VH được biểu hiện như một phương diện độc lập của đời sống xã hội, và vì thế, có mối tương tác biện chứng với tất cả phương diện khác. Tác động của quy luật phát triển VH thông qua mối tương tác giữa VH với các phương diện khác của đời sống xã hội luôn làm cho sự phát triển VH biểu hiện ở các khía cạnh rất phong phú, đa dạng.

Các mối tương tác cơ bản

Kinh tế xét đến cùng cũng mang giá trị VH như một kiểu dấu ấn của sự phát triển những giá trị người trong lịch sử; nhưng theo nghĩa hẹp hơn, VH và kinh tế là những phương diện khác nhau của đời sống xã hội. Cơ sở kinh tế quyết định nội dung, tính chất, bộ mặt của VH; đồng thời, VH thông qua vai trò xây dựng con người để tác động trở lại đối với kinh tế. VH chỉ phát triển mạnh mẽ và phát huy vai trò của nó khi kinh tế được tăng trưởng đủ mạnh, đời sống của nhân dân được cải thiện. Mặt khác, chính thông qua hiệu quả tác động tích cực của VH đối với sự tăng trưởng kinh tế mà vị thế và vai trò của sự nghiệp phát triển VH được chứng minh.

Chính trị giữ vai trò quyết định toàn bộ định hướng phát triển VH nhằm xây dựng con người và cộng đồng xã hội *theo hình ảnh của giai cấp thống trị*; song VH lại tạo nên nền tảng tinh thần xã hội rộng lớn của ch.trị, là môi trường nhân văn cho sự phát triển hệ thống chính trị và là phương thức tiến hành hoạt động ch.trị đặc biệt hiệu quả. Hơn nữa, bản thân ch.trị cũng là một thành tố của VH – VH chính trị - trong xã hội có đối kháng giai cấp. Chế độ chính trị ổn định là một trong những nhân tố cốt lõi hàng đầu quyết định tính ổn định, bền vững và phát triển năng động của nền VH. Đồng thời, đó cũng chính là tiền đề để hướng sự phát triển VH vào xây dựng hệ thống chính trị.

Xã hội (theo nghĩa hẹp) là nội dung phản ánh của VH, in dấu ấn lên tất cả các yếu tố VH; đến lượt nó, VH phát triển làm cho việc giải quyết các khía cạnh xã hội cơ bản như vị thế con người trong cộng đồng, quan hệ người và phương thức điều chỉnh quan hệ, vấn đề trách nhiệm và quyền hạn, nghĩa vụ và quyền lợi, cống hiến và hưởng thụ.... luôn luôn thể hiện được tinh thần sáng tạo và nhân văn theo tiêu chí chân - thiện - mỹ. Quan hệ xã hội bình đẳng tạo nên bầu không khí VH lành mạnh mà mỗi con người luôn cảm thấy an toàn, được tôn trọng về nhân cách và vị thế xã hội. Đó chính là tiền đề không thể thiếu để xây dựng, phát triển VH. Mặt khác, sự phát triển VH nhằm góp phần nâng cao dân trí lại tạo nên tiền đề để con người giải quyết các vấn đề xã hội hiệu quả hơn.

Đạo đức, lối sống là mặt biểu hiện cụ thể của chiều sâu VH trong cách thức ăn, ở, mặc, đi đứng, nói năng, cư xử, giao tiếp, tổ chức đời sống...; đồng thời, giá trị VH là tiêu chí hàng đầu của đạo đức, lối sống. Quá trình xây dựng đạo đức, lối sống tốt đẹp trong xã hội cũng chính là làm cho đạo đức và lối sống đẹp chuyển hoá thành giá trị VH, thành phẩm giá con người. Song, để xây dựng đạo đức, lối sống cao đẹp, nhất thiết phải huy động được nhân tố con người và VH. Mặt khác, các tiêu chí cơ bản của đạo đức, lối sống đẹp luôn hợp thành môi

trường mà con người sống trong đó buộc phải tự điều chỉnh thái độ, hành vi, nếp sinh hoạt, lối ứng xử...

Cùng với các phương diện xã hội cơ bản được đề cập trên đây, còn có rất nhiều phương diện xã hội khác như pháp luật, tôn giáo, y tế, thể thao... đều tác động, ảnh hưởng đến sự phát triển VH.

Kết quả mối tương tác đến phát triển VH

Trong thực tế, tất cả các phương diện của đời sống xã hội đều nảy sinh những yếu tố VH, cho nên luôn là cơ sở, điều kiện của sự phát triển VH. Mặt khác, những giá trị VH hình thành và phát triển trực tiếp từ mỗi phương diện xã hội luôn tìm được phương thức tối ưu để tác động trở lại chính phương diện xã hội đó.

Thứ nhất, VH phát triển nhờ sự tăng lên không ngừng các chỉ số sáng tạo và nhân văn theo tiêu chí chân, thiện, mỹ ở tất cả các phương diện của đời sống xã hội. Và do đó, chất lượng phát triển VH thể hiện vai trò là một trong những thước đo cơ bản nhất đánh giá sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, đạo đức, lối sống... về phương diện *sáng tạo và nhân văn theo hệ chuẩn chân - thiện - mỹ*.

Thứ hai, VH phát triển gắn với quá trình xây dựng, chuẩn bị con người và quy tụ các phẩm chất, năng lực của họ thành động lực thúc đẩy sự phát triển của mọi phương diện đời sống xã hội, đồng thời dựa trên sự thâm nhập vào các phương diện đó để *hình thành những yếu tố, khả năng, phương thức phát triển "kép"*: kinh tế - VH, chính trị - VH, đạo đức - VH... hết sức phong phú, đa dạng mà vẫn hài hoà trong sự phát triển tổng thể, không "bay bổng ra ngoài thời đại".

Nhận thức và vận dụng đúng đắn quy luật trên đây làm cho sự tương tác giữa VH với từng phương diện xã hội trở nên "cộng hưởng" cùng chiều có lợi cho sự phát triển VH; hướng sự phát triển ấy vào thúc đẩy mọi phương diện đời sống XH phát triển, đồng thời làm giàu chất VH của từng phương diện XH và góp phần tích cực xây dựng con người, phát triển đời sống VH cộng đồng.

III. VĂN HÓA PHÁT TRIỂN THÔNG QUA TÁC ĐỘNG CỦA NHỮNG QUY LUẬT NỘI TẠI

Đây là vấn đề trọng tâm trong nghiên cứu những quy luật cơ bản của sự phát triển VH. Bởi vì, theo quan điểm mác-xít, sự tác động nội tại xét đến cùng bao giờ cũng mang tính quyết định, đồng thời còn là cơ sở không thể thiếu để tiếp nhận các tác động, ảnh hưởng, chi phối, quy định từ bên ngoài. Việc xem xét sự phát triển VH như một quá trình tự thân phát triển trên cơ sở vạch ra nguồn gốc động lực, phương thức và khuynh hướng trực tiếp từ bên trong được khái quát thành các quy luật tích hợp và lan toả VH, kế thừa và vượt gộp VH, giao thoa và tiếp biến VH.

1. Quy luật tích hợp và lan toả văn hóa

Quy luật tích hợp và lan toả VH có cơ sở từ hệ thống nguyên lý, quy luật, phạm trù của phép biện chứng duy vật, được nhận thức như thể thống nhất biện chứng giữa hai quá trình đối lập có liên hệ khăng khít với nhau: tích lũy, dung hợp các yếu tố VH theo *cơ chế hướng nội* - cơ chế nhận giá trị và lan truyền, mở rộng ảnh hưởng, phổ biến hoá các yếu tố VH theo *cơ chế hướng ngoại* - cơ chế truyền giá trị. Nếu tích hợp VH diễn ra theo hệ quy chiếu nhất định thì lan toả VH cũng diễn ra theo định hướng nhất định. Và với tính cách hai mặt đối lập thống nhất biện chứng thì hệ quy chiếu và định hướng này gắn bó với nhau làm một.

Tác động của tích hợp VH làm cho các yếu tố VH tích lũy dần về lượng để chuyển hoá về chất trong những điều kiện nhất định. Thông qua quá trình tích hợp VH, mỗi cộng đồng VH có thể tiếp nhận, dung hợp các yếu tố tích cực từ bên ngoài không gian, thời gian hiện hữu của nó. Sự tích hợp giá trị từ cộng đồng VH khác chính là tích hợp trong không gian VH, còn gọi là tích hợp đồng đại; đồng thời còn có sự tích hợp từ truyền thống đến hiện tại và tương lai, tức là tích hợp theo thời gian VH, hay còn gọi là tích hợp lịch đại. Và xét đến cùng,

nguồn gốc trực tiếp và chủ yếu của tích hợp VH là sự nảy sinh các yếu tố nội tại nhờ quá trình sáng tạo VH không ngừng của con người và cộng đồng.

Còn lan toả VH thì có *mômen* vận hành ngược lại. Trong một cộng đồng VH, mỗi yếu tố trước hết nảy sinh một cách đơn nhất, nhưng không bao giờ bó khuôn trong không gian, thời gian cố định mà luôn có xu hướng thâm nhập, phát huy ảnh hưởng tới các yếu tố khác, đồng thời luôn lan truyền đến các vòng cộng đồng VH khác. Điều đó có nghĩa là, từ hiện tượng đơn nhất, mỗi yếu tố VH dần dần trở thành phổ biến nhờ lan toả VH. Nguồn gốc của lan toả VH là do có những yếu tố chung trong nền VH của mọi cộng đồng, dân tộc, thời đại: cái chân, cái thiện, cái mỹ. Cũng như tích hợp VH, có sự lan toả VH trong không gian, đồng thời có sự lan toả VH theo thời gian.

Quy luật tích hợp và lan toả VH là sự hoà quyện biện chứng và tương tác lẫn nhau của cả hai quá trình trên đây. Bởi vì, nhờ có lan toả VH mà có tích hợp VH và ngược lại, tích hợp VH - động lực cơ bản làm giàu cho mỗi cộng đồng VH - lại tạo điều kiện thúc đẩy lan toả VH. Sự hoà quyện biện chứng giữa tích hợp và lan toả VH bao giờ cũng gắn với sáng tạo VH, vì tích hợp và lan toả VH không những phụ thuộc vào *độ mở* của các vòng cộng đồng VH mà còn phụ thuộc vào khả năng sáng tạo VH không ngừng của con người.

Nhận thức và vận dụng đúng đắn quy luật này có ý nghĩa quan trọng trong xác định và thực hiện giải pháp xây dựng, phát triển VH từ *điểm* đến *diện*. Phát triển VH trước hết là quá trình tự thân theo quy luật khách quan, đồng thời cũng là quá trình phát huy vai trò năng động và tạo điều kiện để con người sáng tạo VH mà trên thực tế, khả năng sáng tạo ấy là vô tận, nếu được tổ chức và định hướng đúng đắn. Nhưng đó còn là quá trình đồng bộ, liên tục, nhất quán trong phát hiện điển hình, xây dựng điển hình và nhân điển hình VH, làm cho VH phát triển cả bề rộng và chiều sâu, thực sự là quá trình tích lũy dần về lượng để nhảy vọt về chất. Chỉ có trên cơ sở nắm vững và vận dụng sáng tạo quy luật tích hợp

và lan toả VH mới tạo ra được hạt nhân tốt để xây dựng các điểm sáng VH và nhân rộng nhiều điểm sáng VH trong đời sống cộng đồng một cách tích cực, chủ động, tự giác và khoa học.

2. Quy luật kế thừa và vượt gộp văn hóa

Quy luật kế thừa và vượt gộp VH có cơ sở lý luận sâu xa từ hệ thống nguyên lý, quy luật, phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, mà tiêu biểu là quy luật về sự chuyển hoá lượng - chất, quy luật về sự phủ định biện chứng và quy luật về tính kế thừa trong sự phát triển tự nhiên, xã hội, tư duy. Tuy nhiên, cơ sở trực tiếp của kế thừa và vượt gộp VH chính là quy luật tích hợp và lan toả VH. Bởi vì, xét ở một góc độ nhất định, kế thừa và vượt gộp VH được coi là sự tích hợp và lan toả VH diễn ra theo thời gian, hay theo chiều lịch đại.

Xét đến cùng, con người sáng tạo ra toàn bộ giá trị VH trong lịch sử xã hội và đóng vai trò chủ thể tích cực suốt quá trình phát sinh, hình thành, vận động, phát triển đời sống VH của chính mình. Nhưng trước hết, toàn bộ đời sống vật chất và đời sống tinh thần hợp thành một cộng đồng VH nhất định mà con người tồn tại trong đó, chịu tác động, thích ứng với nó, đồng thời cải tạo và xây dựng nó, là do các thế hệ trước để lại. Mỗi nền VH chỉ phát triển vững chắc khi kế thừa được kho tàng vô tận của lịch sử VH trước nó, đó là sự kế thừa luôn bao hàm ý nghĩa của những bước hoàn thiện vượt lên phía trước. Toàn bộ sự kế thừa VH tạo nên nền móng của sự phát triển, và sức bật của nền VH được đánh dấu chủ yếu ở những bước vượt gộp VH.

Là dòng chảy liên tục gắn với logic phát triển của xã hội, trên thực tế, không có nền VH nào xuất hiện từ con số không. Mặt khác, nói đến phát triển VH là nói đến sự xuất hiện của cái mới. Mỗi thời đại VH luôn được đánh dấu bởi sự chuyển mình sang một hệ chuẩn chân, thiện, mỹ mang chất lượng cao hơn. Trong mỗi nền VH, có cả các thành tố nội sinh do được sáng tạo từ hiện tại,

kế thừa từ quá khứ hoặc phản ánh sự phát triển tương lai, đồng thời có cả các thành tố được dung hợp từ bên ngoài. Quy luật kế thừa VH chi phối sự tiếp nhận VH theo chiều lịch đại của mỗi nền VH, bảo đảm sự *di truyền* VH nối liền từ quá khứ đến hiện tại và tương lai. Còn quy luật vượt gộp VH chi phối tổng thể sự kế thừa và sự sáng tạo giá trị VH mới, hình thành nên bước nhảy vọt về chất của mỗi nền VH trong những điều kiện lịch sử nhất định.

Con người có sáng tạo, phát triển VH đến mức nào thì cũng không thể bứt khỏi cái nền mà càng đứng vững trên đó thì sức sáng tạo càng lớn. Song, kế thừa VH không đồng nghĩa với bê nguyên cái cổ truyền, càng không phải là cách làm "bài tân, thủ cựu", mà là kế thừa có chọn lọc kết hợp với đào thải một cách hợp quy luật, gắn với đổi mới và phát triển VH. Vượt gộp VH cũng không đồng nghĩa với từ bỏ quá khứ, học theo "cái thời thượng" một cách vô lối. Hơn nữa, kế thừa VH và vượt gộp VH là hai mặt biện chứng của cùng một quá trình. Nếu không có sự kế thừa VH thì toàn bộ kết quả sáng tạo các giá trị VH mới, dù rất hữu ích, cũng không thể được tích hợp để đổi mới, làm giàu có cho từng nền VH; ngược lại, nếu không có sự vượt gộp VH thì quá trình kế thừa VH không thể làm cho mỗi nền VH tự bứt khỏi sự trì trệ, tù túng, tụt hậu.

Trong tiến trình lịch sử của mỗi nền VH, kế thừa VH và vượt gộp VH không những bao hàm việc loại bỏ các phản giá trị cũng như các giá trị đã trở nên lạc hậu, mà còn bao hàm việc đặt những giá trị VH truyền thống vào đúng không - thời gian VH và vai trò lịch sử của chính nó. Hệ thống công cụ bằng đá là dấu ấn VH tiêu biểu của một thời đại, nhưng nếu vì thế mà ngày nay có ai tìm cách chế tạo, sử dụng công cụ bằng đá thì lại là phản VH. Do đó, cả thái độ hư vô lịch sử và hiện đại hoá lịch sử đều trái quy luật kế thừa và vượt gộp VH, không thể chấp nhận.

Quy luật kế thừa và vượt gộp VH còn bao hàm khía cạnh là: sự phát triển VH chỉ có ý nghĩa khi là dòng chảy liên tục không chỉ từ quá khứ đến hiện tại

mà còn không đứt đoạn từ hiện tại đến tương lai. Lịch sử VH không phải là các lát cắt đồng đại chồng lên nhau một cách ngẫu nhiên mà là chu trình biến chứng của cái đồng đại theo chiều lịch đại. Cho nên, nếu nhìn theo lát cắt lịch đại thì sẽ nhận thấy có cả *vết tiệm tiến* và *vết nhảy vọt* của giá trị VH; đồng thời, ở mỗi lát cắt đồng đại, đều có thể tìm thấy không chỉ là dấu vết của quá khứ mà còn cả hình ảnh của tương lai. Nếu không có tiếng gọi từ tương lai, mỗi nền VH sẽ mất đi mục tiêu và lý tưởng phát triển, chỉ còn lại sự chuệch choạc của hiện tại và là cái bóng mờ của quá khứ.

Tác động của quy luật kế thừa và vượt gộp VH, trong bối cảnh thực tiễn của lịch sử đương đại, làm cho mỗi cộng đồng VH phát triển vững chắc trên nền tảng truyền thống, nối liền quá khứ với hiện tại và chuẩn bị cho tương lai. Đồng thời, chính sự tác động của quy luật này quy định xu hướng tất yếu vươn tới sự hoàn thiện của nhân cách con người và phương thức tổ chức đời sống VH của cộng đồng, xuyên qua vô số sự biến động ngẫu nhiên, vượt qua những bước lùi, chiến thắng những phản giá trị. Chính nhờ vậy mà nền VH chung của nhân loại phát triển liên tục, có sức sống sâu bền và phát huy vai trò to lớn trong lịch sử đời sống xã hội.

Nhận thức đúng đắn và vận dụng sáng tạo quy luật kế thừa và vượt gộp VH giúp chúng ta khai thác được cả những yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại trong phát triển nền VH Việt Nam hiện nay. Những yếu tố hiện đại chỉ có thể chuyển hoá thành giá trị VH khi hoà hợp được với chuẩn mực VH truyền thống; mặt khác, truyền thống chỉ có giá trị khi đi vào đời sống hiện thực, được tiếp thêm hơi thở hiện đại từ môi trường VH hiện tại và tương lai, được tự thể hiện trình độ hơn hẳn của "người không lờ nhờ đứng trên vai những người không lờ". Từ kinh nghiệm lịch sử để dự báo chính xác xu hướng phát triển mới, làm cho truyền thống và hiện đại gắn kết chặt chẽ, tạo điều kiện cho nhau, thúc đẩy lẫn nhau để vươn lên trình độ vượt gộp, đón đầu, đồng thời chuẩn bị cơ sở, tiền đề

cho thế hệ mai sau - đó là một trong những phương thức đúng đắn để xây dựng nền VH Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

3. Quy luật giao thoa và tiếp biến văn hóa

Quy luật giao thoa và tiếp biến VH có cơ sở lý luận sâu xa từ nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, đồng thời phản ánh quá trình trao đổi trong sản xuất vật chất với ý nghĩa trao đổi sản xuất sinh ra trao đổi VH. Nhưng, giao thoa và tiếp biến VH có cơ sở trực tiếp từ quy luật tích hợp và lan toả VH với ý nghĩa là sự phản ánh quá trình tích hợp và lan toả VH trong không gian, tức là theo chiều đồng đại. Quy luật giao thoa và tiếp biến VH gồm tổng hợp những tác động đặc trưng *mang tính bản chất và phổ biến* đến sự phát triển VH trong quá trình giao lưu VH - quá trình tiếp xúc, thâm nhập vào nhau của các cộng đồng VH khác nhau.

Quá trình giao lưu VH luôn xuất hiện sự trao đổi, vay mượn, đan xen, hỗn dung... các yếu tố VH, gọi chung là giao thoa VH, cũng như sự tiếp nhận, cải biến, chuyển hoá những yếu tố VH của cộng đồng này thành yếu tố VH nội tại của cộng đồng kia và ngược lại, gọi chung là tiếp biến VH. Giao lưu VH có thể mang hình thái tự nguyện hay cưỡng bức, các vòng cộng đồng VH có thể giao lưu hoặc không giao lưu với nhau, nhưng đã có giao lưu VH thì tất yếu diễn ra sự giao thoa và tiếp biến VH như những hiện tượng phổ biến. Thành thử, nếu giao lưu VH biểu hiện mặt hình thức, hiện tượng thì giao thoa và tiếp biến VH thể hiện mặt nội dung, bản chất của sự phát triển VH. Nói cách khác, nếu giao lưu VH là một quá trình thì giao thoa và tiếp biến VH chính là quy luật khách quan của sự phát triển VH trong quá trình đó.

Tác động của quy luật giao thoa và tiếp biến VH thường diễn ra theo ba phương thức cơ bản. *Phương thức đồng hoá*: nền VH phát triển ở trình độ cao hơn, trong quá trình giao lưu VH, dần dần làm mất đi tính phong phú, đa dạng của nền VH ở trình độ thấp hơn, làm mất dần bản sắc và biến nó thành bộ phận của

mình. *Phương thức đồng đẳng* (phương thức phổ biến nhất): mỗi nền VH, trong khi tiếp nhận yếu tố tích cực của nền VH mà nó giao lưu, vẫn giữ được bản sắc riêng độc đáo của mình. *Phương thức xung đối* (thường diễn ra trong giao lưu cưỡng bức): nền VH bị uy hiếp tự sáng tạo ra những cách thức tồn tại, những hình thái VH mới để bao bọc cho bản sắc của mình nhằm chống lại sự nô dịch, đồng hoá của nền VH khác, trong khi vẫn tiếp nhận những yếu tố tích cực.

Tuy nhiên, đây chỉ là sự phân định tương đối, vì trong một quá trình giao lưu VH, không phải chỉ có một phương thức giao thoa và tiếp biến VH duy nhất. Hơn nữa, phương thức nào chiếm vị trí ưu trội còn do yếu tố ý thức cổ kết dân tộc, thái độ, lập trường, lợi ích giai cấp thống trị... và quan trọng nhất là bề dày và sức sống nội sinh của từng cộng đồng VH.

Giao thoa và tiếp biến VH có cơ sở từ tích hợp và lan toả VH. Nhưng ngược lại, tác động của quy luật giao thoa và tiếp biến VH làm cho mỗi vòng cộng đồng VH có thể tích hợp những yếu tố tích cực trong quá trình giao lưu VH để phát triển một cách đa dạng, phong phú, sinh động. Cũng do tác động của quy luật này mà mỗi nền VH có thể kết tinh những yếu tố tiên tiến từ các tiểu cộng đồng của nó thành những đặc trưng chung tiêu biểu, đồng thời góp phần mở thông, hội nhập với các nền VH đương đại. Điều đó không những cho phép khắc phục xu hướng phát triển thiếu thống nhất trong từng nền VH, mà còn làm cho các nền VH xích lại gần nhau trong quá trình phát triển đồng đại.

Nhận thức, vận dụng đúng đắn quy luật giao thoa và tiếp biến VH cho phép chúng ta giữ vững định hướng đối với quá trình giao lưu VH giữa các tiểu cộng đồng, tạo thuận lợi cho sự tác động của quy luật này trong công cuộc xây dựng nền VH tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Hơn thế, việc nhận thức và vận dụng quy luật này còn có ý nghĩa quan trọng ở cả tầm vĩ mô, cho phép chúng ta định hướng đúng đắn cho quá trình giao lưu VH giữa VH dân tộc với các nước trong

khu vực và trên thế giới, nhằm thực hiện sự giao lưu ấy một cách chủ động, tích cực và có chọn lựa để "đổi mới mà không đổi màu, hội nhập mà không hoà tan".

Tác động của tất cả các quy luật cơ bản của sự phát triển VH nói trên luôn diễn ra trong sự liên hệ biện chứng, ràng buộc và quy định lẫn nhau. Do vậy, việc nghiên cứu những quy luật cơ bản của sự phát triển VH trong tính chỉnh thể - logic của chúng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong xây dựng nền VH tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc như Đảng ta đã xác định. Bản chất của quá trình phát triển VH là tạo lập và phát huy sức mạnh đặc biệt của VH nhằm thuyết phục con người bằng hệ thống giá trị chân, thiện, mỹ của nó. Chỉ khi định hướng được sự tác động tổng hợp của hệ thống những quy luật phát triển VH thì quá trình phát triển VH mới được tiến hành một cách khoa học, đạt hiệu quả, tránh được sự gò ép, áp đặt.

CHƯƠNG 5:

BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VÀ VĂN HÓA TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

I. BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC

1. Cách tiếp cận cơ bản

Bất cứ nền VH của dân tộc nào cũng đều chứa đựng hai mối liên hệ hữu cơ *phản ánh bản chất* của VH:

Thứ nhất, mối liên hệ giữa phổ quát và bản sắc. VH mang ý nghĩa phổ quát ở chỗ: các giá trị VH, hình thái quan hệ VH, hình thái sinh hoạt tinh thần và đời sống VH phổ biến nhất đều có mặt trong bất cứ nền VH nào. Mặt khác, VH bao giờ cũng gắn với một cộng đồng người nhất định, chứa đựng bản sắc riêng độc đáo phản ánh điều kiện sinh hoạt cộng đồng và bản thân đời sống của cộng đồng ấy. Chính vì có bản sắc mà VH luôn giữ được sự đa dạng, phong phú, độc đáo trong mỗi quốc gia dân tộc, mỗi cộng đồng người qua suốt chiều dài thăng trầm của lịch sử. Ngược lại, chính vì có ý nghĩa phổ quát mà các đặc trưng riêng trong đời sống VH của từng tiểu cộng đồng mới được thừa nhận như những giá trị VH, và gia nhập kho tàng VH chung của đại cộng đồng, của lịch sử VH nhân loại.

Hơn nữa, giữa bản sắc và phổ quát của VH luôn có sự ràng buộc hữu cơ với nhau, quy định và tương tác biện chứng với nhau, và đặc biệt là luôn có chuyển hoá lẫn nhau. Sự chuyển hoá từ bản sắc đến phổ quát qua rất nhiều cấp độ tương ứng với từng vòng cộng đồng VH rộng hẹp khác nhau: từ VH cá nhân đến VH gia đình, VH tập thể, VH giai cấp, VH dân tộc và VH nhân loại. Đồng thời, có sự chuyển hoá từ phổ quát đến bản sắc theo chiều ngược lại. VH mang bản sắc riêng nhất khi tồn tại trong từng cá nhân và mang ý nghĩa phổ quát cao nhất khi tồn tại với tư cách VH nhân loại. Và sự chuyển hoá phổ quát – bản sắc ấy đến vòng cộng đồng VH dân tộc thì hình thành nên bản sắc dân tộc của VH.

Thứ hai, mối liên hệ giữa đồng đại và lịch đại. VH thể hiện ra vừa như một tập hợp dọc (kế thừa nhau trong tiến trình lịch sử - lịch đại), vừa như một tập hợp ngang (với nhiều tầng bậc khác nhau - đồng đại). Bất cứ "lát cắt" đồng đại nào của VH cũng nằm trong tiến trình phát triển theo chiều lịch đại. Đồng thời, bất cứ nét bản sắc VH nào phát triển theo chiều lịch đại cũng phải "uốn mình" theo cái đồng đại. Mối liên hệ đồng đại - lịch đại hoà quyện hữu cơ với nhau, làm cho sự phát triển giá trị người của cộng đồng VH không những được tắm mình trong tổng hoà các giá trị đương đại, mà còn thừa hưởng được bề dày di sản trong chiều sâu của lịch sử.

Phản ánh mối liên hệ đồng đại - lịch đại, VH bao giờ cũng phát triển một cách hài hoà giữa các yếu tố truyền thống và các yếu tố hiện đại. VH trước hết là chiều sâu truyền thống, là sự kết nối quá khứ với hiện tại và hướng tới tương lai với cái vốn giàu có nhất, quý báu nhất của một dân tộc. Dựa chắc trên cơ sở truyền thống, VH mới có nền tảng để phát triển vững chắc, đồng thời có nền tảng để tiếp thụ những yếu tố hiện đại một cách chọn lọc và chuyển hoá thành sức sống, thành giá trị sâu bền của bản thân nó, trở thành động lực quan trọng để phát huy truyền thống, làm tăng thêm bề dày truyền thống. Chỉ nhấn mạnh, tuyệt đối hoá yếu tố hiện đại sẽ làm cho sự phát triển VH trở nên không bền vững, "mất gốc", thiếu sức sống từ chiều sâu truyền thống. Ngược lại, nếu tuyệt đối hoá yếu tố truyền thống, sẽ dẫn đến hình thành tâm lý thủ cựu, trì trệ, chậm đổi mới, phủ nhận tính năng động và sáng tạo.

**** Một số khái niệm liên quan***

Bản sắc dân tộc của VH là khái niệm có liên quan đến một số khái niệm cơ bản như: VH cổ truyền; VH truyền thống; truyền thống VH của dân tộc; bản sắc dân tộc; toạ độ VH dân tộc...

VH cổ truyền: là toàn bộ thành tựu VH (bao gồm những tác phẩm, giá trị, chuẩn mực, hoạt động...) được những thế hệ trước, thời đại trước sáng tạo ra.

Trong mỗi nền VH dân tộc, có VH thời kỳ hiện đại, có VH được xếp vào phạm trù VH cổ truyền. Nhưng sự phân định đó chỉ là tương đối, vì VH luôn có sự giao thoa về không gian - thời gian. Như vậy, VH cổ truyền là kho tàng di sản lớn mà trong đó, ngoài sự phản ánh, thể hiện chân giá trị, còn có cả những yếu tố lỗi thời, lạc hậu.

VH truyền thống: là những thành tựu ưu tú trong kho tàng VH cổ truyền được giữ gìn và các thế hệ sau kế thừa, phát triển lên một trình độ mới, xem đó là bảo vật, nền tảng, khuôn mẫu của hiện tại. Song, đời sống xã hội luôn vận động, biến đổi nên không phải mọi giá trị VH truyền thống đều được liên tục kế thừa, phát triển, mà phải là những giá trị phù hợp với đời sống hiện thực. Có những giá trị ở giai đoạn trước, thời đại trước được chú ý coi trọng, nhưng đến giai đoạn sau lại không còn phù hợp. Hơn thế, có thể quy vào phạm trù VH truyền thống những giá trị hiện đại nhưng được bắt rễ từ truyền thống, phù hợp với hệ chuẩn của truyền thống VH.

Truyền thống VH của dân tộc: phản ánh thói quen của một dân tộc biết lưu giữ, kế thừa và chuyển giao những giá trị VH tiêu biểu cho các thế hệ sau. Trong truyền thống VH của dân tộc, tính liên tục tiếp nối và vượt gộp những giá trị VH do lịch sử để lại là nét đặc trưng. Tuy nhiên, không phải toàn bộ các giá trị do lịch sử để lại, mà chỉ có những giá trị được các thế hệ sau tiếp nhận, làm sống lại mới trở thành truyền thống. Theo nghĩa rộng hơn, truyền thống VH dân tộc là sự kết nối mạch nguồn dân tộc về VH, hay đó cũng chính là truyền thống dân tộc được lưu giữ, kế thừa dưới dạng VH. Tất cả các thành viên của cộng đồng dân tộc soi mình vào truyền thống VH dân tộc đều thấy bóng dáng, giá trị nhân cách của mình trong đó.

Bản sắc dân tộc: là những tinh hoa về mọi phương diện, mang tính bền vững và tiêu biểu cho một cộng đồng dân tộc, đồng thời cũng mang tính riêng độc đáo của mỗi cộng đồng dân tộc, là cái không thể vay mượn được của dân

tộc khác. Quy luật hình thành bản sắc dân tộc thực chất là sự chất lọc mang tính tất yếu, phổ biến từ vô số những hoạt động hiểu biết, khám phá, sáng tạo của con người trong cộng đồng dân tộc để tích hợp thành cái chung, cái bản chất; đồng thời, cái chung, cái bản chất lại được biểu hiện ở vô số cái riêng sau đó và không ngừng được làm dày thêm. Bản sắc dân tộc xuyên suốt chiều dài lịch sử và phản ánh những giá trị cơ bản nhất của đời sống cộng đồng dân tộc, trong đó có bản sắc dân tộc của VH.

Toạ độ VH dân tộc: là giao điểm của lịch đại và đồng đại để định hình VH dân tộc, bao gồm không gian VH dân tộc, thời gian VH dân tộc và chủ thể VH dân tộc. *Không gian VH dân tộc* là phạm vi lãnh thổ đương đại cùng những khu vực giáp ranh mà cộng đồng dân tộc sinh sống, hình thành nên bản sắc dân tộc của VH, có thể được mở rộng hoặc thu hẹp trong quá trình phát triển dân tộc. *Thời gian VH dân tộc* là thời điểm hình thành, tồn tại, phát sinh, biến đổi của những nét bản sắc VH gắn với những biến cố trong lịch sử cộng đồng dân tộc ấy. *Chủ thể VH dân tộc* là cộng đồng người gây dựng, kế thừa và phát triển bản sắc dân tộc của VH; luôn có sự chuyển giao thế hệ sau không chỉ có trách nhiệm bảo vệ mà còn phải phát triển những nét đặc sắc ấy.

**** Khái niệm bản sắc dân tộc của VH***

Tổng hợp từ những khái niệm có liên quan, có thể thấy *bản sắc dân tộc của VH* là một trong những khía cạnh bản chất của VH, là cái gốc rễ, cái định hình riêng có được tổng hợp nên từ những tinh túy của cả cộng đồng dân tộc, được coi như dấu hiệu đặc trưng cho bộ gen di truyền về mặt tinh thần để nhận diện dân tộc giữa cộng đồng nhân loại.

Trong thực tiễn lịch sử, mỗi dân tộc có quan niệm không hoàn toàn giống nhau về cái chân, cái thiện, cái mỹ, đồng thời có cách thức riêng để xây dựng những thang bậc giá trị tiêu biểu của mình. Hơn nữa, xuyên qua bản sắc dân tộc của VH, có thể tìm thấy các điều kiện sinh tồn, tâm lý, tập quán và những bước

thăng trầm lịch sử của dân tộc. Chẳng hạn, tư duy phương Tây thiên về logic chính xác, bất biến do phản ánh xu thế hướng về văn minh kỹ thuật - quá trình mà con người chinh phục tự nhiên là ưu trội. Còn tư duy phương Đông thiên về cái uyển chuyển, khả biến do thường hướng về con người, giải quyết các quan hệ người vốn rất phức tạp – quá trình con người hoà đồng với tự nhiên với tư cách một *tiểu vũ trụ*.

Kết quả mối liên hệ lâu dài giữa cộng đồng với tự nhiên và tiến trình lịch sử xã hội trước hết biểu hiện thành bản sắc dân tộc của VH. Chính điều đó làm cho VH về bản chất là *không hội nhập theo kiểu nhất thể hoá*, nhưng lại rất uyển chuyển trong dung hợp các giá trị chung để tự làm giàu. Quá trình giao lưu VH là quá trình các dân tộc tự toả sáng, tự xem xét, phát triển những giá trị vốn có của mình và tiếp thu những giá trị VH của các dân tộc khác. Bản sắc dân tộc của VH không tồn tại biệt lập, đối lập với tính nhân loại, và tính nhân loại của VH cũng chỉ được bộc lộ thông qua nền VH mang bản sắc riêng của từng dân tộc nhất định. Mặt khác, bản sắc dân tộc của VH làm cho nền VH dân tộc không bị hoà tan vào tính nhân loại phổ biến, và tính nhân loại cũng không thể lấn át bản sắc dân tộc.

Cả tính thống nhất và tính đa dạng của VH đều dẫn đến hình thành, tôn tạo bản sắc dân tộc của VH. Nếu thiếu tính thống nhất thì nền VH chỉ là sự hỗn độn những bản sắc cá nhân mà không có bản sắc dân tộc, nhưng nếu tước bỏ tính đa dạng thì chỉ có thứ VH chung chung, trừu tượng. VH cá nhân bao giờ cũng gia nhập giá trị vào VH cộng đồng, trong khi vẫn giữ bản sắc riêng, cho nên trong các cộng đồng VH cá nhân – tiểu cộng đồng – dân tộc – nhân loại thì cái trước là bản sắc so với cái sau, và cái sau là phổ quát so với cái trước. Theo đó, nói tới bản sắc dân tộc của VH là nói tới mối quan hệ VH dân tộc với VH nhân loại. Hơn nữa, khi nói tới các cấp độ của bản sắc thì *bản sắc dân tộc luôn được định hình trội nhất, bền vững nhất*. Điều đó thể hiện đặc biệt rõ nét ở hiện tượng

folklore (VH dân gian) như; lối tư duy, cách ứng xử; cách thức ăn, ở, mặc, đi lại; các lễ hội truyền thống; sắc thái dân tộc của tôn giáo...

Trong điều kiện những đặc điểm xã hội ở từng quốc gia, dân tộc, nền VH vốn có tính đa dạng và ngày càng phát triển theo chiều hướng đa dạng hoá. Tính đa dạng của VH trước hết phản ánh tính đa dạng của các lứa tuổi, giới, ngành nghề; tính đa dạng của các đối tượng người dân; đồng thời còn phản ánh tính đa dạng trong sắc thái VH vùng và truyền thống tộc người. Nhưng dù đa dạng đến đâu, các giá trị VH đều hướng tới những tiêu chí mang tính thống nhất. Đó không chỉ là sự thống nhất về hình thức cấu trúc, mà còn là sự thống nhất về nội dung những giá trị VH tiêu biểu. Bản sắc dân tộc của VH còn phát huy những tiềm năng VH đa dạng của mọi người và sắc thái VH vùng của từng địa phương, trong khi vẫn hướng vào hệ tiêu chí chung, hoà mình vào truyền thống chung và góp phần vào sự phát triển thống nhất trong đa dạng của nền VH dân tộc.

Bản sắc dân tộc của VH và truyền thống VH dân tộc có mối quan hệ chặt chẽ không thể tách rời. Nếu như bản sắc dân tộc của VH là "sợi chỉ đỏ" liên kết và xuyên suốt truyền thống VH dân tộc, thì truyền thống VH dân tộc là dòng chảy liên tục, vừa đào sâu, vừa mở rộng và phát triển không ngừng bản sắc dân tộc của VH theo chiều lịch đại. Là *cái còn lại* của những thời đại VH trong lịch sử dân tộc đã nối tiếp nhau đi vào quá khứ, truyền thống VH dân tộc biểu hiện sự lưu giữ, kế thừa nội dung của VH và tất nhiên là lưu giữ, kế thừa cả những nét độc đáo, đặc sắc, riêng có của mỗi cộng đồng dân tộc, tức là bản sắc dân tộc của VH. Tuy nhiên, mức độ kế thừa đến đâu và kế thừa theo định hướng nào luôn tuỳ thuộc vào thái độ của chủ nhân nền VH đương đại đối với di sản VH - nguyên liệu để sáng tạo VH.

2. Bản sắc dân tộc của VH Việt Nam

2.1. Những nhân tố nền gốc quy định bản sắc dân tộc của VH Việt Nam

Để khảo sát bản sắc dân tộc của một nền VH, trước hết cần tìm ra những nhân tố nền gốc về địa lý, lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội... cho sự hình thành và phát triển nền VH đó. Nền VH Việt Nam là do các cộng đồng người trong đại gia đình dân tộc Việt Nam xây dựng nên. Để hiểu đúng thực chất và khẳng định những nét bản sắc trong truyền thống VH dân tộc Việt Nam thì cùng với việc xác định toạ độ VH dân tộc, còn phải thấy được những nhân tố nền gốc sau.

Địa - VH Việt Nam: vành đai VH Đông - Nam Á

Đời sống VH của dân tộc bao giờ cũng phản ánh mối quan hệ giữa điều kiện tổng thể về môi trường tự nhiên với con người về mặt VH. Trong thời kỳ hình thành của nó, VH Việt Nam nằm ở khu vực cư trú của người Bách Việt và mở rộng dần về phía Nam, thu hẹp về phía Bắc như ngày nay. Nước ta nằm trên bán đảo Đông Dương thuộc khu vực Đông - Nam Á, cùng với các quốc gia khác sinh tụ trên một khu vực địa lý - cư dân có chung một nền tảng VH lấy sản xuất nông nghiệp lúa nước làm phương thức hoạt động kinh tế chủ yếu. Tuy diện tích nước ta không lớn, nhưng lại có một trường vĩ độ khá đặc biệt, có cả khí hậu nhiệt đới gió mùa và khí hậu biển, do vậy cây cối xanh tốt quanh năm, rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Việt Nam được một số nhà nghiên cứu coi là một nước Đông - Nam Á điển hình. Một mặt, các sắc thái VH núi, biển... và chủ yếu là VH đồng bằng đều hiện diện ở Việt Nam; mặt khác, bởi vị trí trung tâm đầu cầu, giao điểm VH mà nước ta có điều kiện giao lưu với VH bên ngoài và lựa chọn ở đó những yếu tố phù hợp với xứ sở, con người Việt Nam. Điều đó làm cho nền VH dân tộc ta ngay từ khi ra đời đã phát triển thống nhất trong sự đa dạng, phong phú của nhiều tộc người, nhiều vùng VH... Tuy nhiên, để có được một dáng hình xứ sở cùng với nền VH đặc sắc ngày nay, dân tộc ta đã phải trải qua một quá trình lịch

sử dựng nước và giữ nước lâu dài - sự nghiệp vĩ đại nhất thu hút toàn bộ tâm trí, sức lực của cả cộng đồng dân tộc.

Sử - VH Việt Nam: dựng nước gắn liền với giữ nước

Đi tìm cội nguồn truyền thống bản sắc VH dân tộc chính là tìm về lịch sử đất nước, con người, dân tộc. Với nền VH Việt Nam, thời gian VH dân tộc tính từ khi hình thành những cộng đồng người đầu tiên sống trên lãnh thổ. Qua các di chỉ khảo cổ học Núi Đọ, Hang Gòn, Dầu Dây..., có thể khẳng định người Việt cổ đã có mặt tại đây từ thời kỳ đồ đá cũ cách đây chừng 50 đến 30 vạn năm. Như thế, lịch sử VH dân tộc Việt Nam đã hình thành từ thời tối cổ, qua các thời kỳ sơ sử, cổ - trung đại đến ngày nay, được kết nối thành truyền thống và không ngừng tự làm giàu qua các thời đại lịch sử. Sự nghiệp vĩ đại đó được phản ánh đậm nét trong bản sắc dân tộc của VH Việt Nam.

Dân tộc Việt nam có một lịch sử VH lâu đời mà chủ thể VH đầu tiên chính là cộng đồng người Lạc Việt (một trong những bộ phận trung tâm của người Bách Việt cổ). Đó là cư dân cổ xưa nhất ở nước ta đã dựng nên nước Văn Lang, mở ra thời đại các Vua Hùng và dựng nên truyền thống VH Hùng Vương rực rỡ. Là sản phẩm của sự nghiệp dựng nước đi đôi với giữ nước, VH Việt Nam đồng thời là một trong những động lực cơ bản nhất của sự nghiệp ấy bằng đạo lý, bằng truyền thống nhân văn, bằng sức mạnh đại đoàn kết và cả một chiều sâu tâm linh. Sự liên kết cộng đồng dân tộc là nền tảng *nhân hoà* để khai thác *thiên thời, địa lợi*. Sự liên kết cộng đồng dân tộc còn tạo ra sức mạnh khắc phục mọi trở ngại, từ việc chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt: đất lở, núi trượt, đói khát, ong hoá, lũ lụt thất thường... đến việc chống chọi những đội quân xâm lược thiện chiến và hung hãn nhất. Lịch sử VH dân tộc ta là sự hiển hiện của quá trình chinh phục và cải tạo thiên nhiên, lao động sản xuất và chiến đấu chống ngoại xâm, xây dựng làng xã và đời sống sinh hoạt phong phú...

Kinh tế - VH Việt Nam: sản xuất nông nghiệp, văn minh lúa nước

Sản xuất nông nghiệp và văn minh lúa nước đã chi phối toàn diện đời sống VH của cư dân nông nghiệp Việt Nam. Nhiều nhà khoa học đã khẳng định: lúa nước là cây bản địa của Việt Nam và Việt Nam là một trung tâm xuất hiện sớm nhất nghề trồng lúa, cách đây khoảng một vạn năm, gắn liền với việc di cư từ vùng cao xuống đồng bằng châu thổ sông Hồng. Người Việt từ thế hệ này qua thế hệ khác phải đổ bao công sức để kiến tạo nên một hệ thống đê điều, mương máng tưới tiêu nhằm làm cho cây lúa nước đứng chân được. Sự đối mặt với cuộc sống đồng nghĩa đối mặt với trời, đất và nước, do vậy sớm hình thành nên *nguyên lý Mẹ* trong tâm thức VH của dân tộc: Mẹ đất, Mẹ nước, Mẹ lúa, và bao trùm tất cả là **Mẹ Tổ quốc**. Nguyên lý Mẹ thấm vào tất cả các sinh hoạt VH thường ngày của đời sống cộng đồng, và đặc biệt là trong các lễ hội dân gian. Mô thức giao lưu giữa con người với trời đất của người Việt còn hình thành nên hai yếu tố VH nền tảng là *đất* và *nước*.

Tuy nhiên, cùng với những tác động tích cực, nhân tố kinh tế - VH cũng làm nảy sinh những tác động tiêu cực chi phối đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Sản xuất manh mún nhỏ lẻ, tự cấp, tự túc, kỹ thuật canh tác lạc hậu, công cụ sản xuất thủ công, giản đơn tạo ra tình trạng năng suất thấp, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Người dân nông thôn sống trong triền miên đói nghèo nên những nét tính cách thiếu tích cực của người sản xuất nhỏ bộc lộ rõ rệt trong quan hệ ứng xử với tự nhiên và với xã hội như: tâm lý tiểu nông, tư tưởng an phận thủ thường, bằng lòng với cái nghèo đói, nhịp độ cuộc sống trì trệ, tù túng, thiếu đột phá.

Chính trị - VH Việt Nam: trong thế ứng xử với VH nước ngoài

Nền VH dân tộc Việt Nam phát triển trong sự giao lưu với nhiều quốc gia dân tộc trong lịch sử, nhất là với Trung Quốc. Việt Nam với Trung Quốc vốn có quan hệ láng giềng, hoà bình, hữu nghị, nhiều tộc người đã qua lại và sinh sống

ở cả hai quốc gia. Song, với chính sách đồng hoá của phong kiến Trung Quốc, VH Hán thâm nhập vào nước ta luôn mang tính chính trị sâu sắc. Thời kỳ Bắc thuộc, các yếu tố chính trị - VH được truyền chủ yếu bằng con đường bạo lực. Đến thời kỳ Tự chủ, sự tiếp nhận ảnh hưởng của VH Hán vừa mang tính tự nhiên từ phía dân ta, vừa mang tính cưỡng bức từ phía nhà nước phong kiến Trung Quốc, và trong hệ thống các giá trị VH được tiếp nhận thì yếu tố chính trị - VH vẫn tiếp tục được đặt lên hàng đầu. Sự xâm thực của VH Hán vào Việt Nam khá lớn và toàn diện. *Về hệ tư tưởng*, Nho giáo cùng với chữ Hán được chính quyền đô hộ truyền bá và sau này trở thành chỗ dựa tư tưởng của nhà nước phong kiến Việt Nam, đồng thời chi phối cả nền giáo dục, đạo đức, văn chương... *Về thể chế nhà nước*, sau khi giành độc lập, các nhà nước tự chủ của ta đều tiếp thụ thể chế nhà nước phong kiến tập quyền Trung Quốc đang là hình mẫu đương thời. *Về phong tục, tập quán, lễ nghi*, một số cách ăn, ở, mặc, chào hỏi, lễ tết, hiếu hỷ... của người Hán được du nhập theo chân những đội quân xâm lược và bằng con đường giao lưu VH.

Để bảo vệ và phát triển truyền thống bản sắc dân tộc trước những ảnh hưởng VH mang tính chính trị như thế, người Việt đã có cách ứng xử phù hợp là *ứng xử chính trị - VH*. Vốn có nền VH Hùng Vương rực rỡ, tổ tiên ta sẵn sàng mở cửa đón nhận VH Hán, nhưng bao giờ cũng *Việt hoá* một cách triệt để, vừa biến những cái hay, cái đẹp thành của mình, vừa khẳng định mạnh mẽ sức sống vĩnh hằng của bản sắc dân tộc. Trong thực tiễn lịch sử, VH Hán chỉ áp đặt được ở cấp trung ương cùng một số trung tâm kinh tế - chính trị, nhưng không xâm thực được vào cấp địa phương, bởi làng xã Việt Nam với sức sống của nền *VH Mẹ* đã trở thành pháo đài vững chắc bảo vệ bản sắc dân tộc. Cách thức ứng xử chính trị - VH ấy cũng được thể hiện ở chiều tác động trở lại mạnh mẽ của VH Việt đối với VH Hán. Ứng xử chính trị - VH của dân tộc ta là nhân tố nền gốc để đúc kết những bài học xử thế về chính trị - VH một cách đa dạng sau này.

Xã hội - VH Việt Nam: VH làng xã

Lấy sản xuất lúa nước là chính, cư dân nông nghiệp Việt Nam phải dựa vào nhau và cư trú theo từng làng (ở đồng bằng), từng buôn, bản (ở miền núi), từ đó hình thành nên *VH làng xã Việt Nam*. Các nhà nghiên cứu thường hình dung vào Việt Nam như vào một làng lớn, bởi làng nối làng, mênh mông vô tận. Làng gắn liền với nước, cho nên gọi là *làng nước*. Và thực tế thì trong mô thức tổ chức xã hội cổ truyền, làng Việt Nam được coi như một quốc gia thu nhỏ, khép kín với "luật pháp" riêng (hương ước, lệ làng...) và "tiểu triều đình" riêng (hội đồng kỳ mục là cơ quan lập pháp, lý dịch là cơ quan hành pháp...). Làng cũng được coi như một gia đình lớn, và nhiều khi trên thực tế đồng nhất với gia tộc, vì phần đông thường là bà con họ hàng thân thích. Điều đó còn lưu lại khá phổ biến ở nhiều tên làng: Lê Xá, Phùng Xá, Đặng Xá...

Do có rất nhiều cái chung: cây đa, bến nước, sân đình... tạo nên sự gắn bó suốt cuộc đời từng con người với làng nước, nên tình cảm đặc biệt "đất lành què thói", tình làng nghĩa xóm "tôi lửa tắt đèn có nhau" là cơ sở nảy sinh lòng yêu nước. Làng xã Việt Nam là nơi hình thành nếp sống kỷ cương, đạo lý; là cái nôi của VH làng và folklore; là nơi sản sinh, lưu giữ và phát triển bản sắc dân tộc, không chấp nhận bị đồng hoá. Với lũy tre bao quanh, bảo đảm hậu cần tại chỗ và sức mạnh đoàn kết cộng đồng, làng xã Việt Nam trở thành pháo đài giữ nước. Điều đó làm cho *VH làng* trở thành nét VH truyền thống. Tuy nhiên, tính chất khép kín của làng cũng dẫn đến tâm lý ngại giao lưu, chậm tiếp nhận nhân tố mới, dễ nảy sinh tình trạng bảo thủ, trì trệ và các hiện tượng cục bộ, địa phương, thói gia trưởng, kèn cựa... VH dân chủ làng xã thấp, bởi người nông dân an phận, thủ thường. Thêm vào đó, làng xã còn là nơi phát sinh nhiều thủ tục rườm rà, lưu giữ nhiều tập tục, thói quen lạc hậu. Dư luận xã hội của làng xã được hình thành và lan truyền nhanh chóng, có sức điều tiết lớn, song cũng dễ dẫn đến

tình trạng định kiến nặng nề, nhất là khi dư luận xuất phát từ những nhận định sai lầm, lệch lạc.

Như vậy, truy nguyên những nhân tố nền gốc của VH dân tộc Việt Nam cho chúng ta thấy sự thống nhất - đa dạng trong đời sống VH đó chảy suốt thành mạch nguồn xưa và nay. Tuy không có những bước nhảy vọt đột biến theo kiểu cách mạng công nghiệp, thời đại Phục hưng, thế kỷ ánh sáng.... như ở VH phương Tây, nhưng VH Việt Nam luôn phát triển bền bỉ và chưa bao giờ bị *đứt gãy* VH. Truy nguyên những nhân tố nền gốc của VH dân tộc còn cho phép khẳng định: để xây dựng nền VH thì không thể chỉ trông chờ bên ngoài mà nhất thiết phải trên cơ sở không ngừng sáng tạo ra những giá trị VH tiên tiến.

Những nét tiêu biểu trong bản sắc dân tộc của VH Việt Nam

Bản sắc dân tộc của VH Việt Nam là sự kết tinh của tư tưởng, tình cảm, tâm hồn, cốt cách con người Việt Nam trong suốt tiến trình lịch sử, bao hàm vô số giá trị VH tiêu biểu mà việc tìm hiểu hầu như không có giới hạn cuối cùng. Nội dung chủ yếu của bản sắc ấy được chứa đựng trong *phổ VH* vừa khái quát, vừa đa diện: 1. Nông dân - nông nghiệp - nông thôn - folklore (VH dân gian). 2. Gia đình - dòng họ - làng xã - Tổ quốc. 3. Sản xuất - đánh giặc - sinh hoạt - vui chơi. Đồng thời, người Việt còn sáng tạo ra hệ thống *mã VH* độc đáo gần như chứa đựng cả lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, mà nổi bật là truyền thuyết "Tứ bất tử": Phù Đổng Thiên Vương - chống ngoại xâm, Tản Viên Sơn Thánh - trị thủy, Chử Đồng Tử - khát vọng tình yêu, Mẫu Liễu Hạnh - nguyên lý Mẹ.

*Có thể lược quy những nét tiêu biểu trong bản sắc dân tộc của VH Việt Nam vào hai hệ giá trị điển hình là **yêu nước và nhân văn**.*

Trong nền VH của bất cứ dân tộc nào cũng đều chứa đựng những giá trị VH thể hiện tình cảm bền vững của con người đối với nơi mà mình sinh ra, nơi mà mình sống, làm việc, sinh hoạt gia đình, tham gia hoạt động xã hội.... Song, đối với con người Việt Nam, yêu nước trở thành truyền thống, sức mạnh thiêng

liêng và niềm tự hào lớn nhất của cả cộng đồng dân tộc. Nói đến dân tộc Việt Nam là nói đến tâm niệm *yêu nước thương nòi* như một nguyên tắc sống hàng đầu. Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước"⁽¹⁾.

Là *dòng sữa tinh thần* nuôi dưỡng bản sắc dân tộc của VH, truyền thống yêu nước Việt Nam có cội nguồn sâu xa từ lịch sử dựng nước đi đôi với giữ nước như một tất yếu khách quan. Dải đất hẹp phương Nam cùng với sự trù phú của "rừng vàng biển bạc" cũng thường chứa đựng bão dông, nắng lửa, lụt lội... do khí hậu gió mùa nóng ẩm khắc nghiệt mang đến. Không chịu khoanh tay trước thiên tai, người Việt đã kết thành khối cộng đồng để đắp đê ngăn lụt, khai phá đất hoang, đào sông trị thủy... Và chính trong sự nghiệp vĩ đại đó mà biểu tượng *đồng bào* cùng truyền thống yêu nước nồng nàn của dân tộc ta được hình thành, phát triển. Truyền thống yêu nước ấy còn được bắt nguồn và nhân lên trong lịch sử chống ngoại xâm, giành và giữ nền độc lập tự chủ.

Được xem như giá trị tinh thần cao nhất của truyền thống bản sắc VH dân tộc, truyền thống yêu nước Việt Nam thể hiện ở rất nhiều phương diện. Trước hết là tình yêu quê hương. Đối với người Việt, quê hương thật nặng tình, nặng nghĩa, không chỉ đơn thuần là nơi ở, nơi làm ăn sinh sống mà còn là thành quả VH của nhiều thế hệ tạo lập nên và cùng nhau giữ gìn. Người Việt dù phải xa quê, thậm chí đi làm ăn sinh sống ở nước ngoài đến ba bốn thế hệ, vẫn đau đáu một niềm hướng về nơi "chôn rau cắt rốn", nơi "đất tổ quê cha". Truyền thống yêu nước Việt Nam còn được biểu hiện ở ý chí tự lực tự cường, nỗ lực tự mình

¹ . Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 171

xây đẹp quê hương, đem sức ta giải phóng cho ta. Đồng thời, đó còn là niềm tự hào và tự tôn dân tộc, xuất phát từ cội nguồn và hướng về cội nguồn, nâng cao vị thế dân tộc trên trường quốc tế, ghét thói lai căng, mất gốc... Cách mạng Việt Nam hiện đại đã phát triển truyền thống yêu nước Việt Nam lên trình độ mới - yêu nước xã hội chủ nghĩa kết hợp với chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Gắn với yêu nước, *tư tưởng nhân văn* trở thành truyền thống và vừa là kết quả, vừa là cội nguồn của truyền thống yêu nước. Đạo lý làm người được coi là điểm tựa, lý tưởng sống của cộng đồng, là *đạo* gắn liền với *đức* để trở thành *đạo đức* trong truyền thống nhân văn, thể hiện trước hết ở *lòng nhân ái và tình nghĩa*. Lòng nhân ái của người Việt thật rộng lớn; vừa cụ thể vừa sâu sắc; chí tình, chí lý; thấm vào mọi hoạt động. Trong cuộc sống, bao tai họa thường xuyên giáng xuống đầu người dân như sự bóc lột tàn nhẫn của địa chủ, quan lại, sự cướp bóc hung bạo của các đội quân xâm lược, sự tàn phá từ thiên nhiên... khiến họ "thương người như thể thương thân", "lá lành đùm lá rách". Người Việt coi trọng tình nghĩa trong tất cả các mối quan hệ: "công cha, nghĩa mẹ", "tình vợ, nghĩa chồng", "anh em như thể tay chân", "láng giềng môi hở răng lạnh"... Lối sống tình nghĩa đó xuất phát từ lòng nhân ái và tạo nên tư tưởng "trọng nghĩa khinh tài". Tuy nhiên, dân tộc ta cũng biết kiên quyết lên án, trừng trị những kẻ xấu, những kẻ gieo tai họa; "ở hiền gặp lành", nhưng không quên "ác giả ác báo"; những kẻ có tài nhưng bất nghĩa, đối lập với lợi ích cộng đồng, thì bị nhân dân căm ghét, lên án. Tình nghĩa ở người Việt còn gắn với sự thủy chung, trọng *chữ tín*, trước sau như một.

Cùng với lòng nhân ái, tình nghĩa, truyền thống nhân văn Việt Nam còn thể hiện ở *đức quý trọng người lao động*. Người Việt luôn coi người lao động là vốn quý nhất, là ngọn nguồn sáng tạo mọi của cải, "người sống, đồng vàng", "người làm ra của, của không làm ra người". Các triều đại phong kiến tiến bộ trong lịch sử luôn "chiêu hiền, đãi sĩ", xem "hiền tài là nguyên khí quốc gia" liên quan đến

thịnh - suy của đất nước. Và ngày nay, đó là đạo lý: "Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải có con người xã hội chủ nghĩa"⁽²⁾. Đảng ta luôn khẳng định nhân dân lao động chính là động lực trung tâm, là chủ thể chân chính sáng tạo của cách mạng. Quý trọng người lao động, người Việt còn *quý trọng thành quả lao động*. Trong đấu tranh, đó là giá trị thiêng liêng *độc lập tự do*. Trong sản xuất, đó là *mọi thành quả dù nhỏ bé hay vĩ đại*. Con người yêu lao động làm cho đất sinh sôi nảy nở, "tác đất tác vàng". Người Việt coi thành quả lao động cao hơn các giá trị khác, "của một đồng, công một nén". Truyền thống quý trọng thành quả lao động đã và đang được nâng lên tầm cao mới trong nền VH Việt Nam đương đại.

Cố kết cộng đồng, bao dung, độ lượng là những nét đẹp nhân văn truyền thống của dân tộc Việt Nam. Sự nghiệp dựng nước và giữ nước vĩ đại tất yếu đòi hỏi cả dân tộc phải biết đoàn kết. Ý nguyện cố kết cộng đồng của dân tộc đã được hình thành từ lâu đời với các truyền thuyết "trăm trứng - trăm con", "chín mươi chín con voi quay đầu về núi" thần phục Vua Hùng; với giá trị VH vĩnh hằng ở những con đê sừng sững dọc sông Hồng (ngoài giá trị ngăn lụt, giao thông, quân sự...); với những dòng nghệ thuật mang giá trị lớn mà tác giả là cả cộng đồng dân tộc. Sức mạnh đoàn kết được phát huy cao độ trong các cuộc khởi nghĩa của dân tộc chống ách đô hộ và đuổi giặc ngoại xâm. Nhờ đoàn kết mà dân tộc Việt Nam vượt mọi khó khăn, vươn lên tự khẳng định mình, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, Thành công, thành công, đại thành công"⁽³⁾.

Truyền thống đoàn kết cùng lối sống giàu nhân ái, tình nghĩa của nhân dân ta gắn liền với lòng bao dung, độ lượng nhằm khơi dậy và phát triển *tính thiện* ở mọi con người và mọi mối quan hệ. Trong gia đình, ông bà cha mẹ ân cần

² . Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 9*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 303

³ . Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 10*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 350

khuyến bảo con cháu làm điều lành, tránh điều dữ. Ngoài xã hội là sự khoan thứ những người lầm đường đã ăn năn hối lỗi, "đánh kẻ chạy đi, không đánh người chạy lại". Nhờ bao dung, không kỳ thị mà cha ông ta lựa chọn, tiếp nhận được những giá trị VH tốt đẹp của dân tộc khác, cải biến thành của mình. Với kẻ thù, ta chiến đấu đến cùng, nhưng khi chúng buông giáo quy hàng, ta sẵn sàng mở lượng hiếu sinh. Ngày nay, lòng bao dung độ lượng ấy được phát triển đến đỉnh cao ở thời đại Hồ Chí Minh và ở điển hình Hồ Chí Minh. Như Đảng ta đã khẳng định: "Việt Nam sẵn sàng là bạn và là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển"⁽¹⁾.

Cần cù, sáng tạo là đức tính được hình thành ở con người Việt Nam từ cuộc sống đầy khó khăn và thử thách. Người nông dân cần cù, chăm chỉ trong lao động "bán mặt cho đất, bán lưng cho trời" đổi lấy miếng cơm, manh áo. Học trò nghèo cần cù thức khuya, dậy sớm, chắt lọc chữ nghĩa thánh hiền mong đem chút tài học ra giúp dân, giúp nước. Chính đức tính cần cù, siêng năng đã làm nảy sinh sự sáng tạo mà nhờ đó, người dân đúc rút được những kinh nghiệm trong tất cả mọi lĩnh vực, từ sản xuất nông nghiệp, ngành nghề thủ công, kiến trúc, khoa học, VH, nghệ thuật, phương châm xử thế cho đến việc đánh giặc giữ nước. Đức tính cần cù và trí thông minh, sáng tạo của con người Việt Nam trở thành một trong những giá trị truyền thống tốt đẹp góp phần xây dựng thể hệ con người mới có đủ đức - tài.

Người Việt *sống giản dị*, ghét thói cầu kỳ, hình thức, loè loẹt, nhưng không chấp nhận cầu thả, luôm thuộm, tùy tiện. Giản dị mà thanh cao, nghèo túng nhưng không hèn mọn, "đói cho sạch, rách cho thơm"... đã trở thành tiêu chí VH mang tính truyền thống của dân tộc ta. Cùng với giản dị là *đức khiêm tốn*. Nghiên cứu kỹ kho tàng di sản VH dân gian Việt Nam thì có thể nhận thấy rằng, từ xa xưa, nhân sinh quan của người Việt luôn coi con người là bộ phận nhỏ bé

1 . Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 42

của vũ trụ. Cho nên, trong cuộc sống hiện thực, cách sống có chừng mực, "biết mình, biết người" đã trở thành một nét VH truyền thống. Ngay trong ngôn ngữ giao tiếp, người Việt cũng thường nhún mình, "gọi bác xưng em", ghét đấng ghét cay thối trịch thượng, bề bệ. Từ nhà ở đến đình chùa đều được xây dựng sao cho tạo cảm giác gần gũi, ấm cúng, hài hoà với cảnh sắc thiên nhiên, không gây choáng ngợp.

Cuộc sống thường xuyên đối mặt với thiên tai, địch hoạ không làm rã rời ý chí, mà trái lại đã rèn giũa *lối sống lạc quan với tâm hồn rộng mở* ở con người Việt Nam. Lối sống ấy, tâm hồn ấy xuất phát từ chỗ hiểu và tin rằng "chính sẽ thắng tà, thiện sẽ thắng ác" như một quy luật khách quan của trời đất. Trong cuộc sống hàng ngày, trước "cái khó chồng lên cái khó", người Việt vẫn không hề than thân, trách phận, vẫn hướng đến những điều tốt đẹp. Chính vì vậy mà khắp mọi miền đất nước, nơi đâu cũng là kho tàng văn học nghệ thuật dân gian, trong đó tiếng cười chiếm một trong những vị trí chủ đạo. Lối sống lạc quan với tâm hồn rộng mở làm cho bầu không khí tâm lý cộng đồng trong môi trường VH cơ sở luôn trong lành, bền vững mà vẫn rất năng động.

Như vậy, có thể khái quát: truyền thống nhân văn Việt Nam là hệ thống giá trị VH bao hàm nhiều tầng bậc, từ hệ tư tưởng đến những phẩm chất, đức tính, lối sống, cách ứng xử... tiêu biểu của con người. Đó là kết quả của công cuộc lao động sản xuất, chiến đấu chống ngoại xâm và xử lý các quan hệ xã hội, trở thành động lực cơ bản phát triển *bản chất người* trong mỗi con người Việt Nam. Chính nhờ có truyền thống nhân văn mà VH dân tộc Việt Nam giữ được sức sống lâu bền trong lịch sử, và ngày nay, truyền thống nhân văn cùng với truyền thống yêu nước Việt Nam trở thành mục tiêu và động lực quan trọng trong xây dựng nền VH Việt nam hiện đại.

3. Định hướng và giải pháp phát triển bản sắc dân tộc của nền văn hóa Việt Nam hiện nay

Bản sắc dân tộc của VH Việt Nam là *cái cốt lõi* trong tiến trình lịch sử dân tộc hiện diện dưới hình thái VH. Hiện nay, chúng ta đang xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời đại khoa học công nghệ, kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ cùng với xu thế toàn cầu hoá ngày càng tăng. Tình hình đó đặt ra cho chúng ta phải có một định hướng chung mang tính chiến lược và những giải pháp cụ thể để bảo vệ và phát triển nền VH dân tộc.

Định hướng chung

Phát triển bản sắc dân tộc của nền VH Việt Nam hiện nay phải thể hiện ở việc “xây dựng nền VH tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” theo đúng quan điểm của Đảng ta.

Văn kiện của Đảng đã chỉ rõ: Tiên tiến là "yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nhằm mục tiêu tất cả vì con người, vì hạnh phúc và sự phát triển phong phú, tự do, toàn diện của con người trong mối quan hệ hài hoà giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên. Tiên tiến không chỉ về nội dung tư tưởng mà cả trong hình thức biểu hiện, trong các phương tiện chuyển tải nội dung"⁽⁴⁾. Như vậy, thực chất của VH tiên tiến là sự tiếp nối của truyền thống yêu nước và truyền thống nhân văn, nhưng gắn liền với chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa nhân đạo cộng sản. Nền VH tiên tiến đồng thời phải là nền VH đậm đà bản sắc dân tộc. Bản sắc dân tộc của nền VH tiên tiến cũng chính là những giá trị tiêu biểu của truyền thống dân tộc được tiếp tục phát triển trong công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

⁴ . Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ Năm Ban chấp hành Trung ương Khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 1998, tr. 55 - 56

Xây dựng nền VH tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc còn gắn chặt với xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền VH Việt Nam hiện đại phải góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Mục tiêu hàng đầu và xét đến cùng của nền VH tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc chính là "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Hướng về mục tiêu đó, VH mới trở thành động lực thực sự của sự phát triển kinh tế - xã hội. Đảng ta xác định phải: "Phát huy tinh thần tự nguyện, tính tự quản và năng lực làm chủ của nhân dân trong đời sống VH. Đa dạng hoá các hình thức hoạt động của phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống VH"⁽⁵⁾.

Một trong những vấn đề mấu chốt trong định hướng phát triển bản sắc dân tộc của nền VH Việt Nam hiện nay là vạch rõ mối quan hệ hữu cơ giữa hai khía cạnh: bảo tồn và phát huy các di sản VH dân tộc.

Nhân loại tiến bộ ngày càng nhận thức sâu sắc về cội nguồn của sự phát triển VH, cũng như vai trò ngày càng tăng của VH trong tăng trưởng kinh tế và phát triển đời sống xã hội, chính là do di sản VH dân tộc đem lại. ở Việt Nam, vấn đề bảo tồn và phát huy các di sản VH dân tộc đang thu hút sự chú ý đặc biệt của nhiều nhà khoa học. Việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phương diện này cũng đang được triển khai mạnh mẽ và được pháp chế hoá bằng Luật Di sản VH cùng với hệ thống các quan điểm, chính sách đồng bộ của Đảng và Nhà nước. Đặc biệt, đối với nhân dân, vấn đề bảo tồn và phát huy di sản VH dân tộc không những được nhận thức ngày càng đầy đủ, sâu sắc mà còn trở thành một trong những nhu cầu hết sức bức thiết.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: "Tiếp tục đầu tư cho việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng, kháng chiến, các di sản VH vật thể và phi vật thể của dân tộc, các giá trị

⁵. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2006, tr. 106.

VH, nghệ thuật, ngôn ngữ, thuần phong mỹ tục của cộng đồng các dân tộc. Bảo tồn và phát huy VH, văn nghệ dân gian. Kết hợp hài hoà việc bảo vệ, phát huy các di sản VH với các hoạt động phát triển kinh tế, du lịch"⁽⁶⁾. Để hiện thực hoá quan điểm, tư tưởng ấy trong đời sống xã hội, cần nhận thức đúng đắn rằng, xây dựng nền VH tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trước hết và chủ yếu là bảo tồn và phát huy các di sản VH dân tộc, bởi đó là cái gốc của nền VH mà chúng ta xây dựng.

Di sản VH bao giờ cũng mang đậm bản sắc dân tộc, cho nên không thể áp đặt bản sắc dân tộc của một nền VH này lên nền VH của dân tộc khác. Bảo tồn, phát huy các di sản VH dân tộc phải là sự giữ gìn, kế thừa, phát huy và phát triển các sắc thái đa dạng, phong phú, sống động ấy trong tính chỉnh thể thống nhất của nó. Có bảo tồn và phát huy các di sản VH dân tộc thì mới phát triển được VH dân tộc trong hiện tại và hướng tới tương lai, vì bản sắc dân tộc của VH được coi trọng thì dân tộc sẽ phát triển bền vững.

Truyền thống chỉ có giá trị khi đi vào đời sống hiện thực, thấm sâu hơi thở hiện đại. Thực hiện việc bảo tồn di sản VH dân tộc không phải là để trưng bày và nhìn ngắm, cũng không phải chỉ để nêu lên lòng tự hào về truyền thống văn hiến lâu đời của dân tộc, mà điều quan trọng hơn là để *phát huy di sản đó trong việc xây dựng, nuôi dưỡng con người Việt Nam mới* từ chiều sâu truyền thống bản sắc VH dân tộc. Song đến lượt nó, việc phát huy các di sản VH dân tộc chỉ được thực hiện trên cơ sở giữ gìn, tôn tạo được các di sản ấy. Hơn nữa, càng phát huy được vai trò của di sản VH dân tộc thì những giá trị chân, thiện, mỹ trong đó càng phát triển và toả sáng, đồng thời làm cho con người hiểu biết sâu sắc hơn, thể hiện trách nhiệm đầy đủ hơn trong bảo tồn, phát huy các di sản VH dân tộc.

⁶ . Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 107

Đương nhiên, muốn phát huy các di sản VH dân tộc thì trước hết phải hiểu biết sâu sắc về truyền thống, biết khơi nguồn truyền thống và biết dựa trên nền tảng truyền thống để bảo tồn bản sắc. Hàng nghìn năm văn hiến của dân tộc Việt Nam đã để lại kho tàng di sản VH dày dặn mà không phải bất cứ một dân tộc nào cũng có thể chiu chất được. Và cũng không phải ngẫu nhiên mà gần đây, có rất nhiều nhà *Việt Nam học* đến nghiên cứu một cách công phu, nghiêm túc các di sản VH của dân tộc ta. Cho nên, sẽ là điều đáng tiếc bậc nhất, đồng thời là tai hoạ, nếu chính chúng ta coi nhẹ di sản ấy. Có không ít di sản VH dân tộc quý báu mà bản thân chúng ta chưa có điều kiện để sưu tầm, đánh giá, phát huy thật đầy đủ; nhưng tệ hại hơn, còn có hiện tượng cố ý lãng quên quá khứ, phủ nhận bản sắc dân tộc.

Trên thực tế, do hiểu không đầy đủ những khía cạnh bản chất của di sản VH dân tộc và vấn đề bảo tồn, phát huy di sản VH dân tộc mà xuất hiện không ít cách nghĩ và cách làm lệch lạc, phiến diện. Chẳng hạn, do tuyệt đối hoá một trong những dạng thức tồn tại của di sản VH nên dẫn đến tình trạng chỉ quan tâm tới các di sản VH vật thể mà thiếu quan tâm đến di sản VH phi vật thể, hoặc ngược lại. Việc quản lý nhà nước về di sản VH nhiều khi chỉ tập trung vào việc sưu tầm, giới thiệu vốn VH cổ truyền (mà một bộ phận khá lớn, nhất là di sản VH phi vật thể, đang thất lạc), còn việc giữ gìn, tôn tạo những di sản ấy như thế nào, làm thế nào để phát huy hiệu quả thực sự... thì vẫn đang còn nhiều vấn đề rất bất cập. Hiệu lực pháp lý của việc bảo tồn và phát huy di sản VH dân tộc chưa cao, do các văn bản pháp quy về vấn đề này chưa đồng bộ, cho nên còn có những kẽ hở nghiêm trọng trong công tác quản lý VH, nhất là hiện tượng "chảy máu cổ vật", "thất truyền bí quyết làng nghề truyền thống", "tâm thường hoá folklore"...

Các giải pháp cơ bản

Trước hết, đó là *kiểm kê toàn diện để quản lý có hiệu quả đối với những di sản VH tồn tại dưới dạng thái VH vật thể*. Việc làm tốt công tác kiểm kê toàn diện những di sản VH trong sự kết hợp chặt chẽ với bảo vệ, tôn tạo và khai thác sử dụng hợp lý chính là góp phần tích cực xây dựng nền VH mới theo hướng phát triển mạnh mẽ đời sống dân tộc của VH Việt Nam. Bởi vì, bản thân các di sản VH dân tộc, nhất là với những di tích lịch sử - VH và công trình VH đã được Nhà nước xếp hạng, chỉ trở nên có giá trị hiện thực khi được phát huy tác dụng như những thiết chế cơ sở vật chất - VH. Đồng thời, cần kiên quyết khắc phục hiện tượng nhân danh "bảo vệ di sản" để mưu lợi cá nhân, "phục cổ" bừa bãi, không gắn với mục đích giữ gìn, bảo vệ, kế thừa và phát triển truyền thống bản sắc VH dân tộc, không gắn với quá trình xây dựng và phát huy vai trò của VH trong đời sống cộng đồng của nhân dân.

Cần sưu tầm, giới thiệu kho tàng văn học - nghệ thuật dân gian tồn tại dưới dạng thái phi vật thể và kế thừa, phát huy các giá trị truyền thống trong đời sống tinh thần của dân tộc. Có phát huy được trách nhiệm toàn dân, mà trước hết là các cơ quan quản lý VH, trong sưu tầm và giới thiệu rộng rãi kho tàng văn học - nghệ thuật dân gian thì mới xây dựng được nền VH mới theo tinh thần "gạn đục khơi trong", kế thừa những giá trị cao đẹp trong di sản truyền thống của dân tộc. Đồng thời, việc nghiên cứu, tổ chức khôi phục các hình thức sinh hoạt VH truyền thống (các lễ hội, truyền thống, các nghi thức truyền thống, các mô thức tổ chức đời sống xã hội truyền thống...) cũng là nhiệm vụ quan trọng và cần thiết. Thực hiện tốt các vấn đề trên chính là đã kế thừa và phát triển mạnh mẽ bản sắc dân tộc của nền VH Việt Nam, góp phần xây dựng nền VH Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc theo quan điểm của Đảng ta.

Đưa nội dung bảo tồn và phát huy các di sản VH dân tộc vào chương trình giáo dục, đào tạo ở các cấp học cũng là một trong những giải pháp cơ bản phát

triển bản sắc dân tộc của nền VH Việt Nam. Học sinh các cấp không những cần được trang bị tri thức khoa học cơ bản mà còn phải hiểu biết lịch sử VH, đất nước, con người Việt Nam, hiểu biết sâu sắc về truyền thống bản sắc VH dân tộc để xây dựng lòng tự hào, tự tôn dân tộc ngay từ thuở ấu thơ. Công tác giáo dục đại chúng về truyền thống bản sắc VH dân tộc phải được thực hiện bằng mọi hình thức, biện pháp phong phú, làm cho mọi người hiểu đúng tầm quan trọng của nhiệm vụ bảo tồn và phát huy các di sản VH dân tộc, cũng như xác định đúng đắn vai trò của mình trong thực hiện nhiệm vụ đó. Như vậy mới có thể bảo vệ, kế thừa và phát triển bản sắc dân tộc của VH Việt Nam trong xây dựng nền VH mới hiện nay một cách có hiệu quả.

Động viên sức mạnh tổng hợp của toàn dân và các tổ chức xã hội nhằm giáo dục ý thức tôn trọng, giữ gìn, phát huy các di sản VH dân tộc là một giải pháp quan trọng các cơ quan quản lý nhà nước về VH phải làm tốt trên cơ sở chức năng pháp lý của mình để phát triển bản sắc dân tộc của nền VH Việt Nam hiện nay. Đối với các cơ sở kinh tế, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, phải gắn hoạt động kinh tế với trách nhiệm giữ gìn cảnh quan môi trường, không làm phương hại tới các di sản VH dân tộc. Từ gia đình đến các công sở, các cơ quan nhà nước, các tổ chức cộng đồng, các tổ chức xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng... cần tham gia tích cực vào việc nâng cao dân trí về di sản VH dân tộc và vấn đề bảo vệ di sản VH dân tộc, làm cho ý thức bảo tồn và phát huy các di sản VH dân tộc thấm thấu vào mỗi người dân như những giá trị VH, trở thành nhu cầu chính đáng và thiết yếu của toàn dân.

Việc quy định rõ trách nhiệm của tất cả các tổ chức xã hội và nhân dân trong phát huy sức mạnh tổng hợp để bảo tồn và phát huy các di sản VH dân tộc, góp phần đấu tranh với những hành động vi phạm di sản VH dân tộc là yêu cầu thiết thực. Đặc biệt, cần pháp chế hoá nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân và các tổ chức xã hội trong bảo tồn và phát huy các di sản VH dân tộc, nâng cao hiệu

lực thực thi của Luật Di sản VH và tích cực góp phần đấu tranh với những hành động gây phương hại đến cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - VH, danh lam thắng cảnh, thuần phong mỹ tục.

II. VĂN HÓA TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA HIỆN NAY

1. Xu hướng phát triển văn hóa thế giới hiện nay

Thế giới đang ở trong một giai đoạn đặc biệt đối với sự phát triển văn hóa. Bên cạnh những vấn đề muôn thủa như bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phù hợp với từng bối cảnh cụ thể, phát triển văn học, nghệ thuật thể hiện giá trị dân tộc và tinh thần thời đại,... thì nhiều vấn đề mới của văn hóa đang đặt ra những yêu cầu mới cho sự phát triển văn hóa như quan tâm đến tính đa dạng của văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa, văn hóa số... đang dần trở thành những xu hướng chính, chi phối không chỉ sự phát triển văn hóa mà còn kinh tế - xã hội của một quốc gia. Đây vừa là thời cơ, đồng thời là những thách thức cho tất cả quốc gia trên thế giới. Tính toán và tìm lời giải phù hợp cho những xu hướng này sẽ quyết định tương lai của đất nước.

**** Đề cao sự tôn trọng tính đa dạng của văn hóa và đóng góp của văn hóa vào sự phát triển bền vững.***

Thế giới ngày nay chú trọng vào việc bảo vệ và thúc đẩy đa dạng văn hóa. Công ước 2005 về bảo vệ và phát huy các biểu đạt đa dạng của văn hóa thể hiện sự đồng thuận tập thể đối với xu hướng này. Công ước 2005 nhấn mạnh đến quyền của các cộng đồng trong việc quyết định quá khứ, hiện tại và cả tương lai của chính họ, và các cộng đồng khác cần phải tôn trọng những quyết định này. Tư tưởng xuyên suốt này dần thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, ở cả bình diện quốc gia, cộng đồng và cá nhân. Điều này được cụ thể hóa ở các nỗ lực đang được thực hiện để bảo vệ ngôn ngữ, truyền thống, và tập quán của các cộng đồng dân tộc thiểu số, cũng như ở những

biểu hiện cụ thể như các phong trào đòi quyền tự do cho người bản địa, người chuyển giới, LGBT.

Bên cạnh đó, xu hướng nhấn mạnh đóng góp của văn hóa vào sự phát triển bền vững thể hiện thông qua một loạt các cách mà văn hóa có thể ảnh hưởng tích cực đến các khía cạnh của sự phát triển xã hội, kinh tế và môi trường. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, bao gồm cả kiến trúc, di tích hay các phong tục tập quán, giúp duy trì bản sắc văn hóa của các cộng đồng. Việc bảo tồn di sản văn hóa không chỉ tôn vinh quá khứ mà còn giúp tạo nên nền tảng cho tương lai bền vững. Trong khi đó, nghệ thuật và sáng tạo có thể được sử dụng để thể hiện thông điệp về phát triển bền vững và tạo ra nhận thức về các vấn đề môi trường và xã hội. Văn nghệ sĩ thường sử dụng tác phẩm của mình để tạo ra sự nhận thức và khuyến khích thay đổi tích cực cho công chúng trong xã hội. Ví dụ như phim Ký sinh trùng (Parasite) (2019) của Bong Joon-ho đã đạt được thành công quốc tế và giành giải Oscar cho Phim hay nhất. Bằng cách tạo ra một câu chuyện về bất bình đẳng xã hội và khía cạnh kinh tế của xã hội, phim đã tạo ra một sự nhận thức về khoảng cách giàu nghèo và khuyến khích mọi người suy nghĩ về bản chất xã hội. Ca khúc Formation của Beyoncé (2016) không chỉ là một tác phẩm âm nhạc, mà còn là một tuyên ngôn về tình hình người Mỹ gốc Phi và vấn đề phân biệt chủng tộc. Beyoncé sử dụng lời bài hát và video âm nhạc để tạo ra sự nhận thức về vấn đề này và khuyến khích tự duy tích cực về sự đa dạng và công bằng. Phim tài liệu "The Social Dilemma" (2020) nói về tác động tiêu cực của mạng xã hội và công nghệ thông tin lên cuộc sống của con người. Bằng cách phân tích cách mà các nền tảng trực tuyến ảnh hưởng đến tư duy và hành vi của con người, bộ phim này đã tạo ra sự nhận thức về vấn đề quan trọng và khuyến khích mọi người cân nhắc về cách chúng ta sử dụng công nghệ. Hay cuốn sách "The Hate U Give" của Angie Thomas (2017) đã thức tỉnh xã hội về nạn bạo lực của cảnh sát và phân biệt chủng tộc thông

qua câu chuyện của một cô gái trẻ, từ đó, khuyến khích thay đổi suy nghĩ về vấn đề này trong xã hội.

Không chỉ có như vậy, văn hóa có thể đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nhận thức về các vấn đề như biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và bình đẳng xã hội. Từ việc sử dụng các loại hình nghệ thuật đến các chiến dịch truyền thông, văn hóa có thể thúc đẩy thay đổi hành vi cá nhân và cộng đồng. Văn hóa còn lan tỏa tác động, đem đến kinh tế cho các cộng đồng địa phương thông qua việc khuyến khích du lịch văn hóa, sản xuất thủ công và các hoạt động liên quan đến nghệ thuật, giúp tạo ra thu nhập, cải thiện cuộc sống và thúc đẩy sự phát triển bền vững tại cộng đồng. Ngoài ra, văn hóa cung cấp nền tảng cho giáo dục và tư duy sáng tạo, giúp nuôi dưỡng tinh thần sáng tạo, khám phá và tìm kiếm giải pháp mới cho các thách thức của thế giới.

*** *Phát triển văn hóa số***

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ đã tác động sâu sắc đến văn hóa. Internet, mạng xã hội, âm nhạc số và các sản phẩm văn hóa dựa trên nền tảng kỹ thuật số đã tạo ra cơ hội mới cho việc truyền tải, chia sẻ và tạo ra nội dung văn hóa.

Văn hoá số được định nghĩa là các loại hình văn hóa nghệ thuật, những thói quen, giá trị, chuẩn mực, lối sống được hình thành từ/trong tác động của các phương tiện kỹ thuật số, đặc biệt là mạng internet và các phương tiện truyền thông mới. Các sáng tạo văn học, nghệ thuật trên không gian số ngày càng nở rộ. Từ điện ảnh, âm nhạc cho đến các xuất bản phẩm như báo, tạp chí, sách điện tử đang thay thế các ấn phẩm truyền thống. Không gian số cũng sẽ làm thay đổi thị hiếu, thói quen sáng tạo, hưởng thụ văn hóa nghệ thuật của người dân, họ có thể tham quan các bảo tàng số hóa nhờ công nghệ thực tại ảo, xem triển lãm, thậm chí mua tác phẩm nghệ thuật qua mạng, nghe nhạc, xem phim hay biểu diễn nghệ thuật trực tuyến,...

Kỷ nguyên số, do sự xuất hiện của Internet như một hình thức truyền thông đại chúng và việc sử dụng rộng rãi máy tính cá nhân và các thiết bị khác như điện thoại thông minh,... đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến văn hóa. Sự hiện diện của công nghệ kỹ thuật số có mặt khắp nơi trên thế giới đến mức chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy văn hóa kỹ thuật số có khả năng thẩm thấu vào tất cả các khía cạnh của cuộc sống hàng ngày và không chỉ giới hạn ở Internet hoặc các công nghệ truyền thông hiện đại.

Sự biến đổi của các phương tiện truyền thông đã làm thay đổi cách con người suy nghĩ, giao tiếp và tương tác với thế giới. Máy tính, các thiết bị kỹ thuật số đang trở thành phổ biến trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực như: giáo dục, tài chính - ngân hàng, báo chí, luật pháp, thậm chí cả trong nông nghiệp như trồng trọt hay chăn nuôi... và hiện diện trong đời sống hàng ngày của các gia đình. Sự lan toả nhanh chóng và ảnh hưởng mạnh mẽ của các phương tiện kỹ thuật số làm nhiều nhà nghiên cứu phải đưa ra đề xuất về sự tồn tại của thuật ngữ văn hoá số. Kỹ thuật số đã thay đổi văn hoá, cách chúng ta làm việc, trao đổi, giao tiếp, giải trí, sáng tạo, bày tỏ quan điểm đều gắn liền với Internet và các phương tiện truyền thông.

Khi kinh tế số với thương mại trực tuyến, giao dịch tài chính qua mạng, thanh toán không dùng tiền mặt cũng là một phần quan trọng của văn hoá số thế kỷ 21. Mua bán online thông qua Internet đã đẩy mạnh doanh thu cho tất cả các ngành hàng và đóng góp lớn cho nền kinh tế của nhiều quốc gia trên thế giới. Xã hội số được thấy qua hệ thống tự động hoá xuất hiện ngày càng nhiều trong đời sống gia đình của người dân: Từ việc kiểm soát thông tin cá nhân, tham gia giao thông, y tế đến mua bán, kinh doanh, giải quyết các thủ tục pháp luật, học trực tuyến, cho đến các thiết bị thông minh phục vụ sinh hoạt gia đình,... Các mâu thuẫn, xung đột xã hội, hay hiện tượng bạo lực, bắt nạt, tệ nạn xã hội trên mạng, là những hiện tượng xuất hiện ngày một nhiều hơn. Tin tặc là tội phạm đặc trưng

đại diện cho xã hội số, đó là những người hiểu biết về tin học, truy cập và đánh cắp thông tin từ máy tính của người khác. Điều này dẫn đến việc các quốc gia bắt đầu quan tâm hơn đến an ninh mạng, đưa ra các đạo luật an ninh mạng, hình sự hoá các trường hợp phạm tội.

Các hoạt động của con người trong xã hội số từ sinh hoạt hàng ngày đến kinh tế, giao tiếp, hay vui chơi giải trí đều có xu hướng giảm các hoạt động tương tác trực tiếp giữa con người với con người, giữa con người với xã hội, giữa con người và tự nhiên, mà chen vào giữa là các thiết bị kỹ thuật, công nghệ số. Tất cả là những yếu tố chi phối sự hình thành của xu hướng phát triển văn hóa số trong xã hội.

**** Xu hướng toàn cầu hóa văn hóa***

Sự kết nối toàn cầu đã tạo ra môi trường tương tác giữa các văn hóa khác nhau. Sự giao lưu văn hóa này thể hiện qua ẩm thực, thời trang, ngôn ngữ, và nghệ thuật, thúc đẩy việc hiểu biết về các nền văn hóa khác nhau và tạo ra những sáng tạo mới. Xu hướng toàn cầu hóa văn hóa được thể hiện thông qua sự tương tác, chia sẻ và truyền tải các yếu tố văn hóa trên phạm vi toàn cầu. Đây là quá trình mà các yếu tố văn hóa như ngôn ngữ, truyền thống, thực phẩm, thời trang, âm nhạc, nghệ thuật và giá trị trở nên phổ biến và có ảnh hưởng ở khắp nơi trên thế giới. Một trong những ví dụ rõ ràng về xu hướng toàn cầu hóa văn hóa là ẩm thực quốc tế. Các món ăn và thực phẩm từ khắp nơi trên thế giới đã trở thành phổ biến ở nhiều quốc gia khác nhau. Ví dụ, các nhà hàng sushi Nhật Bản hoặc nhà hàng pizza Ý có thể được tìm thấy tại hầu hết các quốc gia. Công nghệ thông tin và truyền thông đã tạo ra sự liên kết chặt chẽ giữa các quốc gia và văn hóa. Truyền hình quốc tế, phim ảnh, âm nhạc và mạng xã hội cho phép mọi người tiếp cận và tiêu thụ nội dung văn hóa từ nhiều nơi khác nhau. Trong khi đó, thời trang và phong cách sống thể hiện xu hướng toàn cầu hóa thông qua cách mọi người ở các nơi khác nhau chọn trang phục, kiểu tóc và cách sống

cùng một cách hoặc tương tự nhau. Âm nhạc, điện ảnh, nghệ thuật số và các sự kiện giải trí quốc tế như triển lãm, hội chợ và lễ hội âm nhạc có thể thu hút sự tham gia của người dân từ nhiều quốc gia, tạo nên một môi trường trải nghiệm văn hóa đa dạng.

Bên cạnh đó, ngôn ngữ và tương tác văn hóa cũng thể hiện xu hướng toàn cầu hóa. Tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ quốc tế được sử dụng rộng rãi trong kinh doanh, truyền thông và giao tiếp quốc tế, tạo điều kiện cho sự giao tiếp và trao đổi văn hóa trên phạm vi toàn cầu. Các sự kiện, hội thảo, hội nghị và cuộc gặp gỡ quốc tế cho phép người dân từ các quốc gia khác nhau gặp nhau, trao đổi ý kiến và chia sẻ trải nghiệm văn hóa. Điều này cũng dẫn đến thay đổi về định hướng giá trị và quan niệm xã hội theo thời gian dưới tác động của các yếu tố văn hóa từ nhiều nguồn khác nhau trên thế giới.

Dù vậy, xu hướng toàn cầu hóa văn hóa, bên cạnh những thời cơ, cũng đặt ra nhiều thách thức như việc gây ra sự suy giảm đa dạng văn hóa và nguy cơ mất bản sắc văn hóa dân tộc.

**** Xu hướng phục hồi, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc***

Các nỗ lực để bảo tồn và phục hồi di sản văn hóa đang ngày càng quan trọng. Các công trình kiến trúc, di tích lịch sử, và truyền thống văn hóa đang được tìm kiếm, khôi phục và duy trì để kết nối thế hệ và giữ vững bản sắc văn hóa. Trong một bối cảnh toàn cầu hóa diễn ra sâu sắc, việc tập trung vào văn hóa dân tộc là một xu hướng để điều hòa lại những tác động tiêu cực của quá trình toàn cầu hóa đó. Điều này là do di sản văn hóa chính là biểu hiện của những giá trị, truyền thống và quan niệm của một cộng đồng. Việc bảo tồn và phục hồi di sản giúp bảo vệ và duy trì bản sắc văn hóa độc đáo của mỗi quốc gia và cộng đồng. Di sản văn hóa là cầu nối giữa thế hệ hiện tại và quá khứ và cả tương lai. Việc bảo tồn và duy trì di sản giúp kết nối các thế hệ, chuyển giao kiến thức, truyền thống và giá trị nhờ duy trì những câu chuyện, huyền thoại và sự kiện

quan trọng trong quá khứ. Không chỉ thế, như trên chúng ta đã bàn đến, di sản văn hóa còn tạo ra cơ hội kinh tế thông qua du lịch văn hóa, thương mại và các hoạt động liên quan. Việc bảo tồn và phục hồi di sản có thể tạo thuận lợi cho ngành du lịch và thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững.

Chúng ta có thể thấy điều này qua những ví dụ như đảo Santorini ở Hy Lạp rất nổi tiếng trong nhiều cảnh quay trên các bộ phim thế giới, đã sử dụng di sản văn hóa và thiên nhiên để phát triển du lịch. Với kiến trúc truyền thống, cảnh quan đẹp và văn hóa độc đáo, Santorini đã thu hút lượng lớn du khách và góp phần vào sự phát triển kinh tế của cả vùng. Marrakech là một trong những thành phố cổ lâu đời của Morocco, với kiến trúc và văn hóa truyền thống. Việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa tại Marrakech đã tạo ra một nguồn thu nhập quan trọng từ ngành du lịch, đồng thời giữ vững bản sắc văn hóa địa phương. Làng Shirakawa-go ở Nhật Bản là một ví dụ tiêu biểu về cách bảo tồn di sản văn hóa như tổ chức các sự kiện và lễ hội truyền thống, cho phép du khách tương tác và tham gia vào các hoạt động như học làm nơ truyền thống, tham gia lễ hội mùa đông và ẩm thực địa phương, khám phá văn hóa dân tộc Ainu (một nhóm dân tộc bản địa ở Nhật Bản). Các sự kiện và hoạt động liên quan đến văn hóa Ainu như múa hát, trình diễn và hướng dẫn làm nghệ thuật đã tạo nên một phần của trải nghiệm văn hóa tại Shirakawa-go. Những trải nghiệm này giúp du khách tiếp cận với văn hóa truyền thống và tạo thêm giá trị cho hành trình của họ. Cảnh quan làng với các ngôi nhà có các đầu hồi độc đáo đã thu hút du khách và giúp thúc đẩy du lịch vùng nông thôn. Hay ở nhiều quốc gia châu Á, Tết Nguyên đán là một sự kiện truyền thống quan trọng. Việc du khách tham gia vào các hoạt động và lễ hội Nguyên đán đã tạo ra cơ hội kinh doanh, tăng cường du lịch và tạo nền tảng cho phát triển xã hội. Xu hướng sử dụng các chất liệu dân gian để đưa vào âm nhạc, sân khấu, điện ảnh hay các loại hình văn học, nghệ thuật khác nhau cũng là những biểu hiện cụ thể của xu hướng này.

Trong bối cảnh thế giới tôn trọng các biểu hiện đa dạng của văn hóa, việc bảo tồn và phục hồi di sản văn hóa giúp tôn vinh và tạo điều kiện cho các cộng đồng thể hiện và chia sẻ giá trị văn hóa riêng, giúp đối mặt với những thách thức của sự phát triển nhanh chóng của công nghệ và thay đổi xã hội và đảm bảo rằng các giá trị văn hóa không bị mất đi. Đặc biệt hơn, di sản văn hóa thể hiện những đóng góp và thành tựu của một cộng đồng, dân tộc trong quá khứ, giúp tạo niềm tự hào, bản lĩnh và sự tự tin cũng như tinh thần yêu nước.

**** Tích hợp văn hóa vào các vấn đề chính trị, kinh tế và xã hội***

Văn hóa ngày càng được liên kết chặt chẽ với các vấn đề chính trị, kinh tế và xã hội. Nghệ thuật và văn hóa trở thành phương tiện để thể hiện ý kiến, phản ánh thực tế xã hội và thúc đẩy nhận thức về các vấn đề như đa dạng, bình đẳng và huy động các nguồn lực cũng như sự quan tâm của xã hội.

Theo đó, các quốc gia và tổ chức quốc tế ngày càng nhận thức về tầm quan trọng của việc tích hợp yếu tố văn hóa vào quyết định chính sách và lập kế hoạch phát triển như bảo vệ và thúc đẩy đa dạng văn hóa, ủng hộ người dân bản địa, và đảm bảo rằng các quyết định chính trị có thể tôn trọng và đáp ứng nhu cầu văn hóa của cộng đồng. Thực hiện 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc, văn hóa trở thành một yếu tố xuyên suốt để thực hiện các mục tiêu này.

Nhiều quốc gia đã coi văn hóa là một yếu tố quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế. Phát triển công nghiệp văn hóa trở thành chiến lược mang tính đột phá, ở đó du lịch văn hóa, thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ hàng hóa có giá trị văn hóa, và khuyến khích thương mại hợp tác giữa các quốc gia có thể tạo ra lợi ích kinh tế cho cả các cộng đồng và quốc gia tham gia. Nhật Bản đã kết hợp nền văn hóa độc đáo và sự sáng tạo vào kế hoạch phát triển kinh tế. Không chỉ thông qua du lịch văn hóa, Nhật Bản còn đầu tư vào công nghệ, giải pháp thiết kế và sản phẩm có giá trị văn hóa. Ví dụ, ngành công nghiệp manga và anime của

Nhật Bản đã tạo ra một lĩnh vực kinh tế mạnh mẽ và tạo nên sự tương tác văn hóa trên toàn thế giới. Mỹ cũng coi văn hóa là một phần quan trọng của phát triển kinh tế. Các thành phố như New York, Los Angeles và San Francisco không chỉ là trung tâm kinh doanh mà còn là điểm đến văn hóa. Du khách đến Mỹ để tham gia vào các sự kiện nghệ thuật, xem các buổi biểu diễn âm nhạc, điện ảnh, và thể thao. Còn Hàn Quốc đã phát triển ngành công nghiệp K-Pop và K-Drama, làm nền tảng cho việc thúc đẩy du lịch văn hóa và tạo ra lợi ích kinh tế từ sự tương tác văn hóa. Những nhóm nhạc và bộ phim của Hàn Quốc đã trở thành hiện tượng toàn cầu, thu hút người hâm mộ và du khách từ khắp nơi. Sự kiện BlackPink biểu diễn tại Hà Nội tháng 7 năm 2023 chính là một ví dụ cụ thể của xu hướng đó.

Việc tích hợp văn hóa vào giáo dục và nghiên cứu giúp nuôi dưỡng tư duy sáng tạo, khám phá và tạo ra nhận thức về các vấn đề văn hóa, xã hội và môi trường. Nền giáo dục đa dạng và nhân văn có thể tạo ra nguồn lực nhân tài đa dạng cho sự phát triển. Hệ thống giáo dục Phần Lan rất coi trọng sự kết hợp giữa học tập và sáng tạo. Họ khuyến khích học sinh phát triển tư duy sáng tạo và khám phá qua việc tham gia vào các hoạt động nghệ thuật và thực hành, giúp học sinh phát triển kỹ năng tư duy đa dạng và tạo ra nhận thức về văn hóa, xã hội và môi trường. Giáo dục ở Úc thường khuyến khích học sinh tham gia vào các hoạt động nghệ thuật, thể thao và khoa học để phát triển khả năng sáng tạo và khám phá thế giới xung quanh. Giáo dục nghệ thuật và âm nhạc ở Nhật Bản được tích hợp vào chương trình học, giúp học sinh phát triển kỹ năng sáng tạo và tạo ra nhận thức về giá trị văn hóa và nghệ thuật. Trong khi đó, các trường học ở Thụy Sĩ thường tổ chức các hoạt động ngoại khóa và dự án nghiên cứu độc đáo để khuyến khích học sinh tham gia vào quá trình khám phá và sáng tạo, giúp phát triển tư duy đa dạng và tạo ra nhận thức về văn hóa và môi trường.

Ngoài ra, tích hợp văn hóa vào các hoạt động phát triển cộng đồng và xã hội dân sự giúp tạo nên một cộng đồng thân thiện và đa dạng. Các dự án văn hóa cộng đồng, hoạt động văn hóa trong đời sống xã hội và sự thúc đẩy tương tác giữa các nhóm dân tộc có thể đóng góp vào sự hiểu biết và hợp nhất. Văn hóa còn là một công cụ quan trọng trong ngoại giao và quan hệ quốc tế. Việc thúc đẩy hợp tác văn hóa giữa các quốc gia có thể tạo ra sự hiểu biết và tương tác tích cực, cũng như tạo điều kiện cho sự hợp tác trong các lĩnh vực khác nhau, góp phần giải quyết xung đột và xây dựng hòa bình.

Xu hướng đề cao tự do sáng tạo và hình thành các loại hình nghệ thuật mới. Tự do sáng tạo đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển văn hóa. Sự thúc đẩy và bảo vệ quyền tự do này giúp thúc đẩy sự sáng tạo và đa dạng trong văn hóa. Tự do sáng tạo đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển văn hóa bởi vì nó tạo điều kiện cho cá nhân, nhóm và cộng đồng có khả năng thể hiện ý tưởng, tài năng và sáng tạo của mình một cách tự do và đa dạng. Sự thúc đẩy và bảo vệ quyền tự do sáng tạo có tác động tích cực bằng cách cho phép mọi người thể hiện ý tưởng và tạo ra các tác phẩm văn hóa đa dạng, từ nghệ thuật đến âm nhạc, phim ảnh, văn học và nhiều hình thức sáng tạo khác, giúp làm phong phú hóa nền văn hóa, tạo ra sự đa dạng và tích hợp các yếu tố từ nhiều nguồn khác nhau. Tự do sáng tạo thúc đẩy sự đổi mới và phát triển trong các ngành nghệ thuật và văn hóa. Việc khám phá, thử nghiệm và tạo ra mới được khuyến khích khi có tự do tạo nên một môi trường thúc đẩy sự sáng tạo và thúc đẩy các ý tưởng mới.

Tự do sáng tạo cho phép cá nhân và nhóm nhỏ có thể thể hiện bản thân và giới thiệu ý tưởng của họ, giúp tôn vinh và khích lệ tài năng và sáng tạo cá nhân, đồng thời tạo ra một môi trường khuyến khích hợp tác và giao lưu giữa các nghệ sĩ và người sáng tạo. Đồng thời, tạo cơ hội cho việc thể hiện và thảo luận về các vấn đề xã hội, văn hóa và chính trị. Các tác phẩm nghệ thuật, văn học và diễn xuất

có thể tạo cầu nối giữa các thế hệ và khuyến khích thảo luận xã hội. Từ đó, sự sáng tạo trong các ngành văn hóa không chỉ tạo ra giá trị văn hóa mà còn có thể tạo cơ hội kinh doanh và phát triển kinh tế. Ví dụ, ngành công nghiệp giải trí, nghệ thuật và thiết kế có thể đóng góp lớn vào tạo việc làm và tạo giá trị kinh tế.

Sáng tạo cũng là nguyên nhân hình thành nên xu hướng hình thành các loại hình nghệ thuật mới trên thế giới. Các nghệ sĩ thường kết hợp các phong cách, phương pháp và yếu tố từ nhiều lĩnh vực khác nhau để tạo ra các loại hình nghệ thuật mới. Việc đa dạng hóa này có thể xuất phát từ việc kết hợp giữa nghệ thuật truyền thống và kỹ thuật số, hoặc từ việc kết hợp giữa âm nhạc, hình ảnh động và văn học, tạo ra các trải nghiệm nghệ thuật độc đáo và không giới hạn bởi các ranh giới truyền thống. Công nghệ đã mở ra nhiều cơ hội mới cho sự sáng tạo nghệ thuật. Các nghệ sĩ sử dụng công nghệ kỹ thuật số như trí tuệ nhân tạo, thực tế ảo, trực tiếp và nghệ thuật tương tác để tạo ra các trải nghiệm và tác phẩm mới. Ví dụ như nghệ sĩ dựng lại nghệ thuật truyền thống thông qua công nghệ thực tế ảo. Hay sự hình thành của nghệ thuật tương tác trên cơ sở người tham gia trở thành một phần của tác phẩm. Các tác phẩm tương tác có thể bao gồm các hoạt động của người xem hoặc những thay đổi trong tác phẩm dựa trên sự tham gia của họ. Một số ví dụ có thể được lấy ra ở đây như nghệ sĩ Es Devlin đã sáng tạo tác phẩm "Memory Palace" kết hợp công nghệ thực tế ảo để tạo ra một trải nghiệm tương tác. Người tham gia có thể di chuyển trong không gian ảo và tương tác với các hình ảnh và âm thanh để khám phá những câu chuyện về các vấn đề xã hội và cá nhân. Nghệ sĩ nổi tiếng Banksy đã tạo ra các tác phẩm đường phố kỹ thuật số thông qua việc sử dụng công nghệ AR (Augmented Reality). Khi người xem quét tác phẩm trên điện thoại di động, họ sẽ thấy các yếu tố tương tác và đa chiều được thêm vào. Sarah C. Prinz sáng tạo tác phẩm nghệ thuật động bằng GIF và chia sẻ chúng trên nền tảng mạng xã hội như

Instagram. Những tác phẩm nhỏ gọn nhưng động đậy này truyền tải cảm xúc và ý nghĩa thông qua hình ảnh động.

2. Công tác quản lý văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa

Hoàn thiện thể chế, đổi mới tư duy quản lý văn hóa, cải cách bộ máy quản lý Nhà nước về văn hóa theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, đảm bảo vai trò kiến tạo phát triển văn hóa, xây dựng con người, tăng cường hiệu quả của các hệ thống thiết chế văn hóa.

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về văn hóa, xây dựng con người cho các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, đặc biệt là năng lực xây dựng thể chế, chính sách, các chương trình và kế hoạch dài hạn, khắc phục tình trạng xa đọa vào sự vụ, thiếu tính chiến lược; Từng bước nâng cao tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ văn hóa thông qua quá trình tiêu chuẩn hóa, tuyển chọn và bồi dưỡng cán bộ.

Xây dựng các luật, cơ chế chính sách về giải phóng sức sáng tạo của văn nghệ sĩ, của các lực lượng xã hội, huy động các lực lượng xã hội trên nguyên tắc khuyến khích và chia sẻ lợi ích giữa các bên tham gia vào sáng tạo và phân phối văn hóa. Hoàn thiện các luật của/liên quan đến các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, các chính sách cụ thể liên quan tới quy trình sản xuất, phân phối và tiêu dùng văn hóa; liên quan đến đất đai, thuế, quản lý, sử dụng tài sản công...

Đổi mới tư duy quản lý văn hóa dựa trên tư tưởng về quyền văn hóa và tinh thần xây dựng hệ thống hành chính công hiện đại; từng bước xây dựng cơ chế phân cấp, phân quyền mới theo nguyên tắc các cơ quan nhà nước tập trung vào phát triển hệ thống thể chế, đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng chủ chốt, phát triển nguồn nhân lực bậc cao, tổ chức một số hoạt động và sự kiện văn hóa nghệ thuật quốc gia.

Từng bước xây dựng cơ chế tự chịu trách nhiệm của các tổ chức văn hóa nghệ thuật khi sáng tạo và sản xuất các sản phẩm văn hóa. Nghiên cứu để có lộ trình bỏ cơ chế thẩm định tác phẩm nghệ thuật.

Chuyển đổi một phần các tổ chức văn hoá nghệ thuật sang hình thức cổ phần hóa, tư nhân hoá đa số các tổ chức kinh doanh thuộc sở hữu nhà nước (xuất bản, điện ảnh, các phòng trưng bày..).

Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa mới theo hướng tăng cường tính hiệu quả, không phát triển thiết chế theo một mô hình thống nhất mà phải phù hợp với đặc điểm vùng miền, đến nhu cầu và nguyện vọng của người dân; Phát huy vai trò và tính tích cực của hệ thống thiết chế văn hóa cổ truyền, của các tôn giáo và tín ngưỡng; xây dựng một số thiết chế văn hóa tiêu biểu cho thời đại mới, có trang thiết bị hiện đại, chuyên nghiệp tại một số tỉnh, thành phố trọng điểm.

Tập trung nguồn lực từ Nhà nước và các thành phần kinh tế khác đầu tư cho phát triển văn hóa, xây dựng con người, ưu tiên nguồn lực cho vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đối tượng hưởng chính sách xã hội, đối tượng chịu thiệt thòi, cho một số loại hình nghệ thuật truyền thống và hiện đại cần bảo tồn, phát triển.

Kiên trì quan điểm coi đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho con người, đầu tư cho phát triển bền vững đất nước. Tăng thêm mức chi ngân sách cho văn hóa, tối thiểu 2% chi ngân sách, theo Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030. Đầu tư xây dựng và nâng cấp các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, các thiết chế văn hóa, thể thao, chú ý các vùng căn cứ cách mạng, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Cải cách cơ chế sử dụng nguồn lực từ nhà nước theo hướng tách giữa quản lý nhà nước và quyền tự chủ của các cơ quan chuyên môn là các Hội đồng văn hóa nghệ thuật có thẩm quyền quyết định các chiến lược và cơ chế đầu tư. Xây dựng các luật và cơ chế chính sách huy động nguồn tài trợ, các hiến tặng và

đầu tư của các thành phần xã hội cho phát triển văn hóa, xây dựng con người, chủ yếu là các luật về Quĩ, luật hiến tặng và luật về tài trợ.

Đổi mới căn bản và toàn diện hệ thống các trường đào tạo văn hóa, nghệ thuật, chú ý tính đặc thù của văn hóa. Hình thành một số cơ sở đào tạo đại học, trên đại học trọng điểm, đảm bảo cung cấp nhân lực văn hóa chất lượng cao. Phấn đấu có trường đại học văn hóa, nghệ thuật đạt đẳng cấp quốc tế.

Đảm bảo công bằng xã hội trong phát triển nhân lực văn hóa, tạo cơ hội bình đẳng cho mọi người tiếp cận giáo dục, đào tạo; chú trọng người dân tộc thiểu số, nhóm người nghèo, người sinh sống ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Điều chỉnh, bổ sung các qui định cử tuyển đào tạo, dự bị đại học đối với học sinh dân tộc thiểu số.

Xây dựng cơ chế lựa chọn, sử dụng cán bộ văn hóa, văn nghệ. Coi trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở cấp chiến lược và nâng tầm đội ngũ cán bộ tham mưu xây dựng cơ chế chính sách, pháp luật; cán bộ làm công tác khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ ở cơ sở. Thực hiện cơ chế tuyển chọn cán bộ công khai, minh bạch, theo hình thức cạnh tranh; trọng dụng người tài đức. Khẩn trương cải cách tiền lương để đảm bảo điều kiện cho cán bộ an tâm công hiến.

Xây dựng các quĩ đào tạo, khuyến học, phát triển nhân tài, quảng bá văn học nghệ thuật, phát triển điện ảnh, hỗ trợ xuất bản... Tiếp tục chế độ tài trợ, đặt hàng và giải thưởng cho các tác phẩm văn học, nghệ thuật, kịch bản phim điện ảnh và sản xuất phim, trợ giá xuất bản. Thực hiện ưu đãi về đất, về thuế và phí đối với các cơ sở đào tạo và các thiết chế văn hóa.

Phát triển thị trường văn hóa, các ngành công nghiệp văn hóa để đáp ứng nhu cầu tiếp nhận, hưởng thụ của người tiêu dùng và thị trường ngoài nước.

Phát triển thị trường văn hóa nhằm tạo điều kiện cho các sản phẩm văn hóa vận hành theo nguyên tắc thị trường, từ đó, định hướng cho người sản xuất văn hóa đáp ứng những nhu cầu đa dạng, phục vụ đông đảo quần chúng nhân

dân. Tuy nhiên, cần chú ý đến tính đặc thù, tính độc lập tương đối của văn hóa với kinh tế.

Đổi mới phương thức đầu tư cho văn hóa, có cơ chế đầu tư trước thuế để khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ văn hóa. Thực hiện bình đẳng trong đầu tư của Nhà nước đối với các thành phần kinh tế tham gia hoạt động văn hóa trên cơ sở năng lực và hiệu quả xã hội của mỗi tổ chức. Tạo môi trường pháp lý để các doanh nghiệp kinh tế bảo trợ, tài trợ cho văn hóa.

Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa nhằm khai thác và phát huy những tiềm năng văn hóa Việt Nam, phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị của đất nước.

Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa theo hướng chuyên nghiệp, có tính chuyên môn hóa cao và đồng bộ, theo đúng theo quy luật phát triển của công nghiệp văn hóa thế giới.

Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa dựa trên đặc thù tình hình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở các vùng miền, các địa phương khác nhau để những mục tiêu với các ưu tiên khác nhau khi phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

Các ngành công nghiệp văn hóa nội địa được khuyến khích xuất khẩu sản phẩm văn hóa ra các thị trường nước ngoài, góp phần đưa thông điệp văn hóa Việt Nam, quảng bá văn hóa quốc gia, đưa thương hiệu Việt Nam ra với thế giới.

Xây dựng các tổ chức và doanh nghiệp văn hóa đạt tầm quốc tế về chất lượng, hướng đến công chúng và phù hợp hơn với xã hội đương đại.

Xây dựng các thành phố sáng tạo và các vùng sáng tạo để Việt Nam định vị văn hóa và sự sáng tạo như điểm trọng tâm của các thành phố lớn. Mục đích nhằm phát triển các thành phố trở thành các trung tâm về kinh tế sáng tạo ở Châu Á, và để các thành phố nhỏ hơn và các khu vực nông thôn được hưởng lợi từ trung tâm này.

Xác lập quyền lực mềm quốc gia bằng văn hoá, với các chính sách phát triển hợp lý, trên cơ sở các giá trị đặc sắc, lợi thế cạnh tranh của văn hoá Việt Nam, tạo sức đề kháng trước sự gia tăng sức mạnh mềm của một số quốc gia.

Phát huy các giá trị văn hóa mang đậm bản sắc dân tộc có sức lôi cuốn và hấp dẫn đối với cộng đồng quốc tế. Việt Nam từ lâu được thế giới biết đến là một dân tộc anh hùng, thân thiện, linh hoạt và yêu chuộng hòa bình. Những đặc trưng này chính là những giá trị hội tụ tinh hoa văn hóa truyền thống và hiện đại của dân tộc, đã thấm sâu vào đời sống xã hội, đồng thời có sức lan tỏa, lôi cuốn góp phần nâng cao sức mạnh mềm văn hóa, gia tăng ảnh hưởng quốc tế và tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia. Vì vậy, việc phát huy và quảng bá tối đa bản sắc văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay, cần phải được thúc đẩy mạnh mẽ thông qua các hoạt động tuyên truyền, giáo dục văn hóa trong nước kết hợp với mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa, đa dạng hóa các kênh truyền thông quảng bá hình ảnh quốc gia, cũng như phát huy vai trò kết nối, chuyển tải các giá trị văn hóa của kiều bào trên khắp thế giới.

Tập trung xây dựng những giá trị văn hoá mới, đi đôi với việc mở rộng và chủ động trong giao lưu quốc tế, tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hoá thế giới, làm phong phú thêm nền văn hoá dân tộc, bắt kịp sự phát triển của thời đại.

Chủ động hội nhập phát huy thế mạnh của người Việt Nam, vừa là nguồn lực của đất nước là sự từng trải của dân tộc qua xung đột và giao lưu, không từ chối trong việc tiếp thu tinh hoa văn hoá nước ngoài trên nền tảng của tư tưởng độc lập dân tộc.

Phát huy tài năng, tâm huyết của lực lượng trí thức, văn nghệ sĩ người Việt Nam ở nước ngoài trong việc tham gia phát triển văn hoá, văn học, nghệ thuật của đất nước. Quan tâm, tạo điều kiện để cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài được tiếp nhận thông tin và sản phẩm văn hoá lành mạnh từ trong

nước; đóng góp vào công cuộc xây dựng đất nước, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá Việt Nam trong gia đình, trong sinh hoạt cộng đồng người Việt Nam xa Tổ quốc, góp phần thể hiện hình ảnh Việt Nam.

Thành lập, phát huy hiệu quả các trung tâm văn hoá và các cơ sở văn hoá ở một số khu vực trọng điểm trên thế giới để mở rộng việc trao đổi, hợp tác trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, góp phần nâng cao sức mạnh mềm văn hóa.

Xác lập và định hướng phát triển văn hóa số trong bối cảnh xã hội số, nền kinh tế số và công dân số

Tăng cường nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò, ý nghĩa của văn hóa số trong sự phát triển văn hóa, con người Việt Nam.

Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, công nghệ đủ khả năng hội nhập kỹ thuật số với mặt bằng công nghệ chung của khu vực cũng như thế giới.

Xóa bỏ khoảng cách không gian số, giảm bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận tài nguyên số giữa các cá nhân, vùng miền, đồng thời có chính sách tạo môi trường xã hội khuyến khích tối đa sự sáng tạo cá nhân.

Có các chính sách và hành lang pháp lý phù hợp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và tài sản số.

Các chính sách về quyền riêng tư, bảo vệ thông tin cá nhân trong không gian số. Kỷ nguyên số sẽ dẫn đến việc các thông tin cá nhân được số hóa, từ các thông tin nhân khẩu xã hội, thông tin về y tế, chăm sóc sức khỏe cho đến các thông tin về địa điểm đi lại hay thị hiếu giải trí,... điều này cũng sẽ dẫn đến nguy cơ các thông tin cá nhân nếu bị tiết lộ và bị lợi dụng cho các mục đích tiêu cực sẽ ảnh hưởng đến đời sống cá nhân của mỗi người.

Cần thiết có chiến lược về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng được nhu cầu mới của thị trường lao động cũng như tạo dựng một thể hệ công dân số cho tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Ngọc Trung 2012: Lý luận văn hóa (giáo trình). NXB chính trị Quốc gia.HN.
2. V.M.Rôđin (2000), Văn hóa học, NXb Chính trị Quốc gia, HN.
3. Đoàn Văn Chúc (2002), Văn hoá học Việt Nam, NXBKHXH.
5. Nguyễn Đăng Duy (2002): Văn hoá học Việt Nam. NXB VHTT, HN.
6. Phan Ngọc (1994): Văn hoá Việt Nam và cách tiếp cận mới. NXBVH.
7. Nguyễn Tri Nguyên (2010), Văn hóa học – những phương diện liên ngành và ứng dụng. NXBĐHCN Tp.HCM.
8. Trần Ngọc Thêm (2004): Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam. NXBTH Tp.HCM.
9. Các bài dịch liên quan đến lý luận văn hóa học trên:
www.vanhoahoc.edu.vn